

**CÔNG TY TNHH
VIỆT NAM NIPPON SEIKI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2005 /VNS

V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường
của cơ sở "Dự án VNS"

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội

1. Chúng tôi là Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki, Chủ cơ sở "Dự án VNS" thuộc số thứ tự 1, mục số I, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 4 Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/ND-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ sở "Dự án VNS" thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

2. Địa chỉ trụ sở chính của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki: Lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Địa điểm cơ sở: lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 0102190078, đăng ký lần đầu ngày 07/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/06/2024.

- "Dự án VNS" được Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 3211371470, chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 15/5/2024.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki:

- Ông: Akira Tochihara

- Chức vụ: Tổng giám đốc

- Điện thoại: 024 35823888

5. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục:

- Ông: Đặng Đức Thắng

- Chức vụ: Trưởng phòng Bảo dưỡng và An toàn thông tin

- Điện thoại: 024. 3582.3888 (110)

Chúng tôi xin gửi đến Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội hồ sơ gồm:

- Một (01) bản báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”.
- Một (01) bản sao quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (kèm theo bản sao quyền đề án bảo vệ môi trường chi tiết).

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội xem xét cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
AKIRA TOCHIHARA

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở: “Dự án VNS”

**Địa chỉ: Lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến,
huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội**

Hà Nội, tháng 05 năm 2025

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở: “Dự án VNS”

**Địa chỉ: Lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến,
huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội**



TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director
AKIRA TOCHIHARA

Hà Nội, tháng năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	vi
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.2.1. Tên cơ sở	1
1.2.2. Địa điểm cơ sở.....	3
1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án.....	5
1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần	5
1.2.5. Quy mô của cơ sở.....	5
1.2.6. Yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	6
1.2.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	6
1.2.8. Phân nhóm dự án đầu tư.....	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	7
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	7
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	8
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	20
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	20
1.4.1. Nhu cầu máy móc, thiết bị	20
1.4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất	26
1.4.3. Nhu cầu về điện, nước và một số nguyên vật liệu khác.....	54
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	57
1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở	57
1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động.....	58
1.5.3. Khoảng cách an toàn về môi trường	59
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	60
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	60
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	60
2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải.....	60
2.2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải	60
2.2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải thông thường, chất thải nguy hại.....	61

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	62
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	62
3.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa	62
3.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải	63
3.1.3. Công trình xử lý nước thải	67
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	79
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông	79
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm	79
3.2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình sản xuất	80
3.2.4. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải do máy phát điện	84
3.2.5. Biện pháp giảm thiểu mùi từ bếp nấu ăn	84
3.2.6. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu nhà vệ sinh	85
3.2.7. Giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực tạm chứa và tập kết rác thải	85
3.2.8. Giảm thiểu mùi từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung	85
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	85
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	86
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	87
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	92
3.4.1. Khối lượng phát sinh	92
3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	92
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	94
3.5.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	94
3.5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	94
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	95
3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tắc nghẽn và nứt vỡ đường ống dẫn nước thải	95
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	96
3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố khu vực lưu chứa CTNH	97
3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác	98
3.7.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ	98
3.7.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất	100
3.7.3. Biện pháp an toàn vệ sinh lao động	101
3.8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt	102
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	105
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	105
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	105
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải	105
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải	105
4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất	105

4.2.4. Phương thức xả khí thải	106
4.2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	106
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	106
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	106
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	107
4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	108
4.4. Công tác quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt	108
4.4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	108
4.4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh	109
4.4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	109
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	110
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	110
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	110
5.2.1. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh	110
5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải	110
5.2.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	113
5.2.4. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải	113
5.2.5. Đánh giá tổng hợp về công trình xử lý nước thải sinh hoạt	114
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải	114
5.3.1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải	114
5.3.2. Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh	116
5.3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải	117
5.3.4. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải	117
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	117
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	117
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	118
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	118
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	118
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường	119
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	120

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

B

BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường

C

CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn

H

HTXL	Hệ thống xử lý
------	----------------

K

KCN	Khu công nghiệp
KT-XH	Kinh tế xã hội

N

ND	Nghị định
Ng.đ	Ngày đêm

P

PCCC	Phòng cháy chữa cháy
------	----------------------

Q

QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định

T

TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	Tài nguyên môi trường

U

UBND	Ủy ban nhân dân
------	-----------------

W

WHO	Tổ chức Y tế thế giới
-----	-----------------------

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất sản xuất tại cơ sở	7
Bảng 1.2. Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất hiện đang sử dụng	20
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng vật tư, phụ tùng trong một tháng	26
Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu chính tại cơ sở trong một tháng	30
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại cơ sở trong một tháng	31
Bảng 1.6. Thống kê nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở	55
Bảng 1.7. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở.....	56
Bảng 1.8. Các chỉ tiêu quy hoạch tại cơ sở	57
Bảng 1.9. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở.....	57
Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng lao động hiện tại	58
Bảng 3.1. Các thông số cơ bản của các bể xử lý nước thải.....	74
Bảng 3.2. Danh mục các máy móc, thiết bị xử lý nước thải	75
Bảng 3.3. Bảng tổng hợp quạt cấp gió cho các khu vực nhà xưởng.....	84
Bảng 3.4. Thống kê thùng rác thải sinh hoạt.....	87
Bảng 3.5. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	88
Bảng 3.6. Bảng thống kê thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	88
Bảng 3.7. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại	92
Bảng 3.8. Bảng thống kê thùng chứa chất thải nguy hại.....	92
Bảng 3.9. Nội dung thay đổi, điều chỉnh so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được xác nhận.....	102
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	106
Bảng 4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên.....	108
Bảng 4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh	109
Bảng 5.1. Bảng kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý.....	111
Bảng 5.2. Tổng hợp các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.....	113
Bảng 5.3. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải.....	113
Bảng 5.4. Bảng kết quả quan trắc định kỳ khí thải phòng sơn sau xử lý.....	115
Bảng 5.5. Bảng kết quả quan trắc không khí xung quanh ống khói xử lý khí thải từ phòng sơn	116
Bảng 5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	117
Bảng 6.1. Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất.....	118
Bảng 6.2. Kinh phí quan trắc môi trường định kỳ hàng năm.....	119

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí cơ sở.....	4
Hình 1.2. Quy trình lắp ráp đồng hồ điện tử.....	8
Hình 1.3. Quy trình lắp ráp đồng hồ cơ	9
Hình 1.4. Quy trình lắp ráp bản mạch PSMT	10
Hình 1.5. Quy trình lắp ráp bản mạch SMT	11
Hình 1.6. Quy trình sản xuất mặt in.....	12
Hình 1.7. Quy trình sơn.....	13
Hình 1.8. Quy trình đúc nhựa	14
Hình 1.9. Quy trình sản xuất Movement.....	15
Hình 1.10. Quy trình sản xuất phao xăng	16
Hình 1.11. Quy trình sản xuất Sensor	17
Hình 1.12. Quy trình sản xuất Cord assy	18
Hình 1.13. Quy trình sản xuất CP1	19
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở	63
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải tại cơ sở.....	66
Hình 3.3. Hình ảnh bể chứa tại nhà máy.....	67
Hình 3.4. Hình ảnh bể tách mỡ tại nhà máy	68
Hình 3.5. Mô hình bể tự hoại ba ngăn tại cơ sở.....	69
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90m ³ /ngày đêm	71
Hình 3.7. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở	79
Hình 3.8. Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải rắn của cơ sở.....	86
Hình 3.9. Hình ảnh kho rác thải tại nhà máy	90
Hình 3.10. Hình ảnh kho chất thải nguy hại tại cơ sở.....	94

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
Ông Akira Tochihara Chức vụ: Tổng giám đốc
- Thông tin liên hệ của chủ cơ sở:
 - + Điện thoại: 024 35823888;
 - + Fax: 024 35822654;
 - + Email: info@vietnamnipponseiki.com.vn
 - + Website: <http://www.vietnamnipponseiki.com.vn>
- Mã số thuế: 0102190078
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 0102190078, đăng ký lần đầu ngày 07/03/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/06/2024.
- Cơ sở “Dự án VNS” được Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 3211371470, chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 15/5/2024.

1.2. Tên cơ sở

1.2.1. Tên cơ sở

DỰ ÁN VNS

* Quá trình hình thành cơ sở:

- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki được thành lập vào ngày 07/03/2007 sau đó được Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 07/03/2007. Công ty được UBND thành phố Hà Nội cấp Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 26/9/2007 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho “Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lượng nhiên liệu và các loại dây dẫn” với quy mô như sau:
 - + Sản xuất, chế tạo đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lượng nhiên liệu và linh kiện, cùng các loại dây dẫn bằng máy móc, thiết bị điện hiện đại tiên tiến đến từ Nhật Bản và từ các nước khác (đồng hồ đo tốc độ: 150.000 bộ/tháng; bộ phận đo nhiên liệu (phao xăng): 120.000 bộ/tháng)

+ Thực hiện việc mua, nhập khẩu, lưu kho, nhận hoặc giao máy móc thiết bị, đồ dùng, các công cụ và thiết bị chuyên dụng, các sản phẩm khác, máy móc hoặc thiết bị cần thiết cho việc thành lập và hoạt động của dự án và các hoạt động khác.

Sau khi được UBND thành phố Hà Nội cấp Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 26/9/2007 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, Công ty đã tiến hành xây dựng nhà máy, hoàn thành xây dựng các công trình bảo vệ môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp giấy xác nhận số 245/STNMT-CCMT ngày 28/12/2011 về việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

- Giai đoạn 2013-2017 Công ty tiến hành nâng công suất và đăng ký thêm một số ngành nghề. Sau đó Công ty được Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017 về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki”, quy mô công suất được phê duyệt bao gồm:

+ Sản xuất và cung ứng đồng hồ đo tốc độ và linh kiện quy mô: 3.000.000 sản phẩm/năm

+ Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu quy mô 2.600.000 sản phẩm/năm

+ Cụm cảm biến quy mô: 1.600.000 sản phẩm/năm

+ Linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa): quy mô 40.200.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối 100.000 sản phẩm đồng hồ/năm.

Sau đó Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Văn bản số 5774/STNMT-CCBVM ngày 20/7/2017.

- Tuy nhiên Công ty đã được Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận đầu tư với mã số dự án 3211371470, chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 15/5/2024, quy mô cơ sở có sự điều chỉnh, cụ thể như sau:

+ Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện: 3.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.000 tấn/năm)

+ Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu: 2.600.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 260 tấn/năm)

+ Sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in: 87.500 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 60,375 tấn/năm)

+ Cụm cảm biến: 1.600.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 320 tấn/năm)

+ Linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa): 40.200.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 10.050 tấn/năm)

40.200.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 10.050 tấn/năm)

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn): 3.650.000 USD/năm.

Như vậy so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017, Công ty tiến hành bổ sung thêm dây chuyền sản xuất cụm băng điều khiển dùng cho máy in với quy mô 87.500 sản phẩm/năm (tương đương 60.375 kg/năm) do vậy Công ty tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội để xin cấp giấy phép môi trường.

1.2.2. Địa điểm cơ sở

Nhà máy được thực hiện tại lô 70B&71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

- Nhà máy có các vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp đường nội bộ của KCN và nhà máy của Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam

+ Phía Nam giáp đường nội bộ của KCN, Công ty TNHH Iki Cast Việt Nam

+ Phía Đông giáp đường nội bộ của KCN và Công ty TNHH TS Việt Nam

+ Phía Tây giáp Công ty TNHH Tamrom Optical (Việt Nam).



Hình 1.1. Vị trí cơ sở

1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

- Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình số 253/TĐ-BQL-QHMT ngày 23/5/2007 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (xây dựng nhà máy giai đoạn 1).

- Giấy phép xây dựng số 442/GPXD ngày 20/5/2013 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (mở rộng nhà máy giai đoạn 2 – mở rộng nhà xưởng).

- Giấy phép xây dựng số 1050/GPXD của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (xây dựng thêm nhà kho, nhà làm việc, mái che)

- Giấy phép xây dựng số 1429/GPXD ngày 24/10/2016 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (mở rộng nhà máy giai đoạn 3 – mở rộng nhà xưởng).

- Giấy phép xây dựng số 1228/GPXD ngày 17/8/2022 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (mở rộng nhà xưởng số 1 làm xưởng SMT).

1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần

- Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 26/9/2007 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lường nhiên liệu và các loại dây dẫn”.

- Giấy xác nhận số 245/STNMT-CCMT ngày 28/12/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

- Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki”.

- Văn bản số 5774/STNMT-CCBVMT ngày 20/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 01.000399.T cấp lần 3 ngày 13/4/2015.

1.2.5. Quy mô của cơ sở

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp với mã số dự án: 3211371470 chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 15/5/2024, cơ sở có tổng vốn đầu tư là 231.292.800.000 đồng (*Hai trăm ba mươi một tỷ hai trăm chín mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng*). Căn cứ theo Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B.

1.2.6. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ các quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP) cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

1.2.7. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện; bộ phận đo nhiên liệu; cụm bảng điều khiển dùng cho máy in; cụm cảm biến; Linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa); thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn). Các mã ngành của cơ sở là 2651, 2733, 2610, 2829, 2220, 8299, 4690. Do cơ sở hoạt động có mã ngành 26, 27 theo phân ngành kinh tế Việt Nam, trong quy trình sản xuất có công đoạn phủ màu bằng sơn do vậy cơ sở thuộc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại mục 2 Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Căn cứ quy định tại khoản 3, Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

1.2.8. Phân nhóm dự án đầu tư

Cơ sở thuộc số thứ tự 1, Mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 4 Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) do vậy cơ sở thuộc nhóm II.

- Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017 về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết, tuy nhiên hiện nay cơ sở tăng quy mô, công suất so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt (bổ sung thêm dây chuyền sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in với quy mô 87.500 sản phẩm/năm (tương đương 60.375 kg/năm)). Căn cứ theo khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP cơ sở thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của UBND thành phố Hà Nội. UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính về lĩnh vực môi trường trong Khu công nghiệp thuộc phạm vi quản lý của UBND thành phố cho Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội) vì vậy giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS” thuộc thẩm quyền cấp phép của Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất sản xuất tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

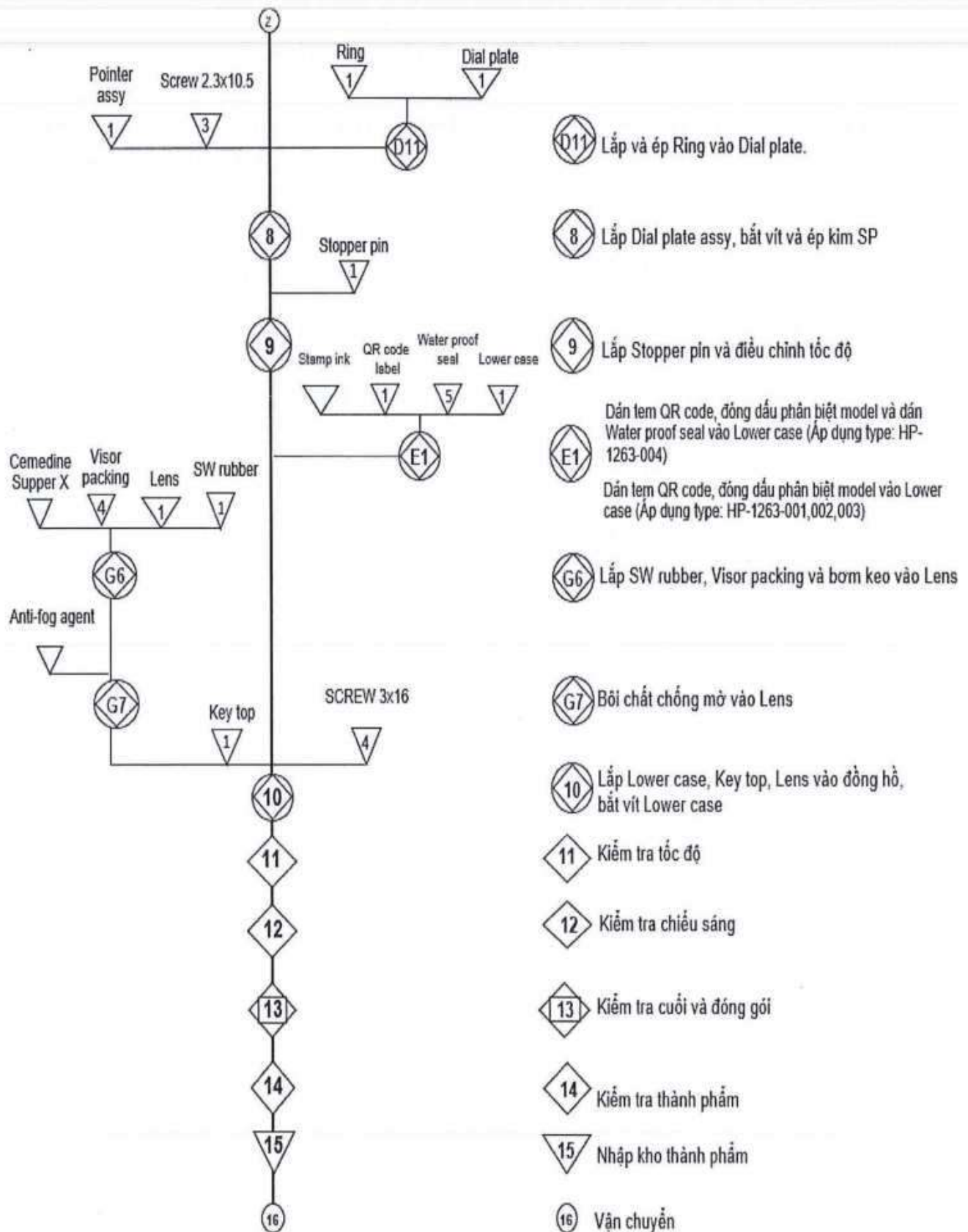
Bảng 1.1. Công suất sản xuất tại cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất sản xuất hiện tại	Công suất sản xuất tối đa
1	Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện	Sản phẩm/năm	2.949.286	3.000.000
2	Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu	Sản phẩm/năm	2.007.797	2.600.000
3	Sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in	Sản phẩm/năm	20.983	87.500
4	Cụm cảm biến	Sản phẩm/năm	719.291	1.600.000
5	Linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa)	Sản phẩm/năm	6.665.425	40.200.000
6	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn)	USD/năm	3.620.517	3.650.000

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

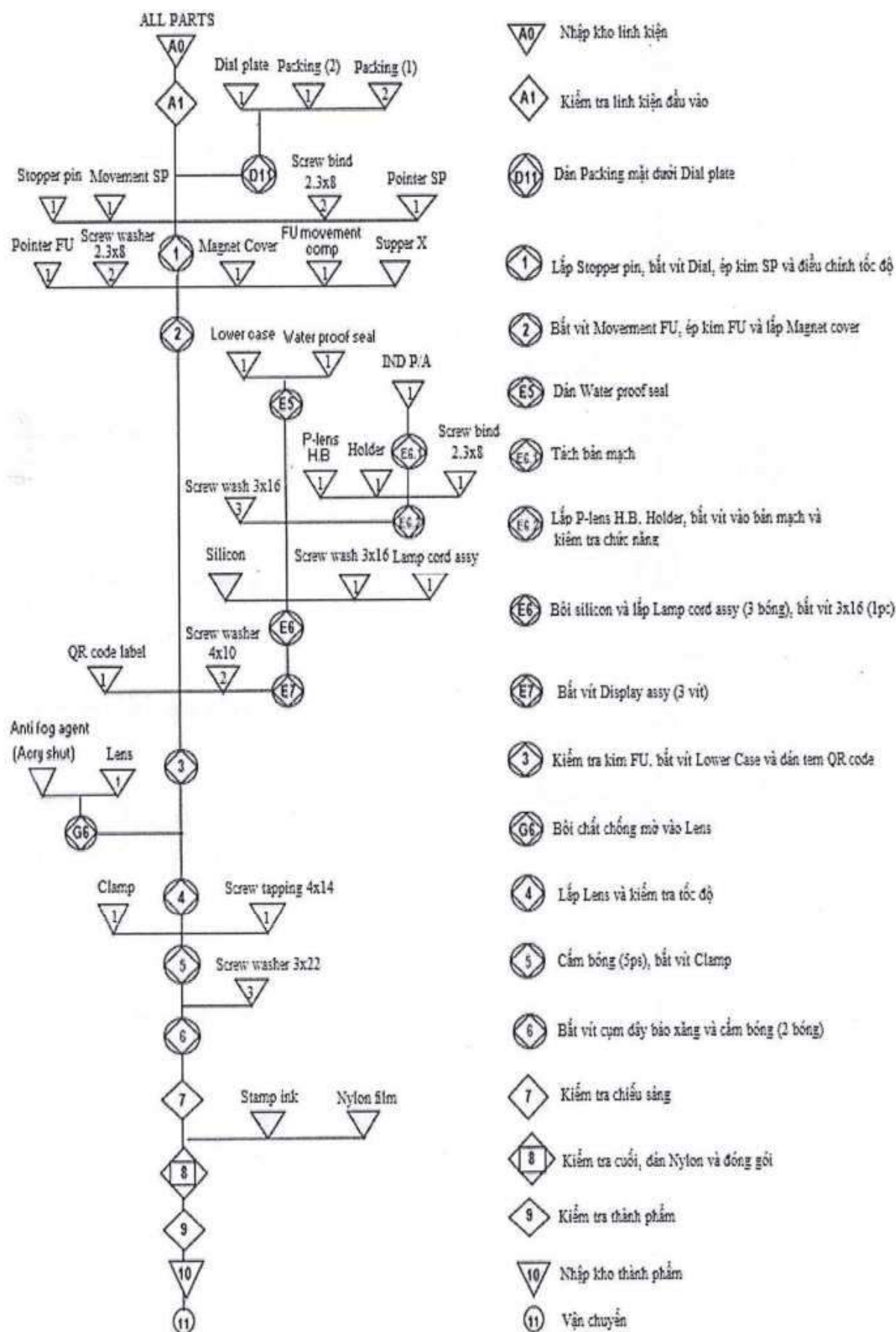
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

1.3.2.1. Quy trình lắp ráp đồng hồ điện tử



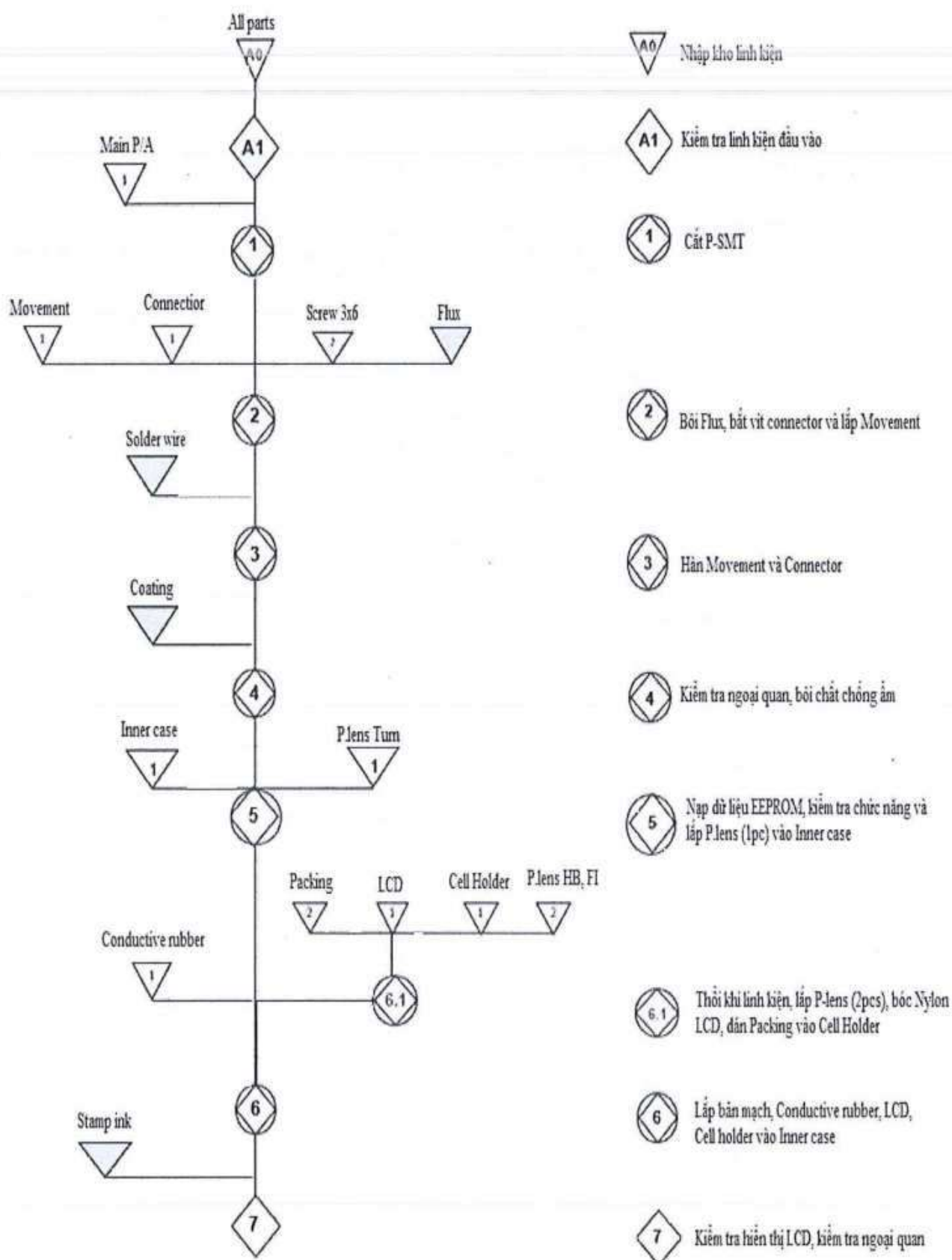
Hình 1.2. Quy trình lắp ráp đồng hồ điện tử

1.3.2.2. Quy trình lắp ráp đồng hồ cơ



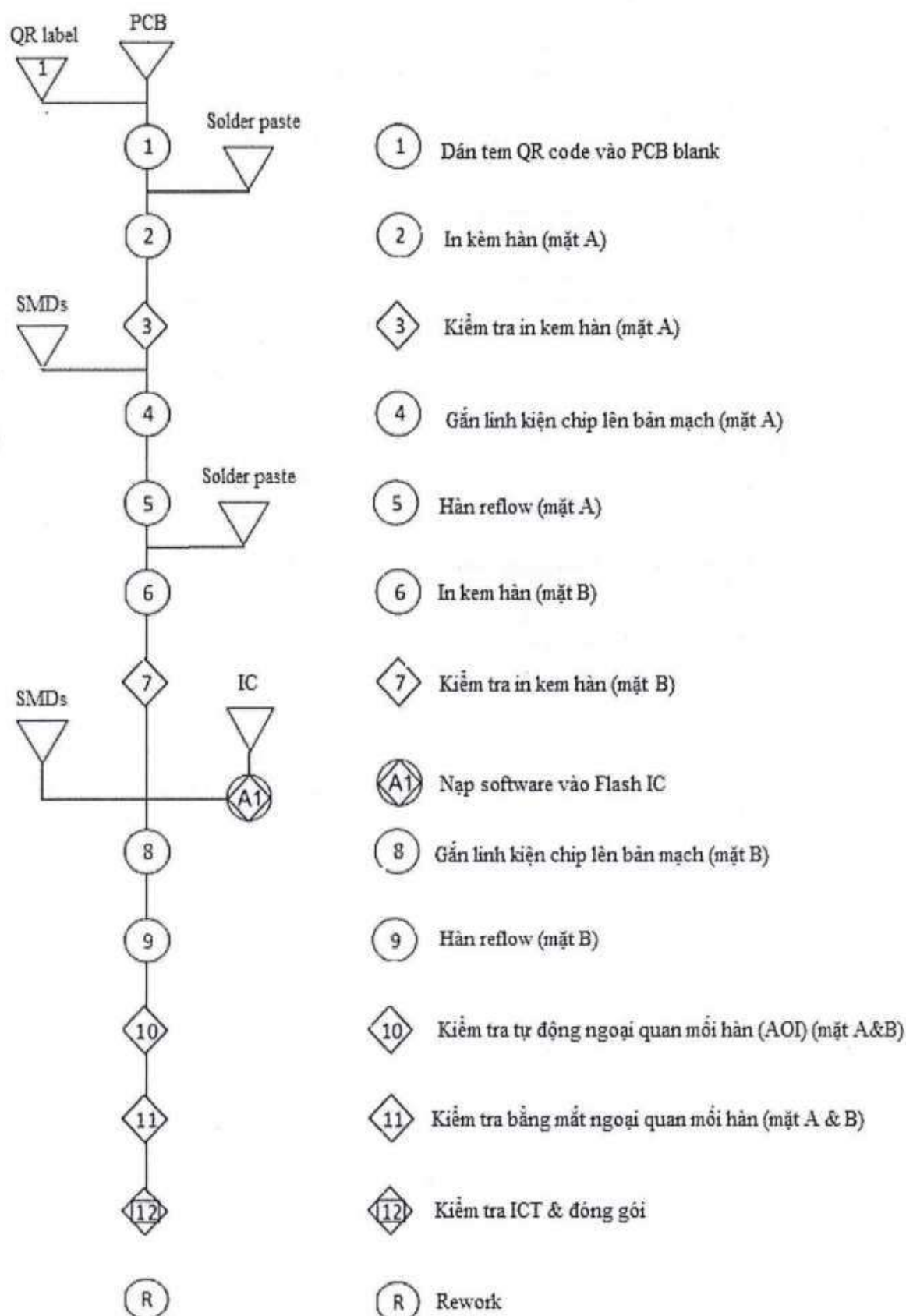
Hình 1.3. Quy trình lắp ráp đồng hồ cơ

1.3.2.3. Quy trình lắp ráp bản mạch PSMT



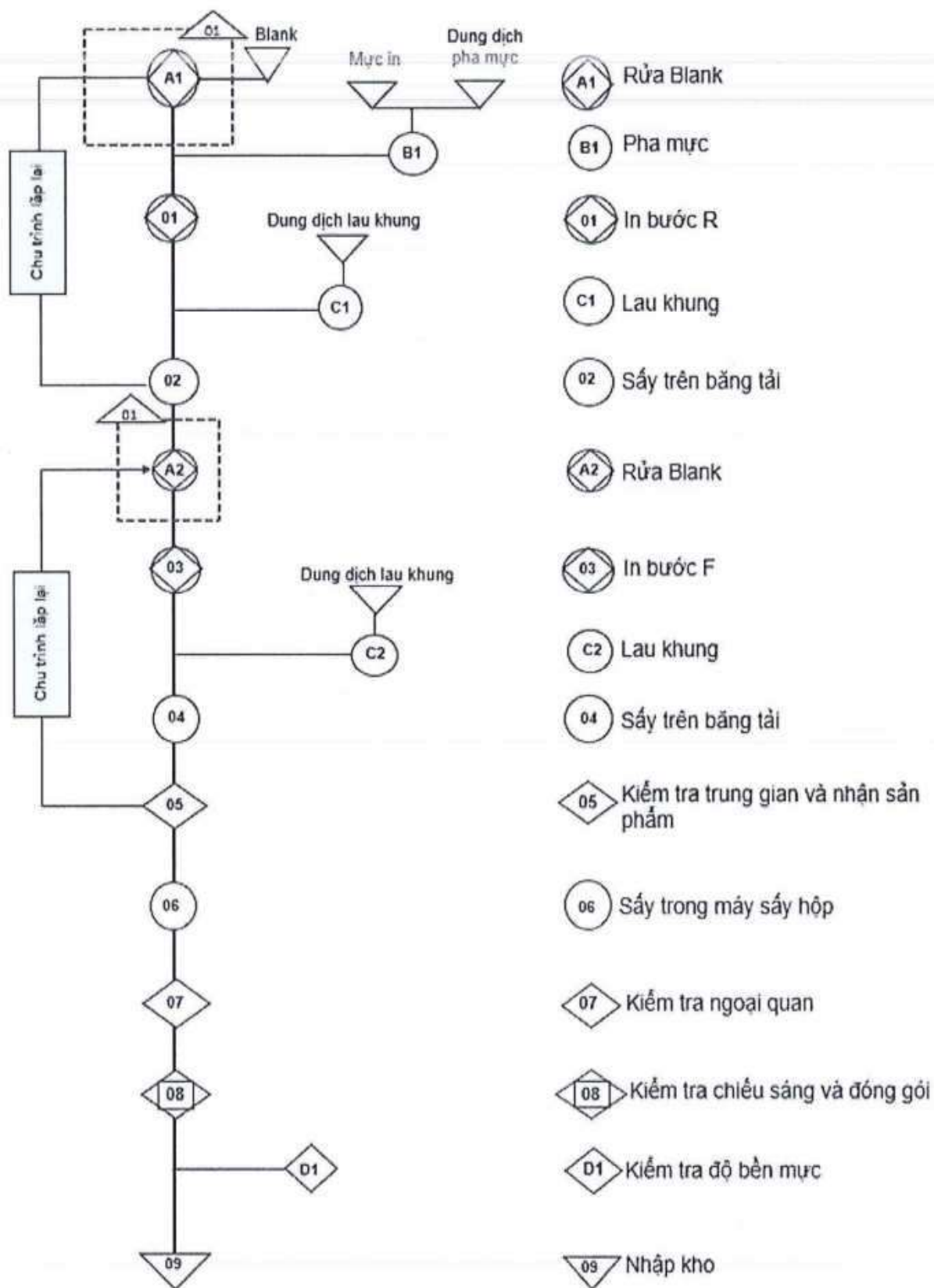
Hình 1.4. Quy trình lắp ráp bản mạch PSMT

1.3.2.4. Quy trình lắp ráp bản mạch SMT



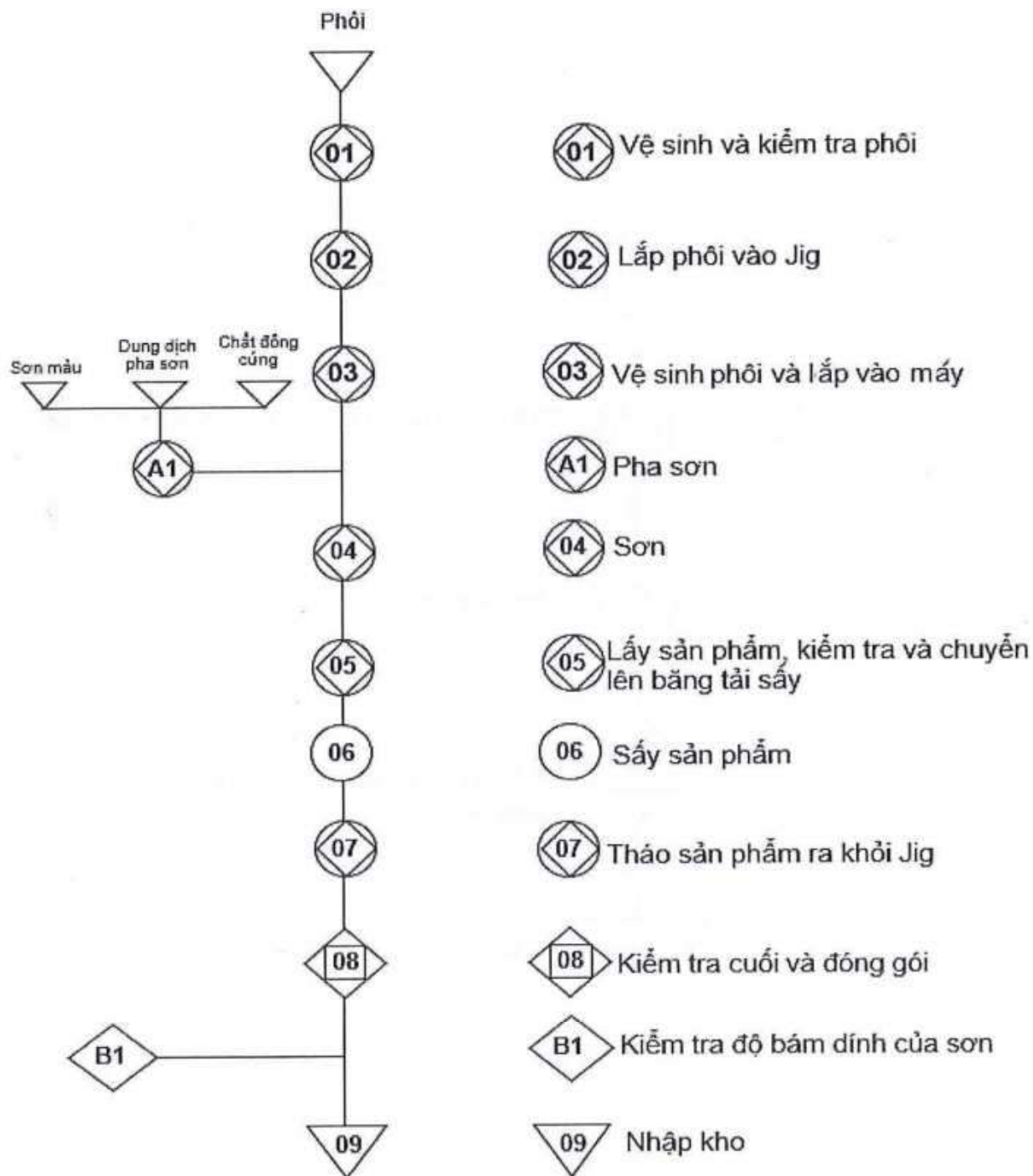
Hình 1.5. Quy trình lắp ráp bản mạch SMT

1.3.2.5. Quy trình sản xuất mặt in



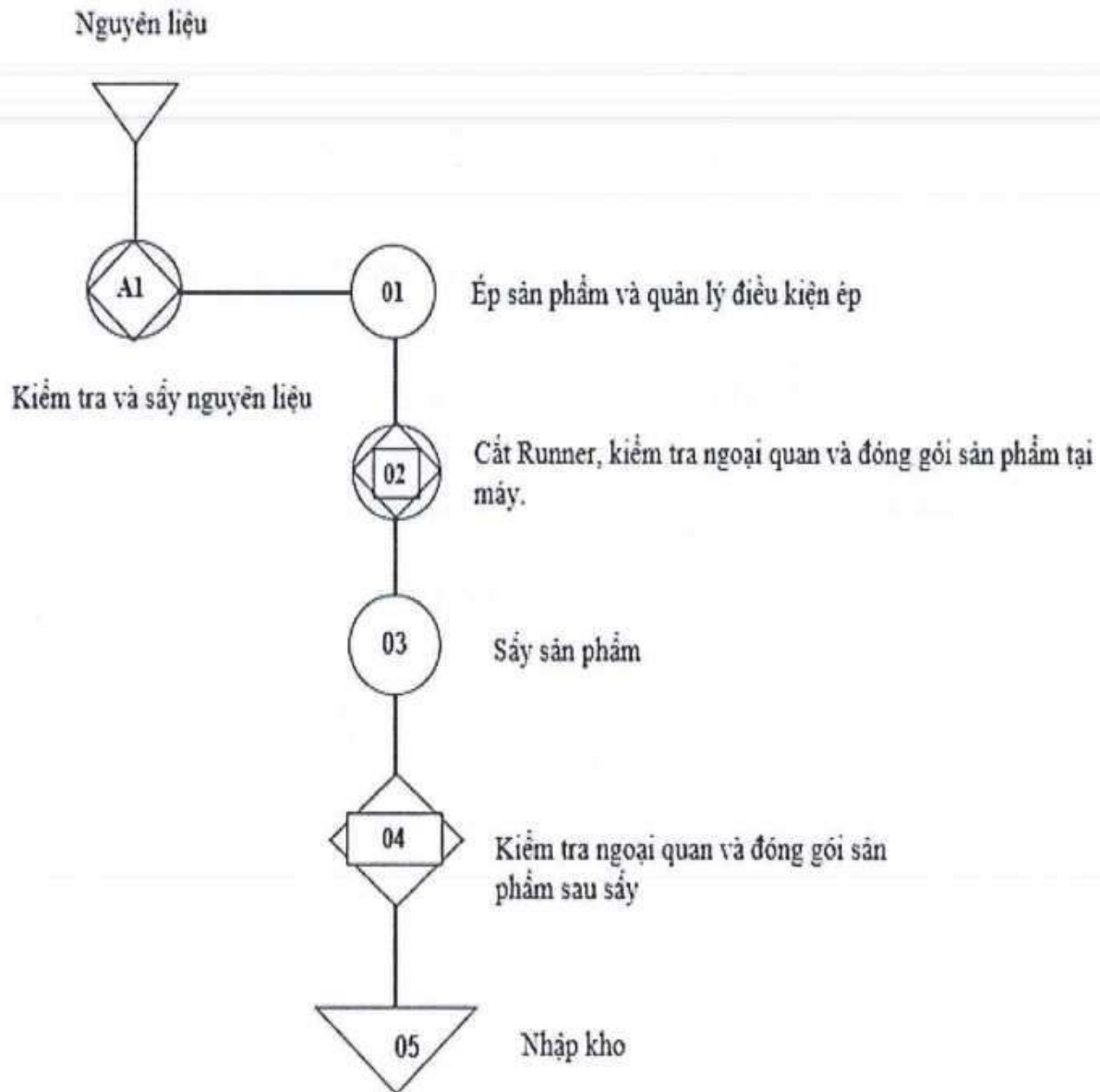
Hình 1.6. Quy trình sản xuất mặt in

1.3.2.6. Quy trình sơn



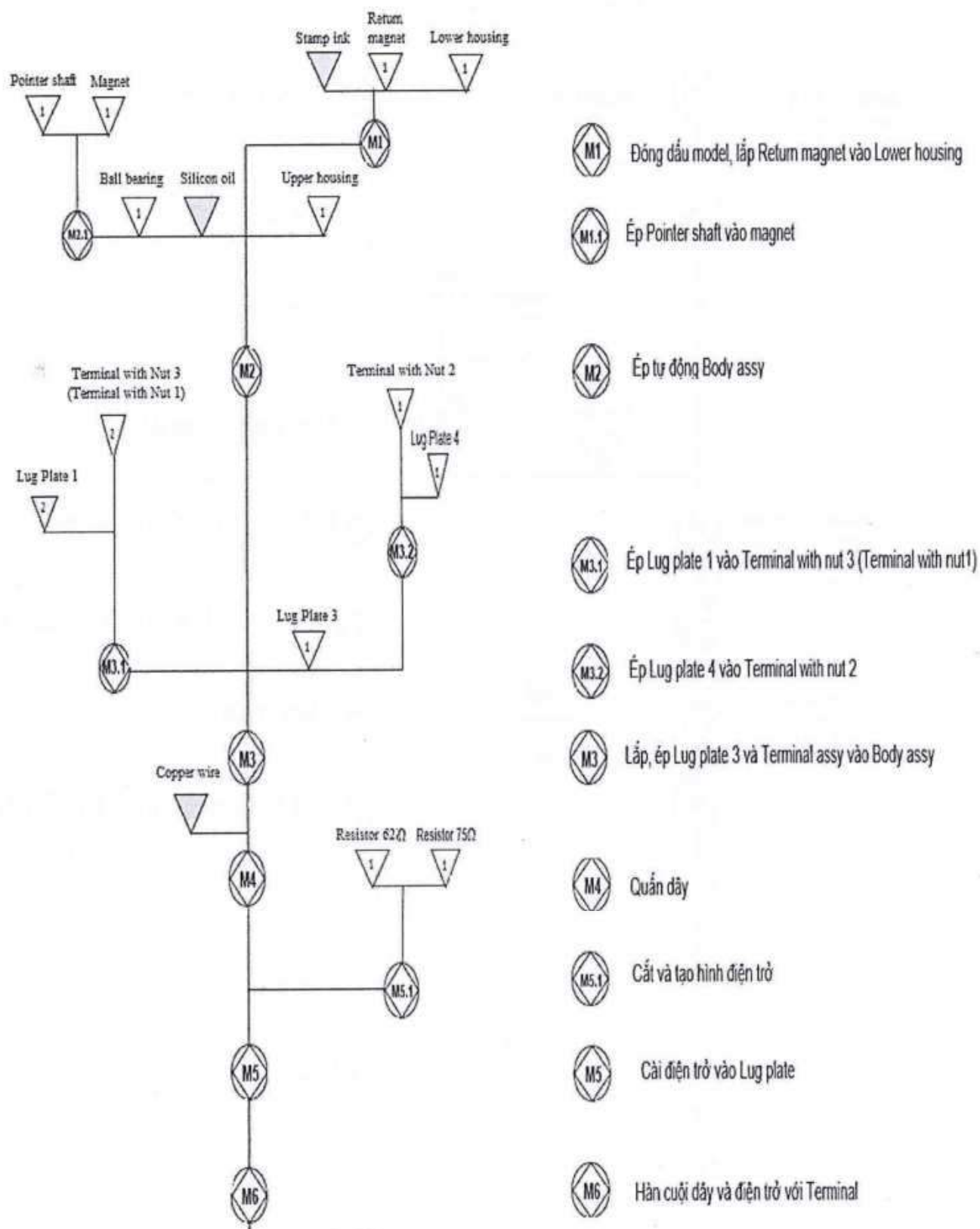
Hình 1.7. Quy trình sơn

1.3.2.7. Quy trình đúc nhựa



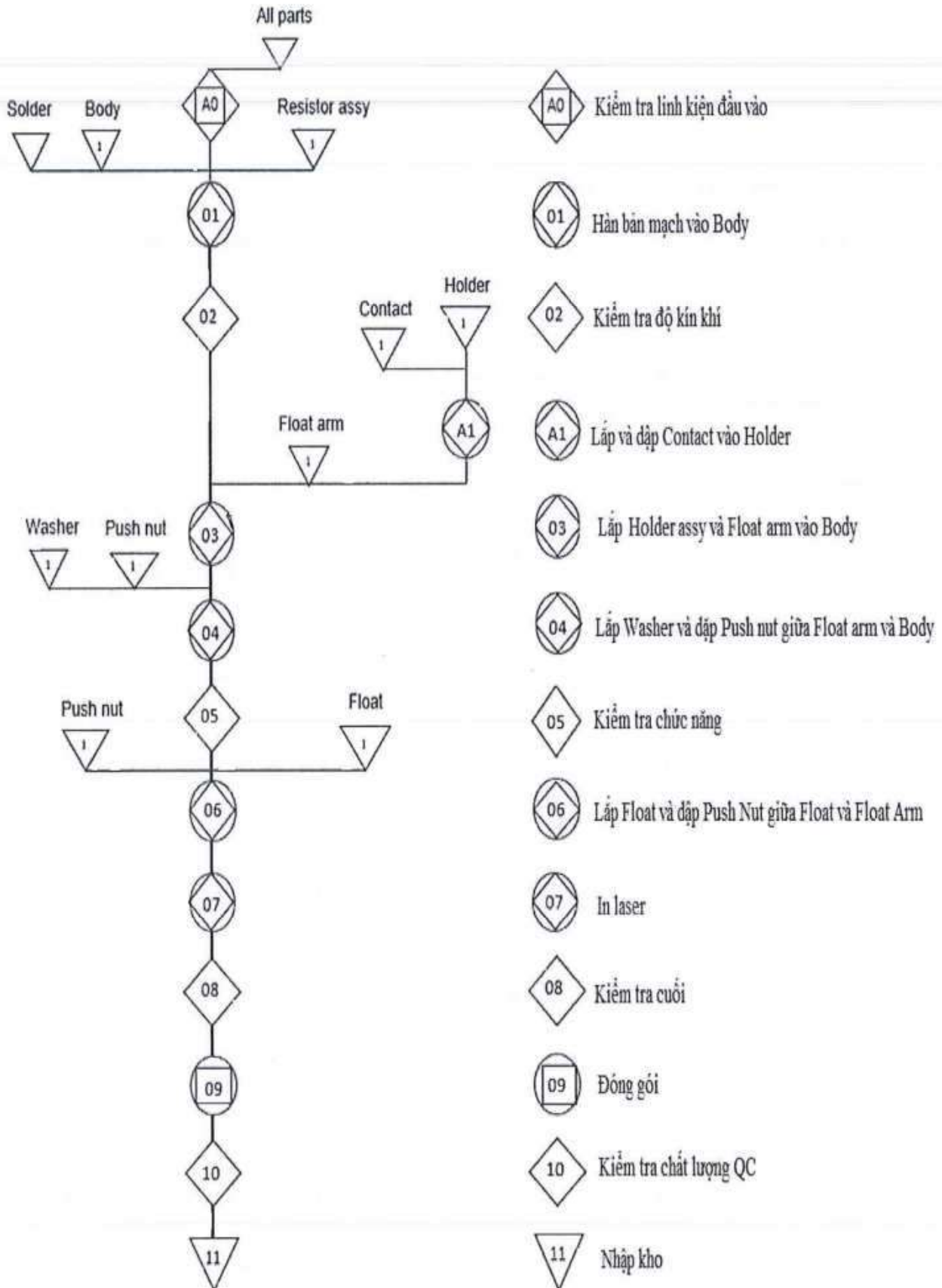
Hình 1.8. Quy trình đúc nhựa

1.3.2.8. Quy trình sản xuất Movement



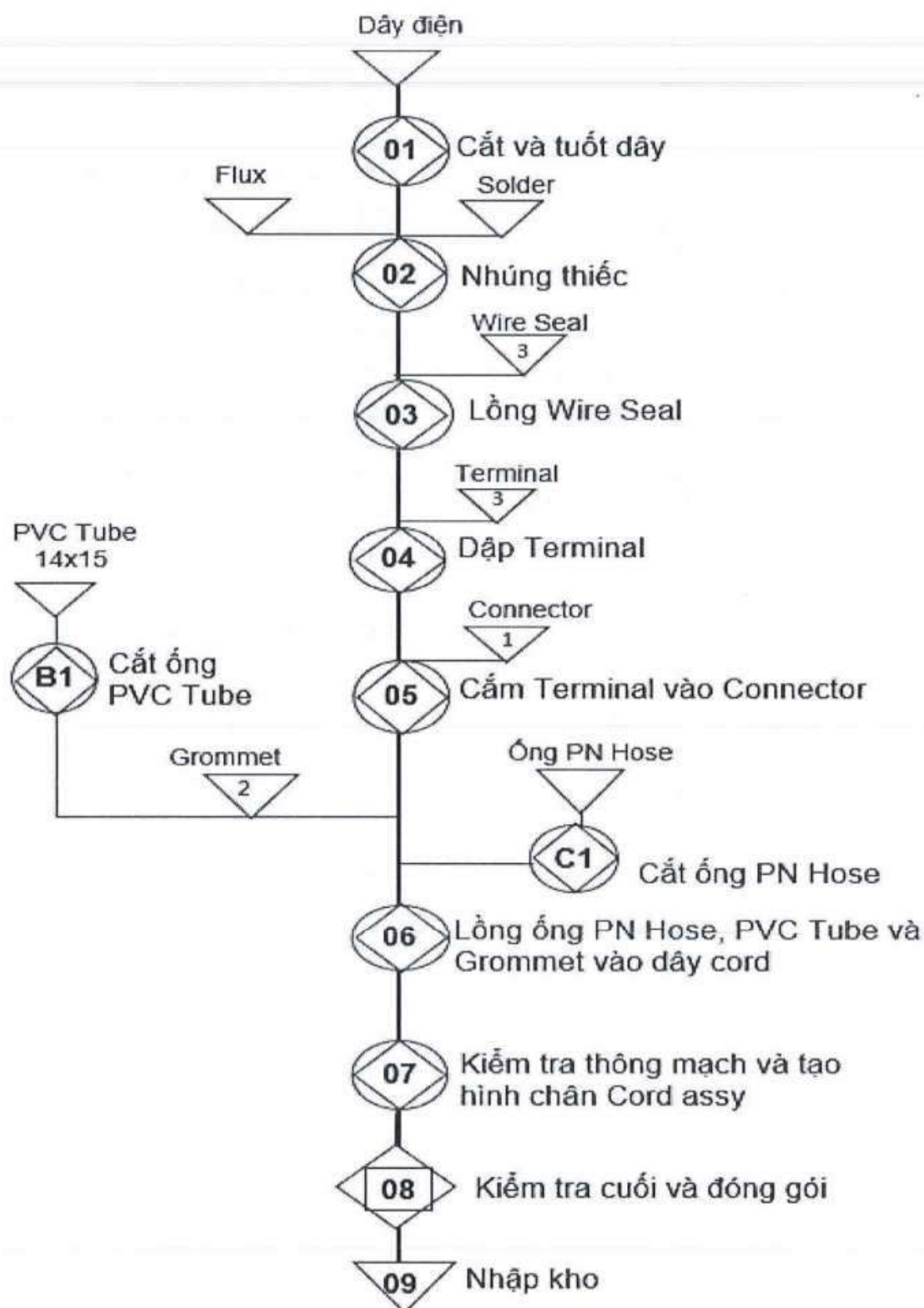
Hình 1.9. Quy trình sản xuất Movement

1.3.2.9. Quy trình sản xuất phao xăng



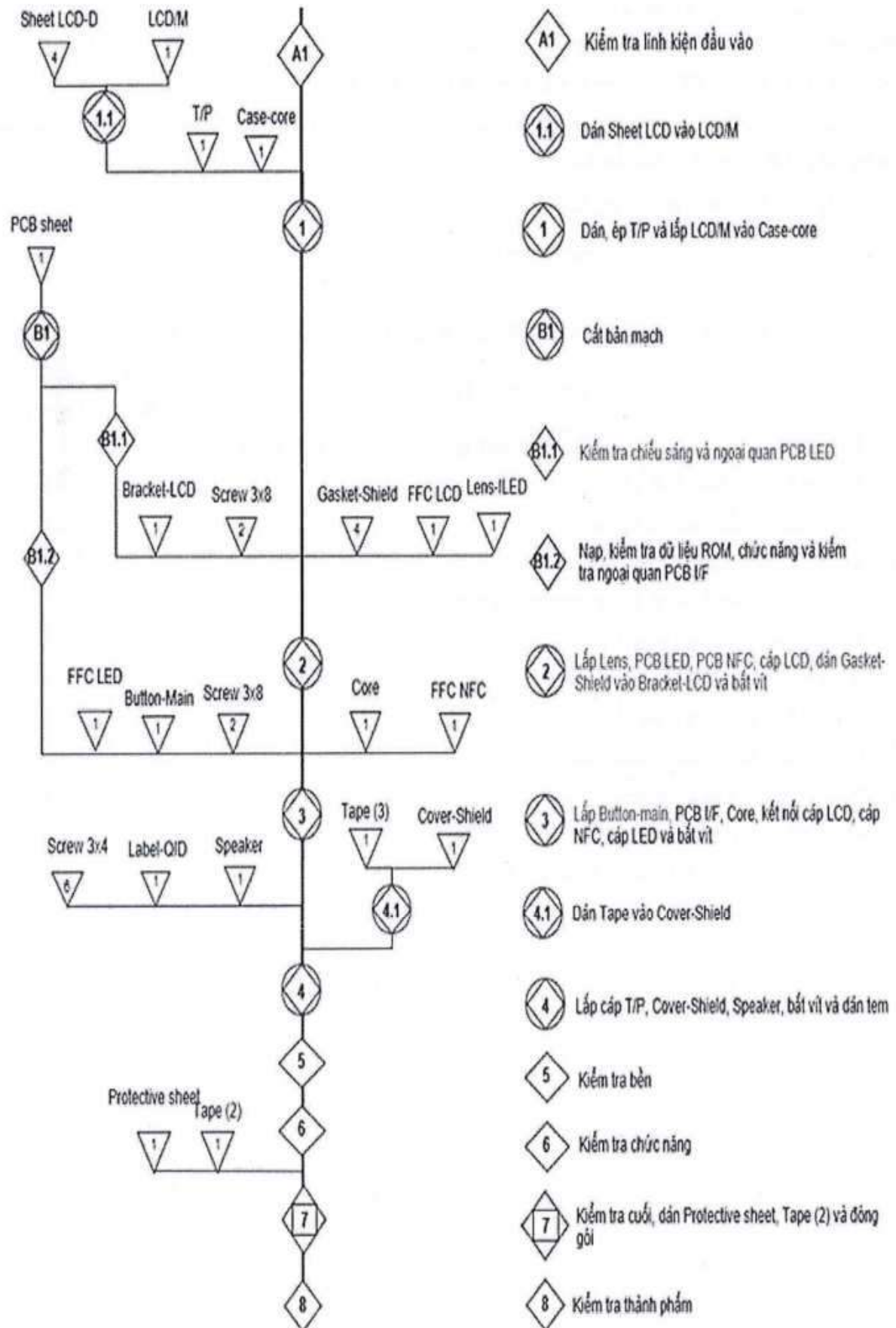
Hình 1.10. Quy trình sản xuất phao xăng

1.3.2.11. Quy trình sản xuất Cord assy



Hình 1.12. Quy trình sản xuất Cord assy

1.3.2.12. Quy trình sản xuất CP1



Hình 1.13. Quy trình sản xuất CP1

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của nhà máy bao gồm: Đồng hồ điện tử; Đồng hồ cơ; Bản mạch PSMT; Bản mạch SMT; Mặt in; Movement; Phao xăng; Sensor; Cord assy (dây dẫn); CP1 (cụm bảng điều khiển dành cho máy in); Các sản phẩm nhựa.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu máy móc, thiết bị

Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất lắp đặt tại cơ sở được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 1.2. Máy móc, thiết bị chính phục vụ sản xuất hiện đang sử dụng

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
I	Dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử		
1	Máy ép kim SP&FU	Bộ	04
2	Máy điều chỉnh tốc độ	Bộ	04
3	Robot bắt vít lower case	Bộ	04
4	Máy check seal & ép proof packing	Bộ	04
5	Robot bắt vít glass	Bộ	04
6	Máy tạo hơi nước	Bộ	08
7	Máy kiểm tra tốc độ	Bộ	04
8	Máy kiểm tra chiếu sáng	Bộ	04
9	Tay gấp dial plate	Bộ	04
10	Máy ép Al plate	Bộ	04
11	Robot check kênh và thiếu vít	Bộ	04
12	Máy đếm vít	Bộ	12
13	Súng bắt vít	Bộ	08
14	Bộ xử lý bụi	Bộ	44
15	Băng tải	Bộ	44
16	Thiết bị kiểm tra kín khí glass	Bộ	04
17	Lioa	Bộ	04
18	Tủ điện dây chuyền	Bộ	04
19	Jig ép kim tốc độ	Bộ	12
20	Súng khử tĩnh điện	Bộ	04
21	Thanh khử tĩnh điện	Bộ	20
22	Quạt khử tĩnh điện	Bộ	28
23	Đầu khử tĩnh điện	Bộ	08
24	Jig kiểm tra chiếu sáng	Bộ	04

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
25	Jig kiểm tra chức năng	Bộ	04
26	Thiết bị kiểm tra bar code	Bộ	20
27	Bộ xử lý bụi (công suất 440W)	Bộ	44
II	Dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ		
1	Máy ép Wingmark	Bộ	01
2	Máy ép kim SP và điều chỉnh tốc độ	Bộ	01
3	Máy ép kim FUFL	Bộ	01
4	Máy kiểm tra kim xăng	Bộ	02
5	Máy ép kim nhiệt	Bộ	01
6	Máy ép ring	Bộ	01
7	Máy kiểm tra tốc độ	Bộ	01
8	Máy kiểm tra xung 2TS	Bộ	01
9	Máy kiểm tra tốc độ 2TS	Bộ	01
10	Máy kiểm tra chiếu sáng	Bộ	01
11	Máy kiểm tra nhâm bóng 2TS	Bộ	01
12	Máy cấp vít	Bộ	01
13	Băng tải	Bộ	09
14	Máy tạo hơi nước	Bộ	01
15	Lioa dây chuyền	Bộ	01
16	Tủ điện dây chuyền	Bộ	01
17	Súng bắt vít	Bộ	11
18	Thanh khử tĩnh điện	Bộ	06
19	Đầu khử tĩnh điện	Bộ	01
20	Súng khử tĩnh điện	Bộ	01
21	Bộ xử lý bụi (công suất 440W)	Bộ	40
22	Quạt hút công suất 2.800 m ³ /h	Cái	01
III	Dây chuyền lắp ráp bản mạch PSMT		
1	Robot bôi chất chống ẩm	Bộ	04
2	Máy kiểm tra chức năng	Bộ	04
3	Băng tải chuyển hàng công đoạn hàn 1	Bộ	04
4	Băng tải chuyển hàng công đoạn đóng gói	Bộ	04
5	Băng tải chuyển hàng công đoạn hàn 2	Bộ	04
6	Băng tải chuyển inner case	Bộ	04
7	Băng tải sau công đoạn lắp LCD	Bộ	04
8	Băng tải công đoạn lắp PCB vào inner case	Bộ	04

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
9	Robot cắt bản mạch	Bộ	04
10	Máy bơm keo K12K	Bộ	04
11	Jig kiểm tra chức năng P.SMT	Bộ	08
12	Bộ xử lý bụi (công suất 440W)	Bộ	50
13	Bộ xử lý bụi (công suất 2,2kW)	Bộ	04
14	Quạt hút công suất 2.800 m ³ /h	Cái	02
IV	Dây chuyền lắp ráp bản mạch SMT		
1	Tủ điện phân phối	Bộ	03
2	Máy cấp bản mạch vào dây chuyền	Bộ	01
3	Máy vệ sinh bản mạch	Bộ	01
4	Băng tải kiểm tra	Bộ	04
5	Máy in kem hàn	Bộ	01
6	Máy kiểm tra kem hàn	Bộ	01
7	Bộ đếm chứa bản mạch	Bộ	02
8	Máy gắn linh kiện	Bộ	03
9	Lò Reflow	Bộ	01
10	Máy thu hồi bản mạch vào Magazine	Bộ	02
11	Máy cấp bản mạch vào dây chuyền từ Magazine	Bộ	01
12	Máy kiểm tra quang học	Bộ	01
13	Máy rửa khuôn in	Bộ	01
14	Máy rửa dao quét kem hàn	Bộ	01
15	Thiết bị đo Profile	Bộ	01
16	Máy tính	Bộ	07
17	Máy ICT	Bộ	01
18	Máy rửa nozzle	Bộ	01
19	Máy nạp chương trình IC	Bộ	01
20	Máy khuấy kem hàn	Bộ	01
21	Jig kiểm tra ICT	Bộ	05
22	Tủ sấy IC	Bộ	01
V	Dây chuyền sản xuất mặt in		
1	Máy in	Bộ	24
2	Máy sửa hàng	Bộ	02
3	Băng tải chuyển hàng	Bộ	04
4	Băng tải sấy	Bộ	04
5	Máy lọc mực	Bộ	01

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
6	Quạt hút công suất 1.200 m ³ /h	Cái	02
7	Quạt hút công suất 4.800 m ³ /h	Cái	02
VI	Dây chuyền sơn		
1	Băng tải	Bộ	04
2	Máy trộn sơn	Bộ	01
3	Máy phun sơn	Bộ	01
4	Bộ xử lý bụi (công suất 440W)	Bộ	03
5	Bộ xử lý bụi (công suất 1020W)	Bộ	02
6	Máy hot stamp	Bộ	01
7	Bể ngâm jig sơn	Bộ	01
8	Hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000 m ³ /h	Bộ	01
VII	Dây chuyền đúc nhựa		
1	Máy ép	Bộ	16
2	Máy sấy	Bộ	17
3	Máy gia nhiệt cho khuôn	Bộ	17
4	Robot gấp sản phẩm	Bộ	10
5	Máy nghiền nhựa	Bộ	03
6	Máy cắt chân Terminal	Bộ	01
7	Máy đập chân Terminal	Bộ	01
8	Tủ sấy	Bộ	05
9	Máy trộn nhựa	Bộ	01
10	Cầu trục	Bộ	01
11	Máy hot stamp	Bộ	01
12	Băng tải	Bộ	11
13	Máy nén khí	Bộ	03
14	Máy sấy khí	Bộ	03
15	Thiết bị khử tĩnh điện	Bộ	35
16	Tủ điện phân phối	Bộ	08
17	Quạt hút phòng nén khí	Bộ	02
18	Quạt hút phòng khuôn	Bộ	01
19	Cooling Tower	Bộ	02
20	Bộ ổn áp	Bộ	15
21	Quạt hút công suất 1.800 m ³ /h	Cái	02
22	Quạt hút công suất 2.400 m ³ /h	Cái	01
VIII	Dây chuyền sản xuất Movement		
1	Máy ép Lug plate 1 vào terminal nut 3	Bộ	02
2	Máy ép Lug plate 4 vào terminal nut 2	Bộ	01
3	Máy ép Lug plate 3 vào terminal assy	Bộ	02

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
4	Máy dập contact	Bộ	02
5	Máy ép trục kim	Bộ	01
6	Máy tự động lắp ráp body assy	Bộ	01
7	Máy quấn dây	Bộ	12
8	Máy cắt chân điện trở	Bộ	01
9	Máy hàn	Bộ	06
10	Băng tải	Bộ	01
11	Máy tự động kiểm tra chiều cao trục kim, ép hoàn chỉnh, bơm keo, xử lý UV, Kiểm tra điện trở	Bộ	01
12	Lioa dây chuyền	Bộ	01
13	Tủ điện dây chuyền	Bộ	01
14	Lioa công đoạn ép lug plate	Bộ	01
15	Máy quấn dây tự động	Bộ	02
16	Quạt hút công suất 1.200 m ³ /h	Cái	01
17	Quạt hút công suất 2.800 m ³ /h	Cái	01
IX	Dây chuyền sản xuất phao xăng		
1	Máy kiểm tra độ kín khí	Bộ	04
2	Máy dập push nut giữa float arm với body	Bộ	02
3	Máy set cord	Bộ	02
4	Máy kiểm tra chức năng	Bộ	02
5	Máy dập push nut giữa float arm với float	Bộ	02
6	Máy ép Float arm vào body	Bộ	01
7	Máy in Laser	Bộ	02
8	Máy bơm keo	Bộ	01
9	Máy sấy tia UV	Bộ	01
10	Tủ sấy	Bộ	01
11	Máy hàn	Bộ	04
12	Băng tải	Bộ	01
13	Lioa	Bộ	06
14	Tủ điện dây chuyền	Bộ	01
X	Dây chuyền sản xuất Sensor		
1	Robot bơm keo	Bộ	03
2	Máy kiểm tra rò khí Oring 2	Bộ	01
3	Máy ép magnet	Bộ	01
4	Máy dập chân IC	Bộ	01

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
5	Máy hàn	Bộ	08
6	Băng tải	Bộ	01
7	Máy tự động kiểm tra Oring2, chiều cao hall IC lắp, ép và kiểm tra chiều cao cover	Bộ	01
8	Máy tự động kiểm tra chức năng và in laser	Bộ	01
9	Đèn kính lúp	Bộ	03
10	Lioa	Bộ	03
11	Tủ điện dây chuyền	Bộ	01
12	Đèn kiểm tra coating	Bộ	02
13	Quạt khử tĩnh điện	Bộ	05
14	Thanh khử tĩnh điện	Bộ	03
XI	Dây chuyền sản xuất Cord assy		
1	Máy cắt dây cord	Bộ	01
2	Máy dập terminal	Bộ	02
3	Máy kiểm tra chiếu sáng	Bộ	01
4	Máy cắt dây (2BM)	Bộ	01
5	Máy nhúng thiếc	Bộ	01
6	Máy sấy tube	Bộ	01
7	Tủ điện dây chuyền	Bộ	01
XII	Dây chuyền sản xuất CP1		
1	Băng tải	Bộ	02
2	Máy cắt bản mạch	Bộ	01
3	Máy ép Touch Panel	Bộ	01
4	Máy in	Bộ	01
5	Súng bắt vít	Bộ	04
6	Máy nạp, kiểm tra dữ liệu ROM và kiểm tra ngoại quan PCB I/F	Bộ	01
7	Máy kiểm tra chiếu sáng PCB LED	Bộ	01
8	Máy kiểm tra bền	Bộ	02
9	Máy kiểm tra chức năng	Bộ	03
10	Máy cấp vít	Bộ	03
11	Máy cắt băng dính	Bộ	02
12	Lioa	Bộ	03
13	Bộ xử lý bụi (công suất 440W)	Bộ	03
14	Bộ xử lý bụi (công suất 2,2 kW)	Bộ	01

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

Đối với các máy móc, thiết bị liệt kê tại Bảng 1.2 đảm bảo đủ công suất để sản xuất theo công suất tối đa được chấp thuận theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 3211371470, chứng nhận thay đổi lần 9 ngày 15/5/2024.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất chính của cơ sở được thể hiện trong các bảng sau:

Bảng 1.3. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng vật tư, phụ tùng trong một tháng

STT	Tên phụ tùng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
1	Sz-0588-001 (Fu) Float	chiếc	30	33
2	Fu-3 Float	chiếc	10.000	11.000
3	Fu-3d-lsg Float	chiếc	75.000	105.000
4	Fu-3-lsg Float	chiếc	35.000	38.500
5	LCD Clock	chiếc	50	55
6	Led Lamp	chiếc	500	550
7	FX0104001 Speaker Assy	chiếc	1.000	3.586
8	FX0100001 TFT Module (1)	chiếc	1.000	1.100
9	FX0104001 FFC (Led)	chiếc	1.000	3.586
10	FX0104001 FFC (LCD)	chiếc	1.000	3.586
11	FX0104001 FFC (NFC)	chiếc	1.000	3.586
12	FX0104001 Touch panel	chiếc	1.000	3.586
13	FX0104001 Gasket-shield	chiếc	4.000	14.344
14	FPCR32-12-0.8 Ferrite Core	chiếc	1.000	1.386
15	GT-2 Magnet	chiếc	200	220
16	MG-23JM Magnet	chiếc	150.000	167.420
17	HP1070001 SE Magnet	chiếc	30.000	103.400
18	Capacitor CD Uvr1e471mpd1td	chiếc	50	55
19	Capacitor UVZ 1E471mpd1td	chiếc	3.000	3.300
20	HP0987001 LCD	chiếc	20.000	22.000
21	HP1006001 LCD	chiếc	20	22
22	YA1112001 LCD	chiếc	100	110
23	YA1140001 LCD	chiếc	100	110
24	YA1165001 LCD	chiếc	20	22
25	HP1093001 LCD	chiếc	10	11
26	PG0029001 LCD	chiếc	1.000	1.100

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”

STT	Tên phụ tùng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
27	PG0034001 LCD	chiếc	500	550
28	YA1262001 LCD	chiếc	500	550
29	HP1235001 LCD	chiếc	22.000	24.200
30	HP1247001 LCD	chiếc	60.000	66.000
31	YA1315001 LCD	chiếc	7.000	7.700
32	YA1318001 LCD	chiếc	50	55
33	YA1240001 LCD	chiếc	1.000	1.100
34	YA1282001 LCD	chiếc	10.000	11.000
35	MG-23 Return Magnet	chiếc	5.000	5.500
36	HP0818001 Trip Assy	chiếc	10	11
37	HP0818001 Reed Switch Assy	chiếc	10	11
38	Screw Washer 2.3x10.5	chiếc	33.000	38.610
39	MG-23 Pointer Shaft	chiếc	150.000	167.420
40	Contact plate Fu-5	chiếc	60.000	97.900
41	BA-13 Stainless Steel Ball	chiếc	150.000	167.420
42	Resistor Fu-5-11	chiếc	6.000	6.600
43	Resistor Ya1016001Fu	chiếc	50	55
44	Resistor Ya0973002N0Fu	chiếc	1.000	1.100
45	Resistor Assy	chiếc	20	22
46	HP0917001 FU Element	chiếc	60	66
47	Resistor Assy HP0924001 FU	chiếc	500	550
48	HP0926001M Resistor Assy (FU)	chiếc	4.000	4.400
49	Resistor Ya1058001FU	chiếc	50	55
50	HP1072001FU Resistor Assy	chiếc	2.500	2.750
51	HP0827001FU Resistor Assy	chiếc	50.000	86.900
52	Pointer Assy sp n-164-25	chiếc	10	11
53	Pointer Assy sp n-368-04	chiếc	1.000	1.100
54	Pointer Assy n-385-20	chiếc	30	33
55	Pointer Assy FU n-474-02	chiếc	1.000	1.100
56	N-1280-05 Pointer Assy SP	chiếc	100	110
57	Pointer Assy SP N-1670-02	chiếc	50	55
58	N-1496-01 Pointer Assy FT	chiếc	100	110
59	Shin-Etsu Inter-Connector SS Type	chiếc	35.000	38.500

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”

STT	Tên phụ tùng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
60	Rubber Contact	chiếc	45	50
61	Shin-Etsu Inter-Connector SS Type	chiếc	60.000	68.310
62	Panel	chiếc	50	55
63	HP16701 Trip Grommet	chiếc	300	330
64	Packing 3-1DB	chiếc	100	110
65	Resistor RK 0.1 1W j% RNM	chiếc	6	7
66	Resistor RSS 1W 5% t52 62 OHM	chiếc	57	63
67	Resistor RSS 2W 5% t73 75 OHM	chiếc	54	59
68	Resistor RF 43 OHM 1W j% RS-PB	chiếc	16	18
69	Resistor RSS 2W 5% T73 51 OHM	chiếc	12	13
70	Resistor(RS-FB)1W 130 OHM	chiếc	6	7
71	IC TLE4921-5U	chiếc	200	220
72	Hall IC A1468LK-T	chiếc	40.000	114.400
73	Connector IL-AG7-16P-D3T2	chiếc	147	162
74	Connector MX34020UF1	chiếc	13.720	15.092
75	HP0792001 Connector	chiếc	100.000	112.310
76	Connector MX34012UF1	chiếc	5.000	5.500
77	Connector	chiếc	45	50
78	Connector 75757-1101	chiếc	1.500	1.650
79	Led HLMA-EL20	chiếc	300	330
80	HP-0886-001 LCD Display	chiếc	30	33
81	VS2-Las Movement Assy	chiếc	120.000	134.310
82	Movement Sp	chiếc	150.000	167.420
83	Resistor (SMT)	chiếc	9.000.000	10.077.870
84	Capacitor (SMT)	chiếc	3.000.000	3.348.510
85	ICC	chiếc	400.000	444.620
86	Led	chiếc	350.000	403.480
87	Transistor	chiếc	500.000	559.240
88	Diode	chiếc	1.000.000	1.113.860
89	Float Arm	chiếc	195.000	246.400
90	Lug Plate	chiếc	600.000	669.680
91	Pointer Weight	chiếc	20.000	22.000
92	Terminal	chiếc	250.000	403.700

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”

STT	Tên phụ tùng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
93	O ring (2)	chiếc	30.000	103.400
94	Bracket LCD	chiếc	1.200	3.806
95	Cover Shield	chiếc	1.200	3.806
96	Lamp Cord Assy	chiếc	85.000	93.500
97	Main Printed Board Assy	chiếc	82.000	90.200
98	Combination Meter (4W)	chiếc	10.500	11.550
99	PCB Blank	chiếc	115.000	131.450
100	Lower Case	chiếc	60.000	69.300
101	Plens	chiếc	60.000	66.000
102	Holder	chiếc	3.000	64.900
103	Clamp	chiếc	14.000	15.400
104	Key Top	chiếc	6.000	6.600
105	Reflector	chiếc	2.600	2.860
106	Stopper Pin	chiếc	170.000	187.000
107	Lamp cord Assy	chiếc	25.000	76.120
108	Emblem wing Mark	chiếc	300.000	2.310.000
109	Sw Rubber	chiếc	120.000	132.000
110	Mounting Rubber	chiếc	1.000	1.100
111	Sdhesive Tape	chiếc	600.000	660.000
112	Screw	chiếc	3.000.000	4.444.000
113	Terminal with Nut	chiếc	500.000	557.700
114	Washer	chiếc	200.000	251.900
115	Boss	chiếc	10.000	22.000
116	Pointer Weight	chiếc	40.000	44.000
117	Lamp Shade	chiếc	2.000	2.200
118	Collar	chiếc	40.000	114.400
119	Packing	chiếc	1.900.000	2.134.000
120	Cell Holder	chiếc	90.000	101.310
121	Packing	chiếc	500.000	550.000
122	Push Nut	chiếc	300.000	393.800
123	Double Tape	chiếc	800	880
124	Packing	chiếc	300.000	330.000
125	Reflector	chiếc	100	110
126	Lower case	chiếc	600	660
127	Panel	chiếc	60	66
128	Seal	chiếc	900	990
129	O ring	chiếc	30.000	103.400

STT	Tên phụ tùng	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
130	Lens-Iled	chiếc	1.500	4.136
131	Button-Main	chiếc	1.500	4.136
132	Float	chiếc	80.000	119.900
133	Wire	mét	40.000	49.500
134	Magnet	chiếc	10.000	22.000
135	PCB for sensor	chiếc	40.000	125.400
136	Grommet	chiếc	20.000	44.000
137	Connector for sensor	chiếc	8.000	19.800
138	Wire seal for sensor	chiếc	40.000	77.000
139	Tube for sensor	mét	500	1.100
140	PN hose for sensor	cuộn	154	241
141	Oil seal for sensor	chiếc	10.000	22.000
142	Km0027002 lcd module	chiếc	1.100	8.800
143	Holding tape 3800a 19mm	cuộn	1	11
144	Holding tape 3800a 36mm	cuộn	1	2,2
145	Magnet cover	chiếc	145.600	162.800
146	Resistor rss 2w 5% t73 75 OHM	chiếc	2.200	2.420

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

Bảng 1.4. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu chính tại cơ sở trong một tháng

TT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị tính	Nhu cầu sử dụng giai đoạn hiện tại	Nhu cầu sử dụng khi hoạt động hết công suất
1	Tấm sheet	Tấm	21.487	23.636
2	Thiếc hàn	Cuộn	200	220
3	Nhựa PMMA	kg	30.000	33.212
4	Nhựa ABS	kg	4.000	4.470
5	Nhựa AES	kg	2.000	2.200
6	Nhựa PA6	kg	1.500	1.980
7	Nhựa PBT	kg	500	960
8	Nhựa PC	kg	4.000	4.455
9	Nhựa PP	kg	13.000	15.015
10	Nhựa POM	kg	1.000	1.650

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất tại cơ sở trong một tháng

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
1	Dung môi làm sạch Cleaning Solvent	Toulene: 90-95%; Isophorone: 5-10%	Chất lỏng, không màu, trong, mùi dung môi, dễ cháy, điểm sôi 56-156°C	Kg	300	330
2	Keo-ThreeBond 1786	2 - Ethyl cyanoacrylate 80-90%; chất làm dày 10-20%	Chất lỏng, trong suốt không màu, có mùi đặc trưng, điểm cháy 82°C, dễ cháy	Tuýp	25	27,5
3	Keo-ThreeBond 3034	n-vinyl-2-pyrrolidone: 6,5%; 2-hydroxyethyl: 4,1%; 2,3-epoxypropyl methacrylate: 3,2%; Acrylate oligomer, Acrylate monomer, photopolymerization initiator: 75-85%; silica: 1-10%	Chất lỏng, màu trắng sữa, mùi đặc trưng, điểm chớp cháy 110°C	Tuýp	1	2,2
4	Keo Cemedine Super X No.8008 (White)	Polymer biến đổi silicon: 60-70%; chất làm dày: 30-40%; paraffin 1-5%; hợp chất thiếc hữu cơ: 1-5%	Bột nhão, màu trắng, điểm bắt cháy 240°C	Tuýp	60	66
5	Keo Cemedine Super X No.8008 (Black)	Polymer biến đổi silicon: 60-70%; chất làm dày: 30-40%; paraffin 1-5%; hợp chất thiếc hữu cơ: 0,1-5%; muối 0,1-1%	Bột nhão, màu đen, điểm bắt cháy 240°C	Tuýp	40	44
6	Keo Cemedine 575F	Cao su chloropren: 10-20%; nhựa phenol: 10-20%; Xyclohexan: 30-40%; Naphtha	Chất lỏng nhớt, vàng nhạt, mùi dung môi, điểm	Tuýp	3	3,3

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		dầu khí: 1-10%; Aceton: 10-20%; n-hexan: 4,8%; Isopropyl acetate: 1-10%	sôi: 56 ⁰ C; điểm chớp cháy: -22 ⁰ C; dễ cháy			
7	Solder Paste RMA 20-21T	Nhựa biến đổi: 5,8%; dung môi Glycol ether: 3,7%; chất hoạt hóa: 0,5%; thiếc: 56,5%; chì: 33,1%; bạc: 0,4%	Bột nhão, màu xám, mùi terpene, không tan trong nước; điểm nóng chảy: 179-183 ⁰ C; điểm sôi >250 ⁰ C; điểm chớp cháy: >140 ⁰ C	Kg	50	56,1
8	Dầu KF-96H-2CS (damper oil)	Dimethylpolysiloxane 100%	Chất lỏng, trong, không màu, không mùi, điểm bốc cháy >94 ⁰ C (kín) >300 ⁰ C (mở); nhiệt độ tự đánh lửa 400 ⁰ C	Kg	1	1,1
9	Dầu KF-96H-1CS (damper oil)	Dimethylpolysiloxane 100%	Chất lỏng, trong, không màu, không mùi, điểm bốc cháy >94 ⁰ C (kín) >300 ⁰ C (mở); nhiệt độ tự đánh lửa 400 ⁰ C	Kg	0,1	0,11
10	Dầu KF-96H-10CS (damper oil)	Dimethylpolysiloxane 100%	Chất lỏng, trong, không màu, không mùi, điểm	Kg	13	15,4

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
			bốc cháy >94 ⁰ C (kín) >300 ⁰ C (mở); nhiệt độ tự đánh lửa 400 ⁰ C			
11	Dầu KF-96H-20CS (damper oil)	Dimethylpolysiloxane 100%	Chất lỏng, trong, không màu, không mùi, điểm bốc cháy >94 ⁰ C (kín) >300 ⁰ C (mở); nhiệt độ tự đánh lửa 400 ⁰ C	Kg	25	27,5
12	Dầu KF-96H-30CS (damper oil)	Dimethylpolysiloxane 100%	Chất lỏng, trong, không màu, không mùi, điểm bốc cháy >100 ⁰ C (kín); nhiệt độ tự đánh lửa 400 ⁰ C	Kg	1	1,1
13	Keo dán kính	Cồn Polyvinyl 5-10%; chất chống mục nát: 0,01-0,03%; nước tinh khiết	Chất lỏng nhớt trong, không mùi, tan 100% trong nước, không dễ cháy	Chai (1 lít)	15	17,6
14	Acry shut (San Louiser S-1000)	Sorbitan laurate 85-95%, Polyoxyethylene alkyl ether phosphate potassium salt 5-10%; nước 1-5%	Chất lỏng nhớt, màu nâu, mùi nhẹ đặc trưng	Chai (0,25 lít)	1	1,1
15	Pelnox ME-268 loại BK	Antimony trioxide 1,6%; silic oxit 42%; muối <1%	Chất lỏng màu đen, mùi nhẹ; điểm bắt cháy	Can (5Kg)	7	13,2

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
			>200°C, không hòa tan trong nước, dễ cháy			
16	Chất làm cứng: Pelcure HV-110	Silic oxit 70%	Chất lỏng trắng/vàng nhạt, có mùi, dễ cháy, điểm bắt cháy >200°C	Can (5Kg)	7	13,2
17	Keo dính SL420HW (white)	Keo dán chất polymer 40-50%, Canxi cacbonat 30-40%, keo dán 10-20%, hợp chất <1%	Chất lỏng dạng keo, màu trắng, mùi thơm nhẹ, điểm cháy 90°C (kín), dễ cháy	Ống	3	13,2
18	Keo dính SP-7533	Acrylate copolymer 60-70%; Vinyl acetate 0,2%; nước 30-40%	Chất lỏng màu trắng, mùi nhẹ, không cháy	Kg	1	1,1
19	Dung môi pha loãng SP-7533	Ethyleneglycol mono butylether 60-70%, Ethyleneglycol 30-40%	Chất lỏng, không màu, mùi dung môi; điểm sôi $\geq 70^{\circ}\text{C}$; điểm chớp cháy 62°C ; dễ cháy	Kg	2	2,2
20	Keo Acronal YJ-2720 D	Acrylic Ester, Styrene, hợp chất	Chất lỏng màu trắng, có mùi, không dễ cháy	Kg	0,2	0,22
21	Keo Epoxy Adhesive Agent TX-1214-A	Nhựa epoxy loại Bisphenol A 40-50%;, Nhựa epoxy loại Novolak 10-15%; chất độn vô cơ 35-45%	Chất lỏng sệt màu đen, điểm chớp cháy 200°C	Can (20Kg)	2	2,2

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
22	Keo Epoxy Curing Agent TX-1214-B	m-phenylenediamine 20-30%; 4,4'-diaminodiphenyl methane 10-20%, Polyamidoamine 30-40%, sản phẩm biến đổi Diethylenetriamine 15-20%	Chất lỏng sệt màu nâu	Can (1Kg)	2	2,2
23	Flux (EC-19S-8: Tamura Kaken)	Nhựa tổng hợp đặc biệt 12,8%, Isopropyl alcohol 85%, chất hoạt tính 2,2%	Chất lỏng, trong suốt, màu vàng nhạt; điểm nóng chảy < -80°C; điểm sôi >82°C; điểm chớp cháy: >11,7°C; nhiệt độ tự bốc cháy >460°C	Kg	1	1,1
24	Vật liệu sơn phủ nhựa Humiseal 1B73	Toluene <0,3%; Butyl acetate 50-55%; Methyl ethyl ketone 15-20%	Chất lỏng, trong suốt, mùi dung môi, dễ cháy	Can (1Kg)	3	9,9
25	Khay mực Strong Stamp tablet tart STM-3 black	Dung môi Glycol ether 40-50%; dung môi cồn 15-25%; Dipropylene glycol monomethyl ether 1-10%; nhựa tổng hợp 15-20%; thuốc nhuộm 10-15%	Chất lỏng màu đen, mùi dung môi, dễ cháy, điểm chớp cháy 63,5%; không hòa tan trong nước	BOT	1	1,21
26	Mực đóng dấu Stamp ink tat stsga-3 white	1-Ethoxypropan-2-ol: 30-40%; (2-methoxymethylethoxy) propanol: 10-20%; nhựa tổng hợp: 20-30%; titan dioxide: 20-30%	Chất lỏng màu trắng, mùi dung môi nhẹ; điểm sôi: 132-189°C; điểm chớp cháy: 41°C; không hòa tan trong nước; dễ cháy	BOT	0,02	0,022

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
27	Kiwoprint TC-2000	Xylene 25-50%, Ethylbenzene 12,5-20%	Chất lỏng, mùi đặc trưng, điểm cháy 25 ⁰ C; nhiệt độ đánh lửa 460 ⁰ C; dễ hòa tan trong nước; dễ cháy	Can (4,5Kg)	0,2	0,22
28	Dung môi T-947	Dung môi Aromatic hydrocarbon 25-35%; Cyclohexanone 30-40%, Isophorone 30-40%	Chất lỏng, trong, không màu, mùi dung môi; điểm sôi 154-210 ⁰ C; điểm bắt cháy 61,5 ⁰ C	Can	0,01	0,011
29	Urethane 160-UN	Toluene 50-60%; 2-butoxyethanol 1-10%; Propan-2-ol 1-10%	Chất lỏng, mùi dung môi	Can (3kg)	20	23,1
30	Fujihard PG 2857L-6	Methanol 5-10%; 2-Butanone 5-10%; 2-Propanol 40-50%; 2-Pentanone, 4-hydroxy-4-methyl-: 5-10%; 2-Propanol, 1-methoxy: 20-30%; Ethanol, 2-butoxy: <1%; Cyclohexanone: 1-5%	Chất lỏng, màu vàng trong, mùi dung môi, điểm sôi 65 ⁰ C; điểm bắt lửa 15,7 ⁰ C; điểm đốt cháy 270 ⁰ C; dễ cháy	Can (15kg)	15	16,5
31	Son SPC GX-2531 Silver	Acrylic resin: 25-30%; Toluene: 25-30%; n- Butyl acetate: 15-20%; Xylene:	Chất lỏng, màu bạc, mùi dung môi, không tan hoặc	Can (16kg)	150	165

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		10-15%; Aluminum Flake: 1-5%; Cellulose acetate butyrate: 1-5%; Ethyl Benzene: 1-5%; Stoddard Solvent: 0,1-1%; Naphtha (Petroleum), hydrotreated heavy: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-omega-hydroxypoly(oxo-1,2-ethanediyl): 0,1-1%; Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl) sebacate: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-omega-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]: 0,1-1%; Heavy aromatic distillate: 0,1-1%; n-butanol: 0,1-1%; Ethylene-vinyl-acetate copolymer wax: 0,1-1%; Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: 0,1-	rất ít tan trong nước; điểm sôi: >70⁰C; điểm nóng chảy: <0⁰C; điểm bùng cháy: 17 ⁰C; nhiệt độ tự cháy: >200⁰C; dễ cháy			

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		1%; Methyl 1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl sebacate: 0,1-1%; Fatty acid amide: 0,1-1%; Polyethyleneglycol 300: 0,1-1%; Polyolefin wax: 0,1-1%				
32	Dung môi pha sơn Nax admila 501 thinner	Toluene: 25-35%; Ethyl acetate: 25-20%; Xylene: 15-20%; Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: 10-20%; 2-ethoxyethyl acetate: 10-15%; n-butyl acetate: 10-15%	Chất lỏng trong suốt, không màu, mùi dung môi; không tan hoặc rất ít tan trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 17 °C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy	Can (18kg)	410	451
33	Chất đóng rắn cho sơn Special coat hardener (VNL)	Modified Polyisocyanate: 70-80%; 1-Methoxy-2-Propyl Acetate: 10-15%; Xylene: 10-15%; Hexamethylene Diisocyanate: 0,1-1%	Chất lỏng trong suốt; từ không màu đến vàng nhạt; mùi dung môi; điểm sôi: >120°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 41°C; dễ cháy	Can (3kg)	33	36,3
34	Dung môi pha sơn Nax superio 501 slow	Xylene: 20-25%; Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: 20-25%;	Chất lỏng trong suốt, không màu, mùi dung	Can (18kg)	40	44

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
	thinner	Toluene: 15-25%; 2-ethoxyethyl Acetate: 15-25%; n-Butyl Acetate: 10-15%	môi; tan một phần trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 26,5°C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy			
35	Sơn SPC Dark Gray Metallic	n-Butyl Acetate: 30-40%; Acrylic resin: 20-25%; Xylene: 15-20%; Toluene: 5-10%; Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: 1-5%; Ethyl benzene: 1-5%; Aluminum flake: 1-5%; 1-methoxy-2-propyl acetate: 1-5%; Cellulose acetate butyrate: 1-5%; n-butanol: 1-5%; Ethylene-vinyl-acetate copolymer wax: 0,1-1%; Mica coated with titanium dioxide, tin oxide: 0,1-1%; Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy: 0,1-1%; Amorphous silica: 0,1-1%; Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl) sebacate: 0,1-1%; Diiron trioxide: 0,1-	Chất lỏng, màu xám, mùi dung môi, không tan hoặc ít tan trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 25°C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy	Can (4kg)	4	4,4

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		1%; c.i Pigment blue 15:1: 0,1-1%; Carbon black: 0,1-1%; c.i. Pigment red 122: 0,1-1%; Polyolefin wax: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-omega-hydroxypoly(oxo-1,2-ethanediyl): 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-omega-[3-(2hbenzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4- hydroxyphenyl]-1-oxopropoxy]poly(oxy-1,2-ethanediyl): 0,1-1%; Urethane modified polymer: 0,1-1%; Methyl 1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl sebacate: 0,1-1%				
36	Sơn SPC light gray metallic	n-Butyl Acetate: 35-40%; Acrylic resin: 15-25%; Xylene: 15-20%; Toluene: 5-10%; Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: 1-5%; Ethyl benzene: 1-5%;	Chất lỏng, màu xám, mùi dung môi, không tan hoặc ít tan trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng	Can (4kg)	8	8,8

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		Aluminum flake: 1-5%; 1-methoxy-2-propyl acetate: 1-5%; Naphtha (petroleum), hydrotreated heavy: 1-5%; Cellulose acetate butyrate: 1-5%; n-butanol: 1-5%; Ethylene-vinyl-acetate copolymer wax: 1-5%; Amorphous silica: 0,1-1%; Bis(1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl) sebacate: 0,1-1%; Polyolefin wax: 0,1-1%; Carbon black: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-omega-hydroxypoly(oxo-1,2-ethanediyl): 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-oxopropyl]-omega-[3-[3-(2h-benzotriazol-2-yl)-5-(1,1-dimethylethyl)-4-hydroxyphenyl]-1-	chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 29°C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy			

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		oxopropoxy]poly(oxy-1,2-ethanediyl): 0,1-1%; Methyl 1,2,2,6,6-pentamethyl-4-piperidyl sebacate: 0,1-1%; Urethane modified polymer: 0,1-1%				
37	Dung môi PC Thinner New	Heptane: 25-30%; n-Butyl acetate: 20-30%; 1-methoxy-2propyl acetate: 20-30%; Cyclohexane: 5-10%; Methylcyclohexane: 5-10%; Dimethyl succinate: 1-5%; Dimethyl glutarate: 1-5%; Octane: 1-5%; n-hexane: 1-5%; Dimethyl adipate: 0,1-1%	Chất lỏng trong suốt, không màu, mùi dung môi, không tan hoặc rất ít tan trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 5,5°C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy	Can (18kg)	220	242
38	Sơn VPP 301 PC Mat Black	n-Butyl Acetate: 25-30%; Acrylic resin: 20-25%; 1-methoxy-2-propyl acetate: 10-15%; Toluene: 10-15%; Amorphous silica: 1-5%; Methyl Isobutyl Ketone: 1-5%; Dimethyl succinate: 1-5%; Dimethyl glutarate: 1-5%; Xylene: 1-5%; Carbon Black: 1-5%; High Molecular Weight Block Copolymer With Pigment Affinic	Chất lỏng, màu đen, mùi dung môi, không tan hoặc ít tan trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 23°C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy	Can (4kg)	160	176

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		Groups: 1-5%; Dimethyl Adipate: 1-5%; Ethyl Benzene: 1-5%; 2(Methoxymethylethoxy) Propanol: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2H-Benzotriazol-2-Yl)-5-(1,1-Dimethylethyl)-4-Hydroxyphenyl]-1-Oxopropyl]-Omega-Hydroxypoly(Oxo-1,2-Ethanediy): 0,1-1%; Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidyl) Sebacate: 0,1-1%; Polyolefin Wax: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2H-Benzotriazol-2-Yl)-5-(1,1-Dimethylethyl)-4-Hydroxyphenyl]-1-Oxopropyl]-Omega-[3-(2H-Benzotriazol-2-Yl)-5-(1,1-Dimethylethyl)-4-Hydroxyphenyl]-1-Oxopropoxy]Poly(Oxy-1,2-Ethanediy): 0,1-1%; 2-Phenoxyethanol: 0,1-1%; Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidyl Sebacate: 0,1-1%				

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
39	Sơn VPP 301 PC White Primer	Titanium dioxide: 25-35%; Acrylic resin: 20-25%; n-butyl acetate: 10-15%; Toluene: 10-15%; 1-methoxy-2-propyl Acetate: 5-10%; methyl Isobutyl ketone: 1-5%; Dimethyl glutarate: 1-5%; Dimethyl succinate: 1-5%; Aluminum hydroxide: 1-5%; dimethyl adipate: 1-5%; Tin dioxide: 0,1-1%; Zirconium dioxide: 0,1-1%; Solvent naphtha (petroleum), light aromatic: 0,1-1%; Amorphous silica: 0,1-1%; Xylene: 0,1-1%	Chất lỏng, màu trắng, mùi dung môi, không tan hoặc rất ít tan trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 20°C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy	Can (4kg)	93	102,3
40	Sơn NP 2K Pre Mat Brown Metallic (VNS)	n-butyl acetate 25-35%; Acrylic resin: 20-30%; Xylene: 15-20%; Toluene: 5-10%, Solvent naphtha (petroleum), Light aromatic: 1-5%, Ethyl benzen: 1-5%; Aluminum Flake: 1-5%; 1-Methoxy-2-Propyl Acetate: 1-5%; Cellulose Acetate Butyrate: 1-5%; n-Butanol: 1-5%; Ethylene-Vinyl-Acetate Copolymer	Chất lỏng, màu xám, mùi dung môi, không tan hoặc rất ít tan trong nước; điểm sôi: >70°C; điểm nóng chảy: <0°C; điểm bùng cháy: 26°C; nhiệt độ tự cháy: >200°C; dễ cháy	Can (16kg)	2	2,2

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		Wax: 1-5%; Carbon Black: 0,1-1%; Amorphous Silica: 0,1-1%; Bis(1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidyl) Sebacate: 0,1-1%; Hydrosulfurized Heavy Naphtha(Petroleum): 0,1-1%; Kerosine (Petroleum), Hydrosulfurized: 0,1-1%; C.I Pigment Red 170: 0,1-1%; Urethane Modified Polymer: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h- Benzotriazol-2-Yl)-5-(1,1- Dimethylethyl)-4-Hydroxyphenyl]-1- Oxopropyl]-Omega-Hydroxypoly(Oxo- 1,2-Ethanediy): 0,1-1%; Polyolefin Wax: 0,1-1%; Alpha-[3-[3-(2h- Benzotriazol-2-Yl)-5-(1,1- Dimethylethyl)-4-Hydroxyphenyl]-1- Oxopropyl]-Omega-[3-[3- (2hbenzotriazol-2-Yl)-5-(1,1- Dimethylethyl)-4- Hydroxyphenyl]-1- Oxopropoxy]Poly(Oxy-1,2-Ethanediy):				

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		0,1-1%; Methyl 1,2,2,6,6-Pentamethyl-4-Piperidyl Sebacate: 0,1-1%; C.I Pigment Blue 15:1: 0,1-1%				
41	Mực SN loại 800	Thuốc màu 0-60%; nhựa tổng hợp: 10-50%; silic vô định hình 1-10%; Ethyleneglycol mono butylether: 15-35%; Propyleneglycol mono methyleter: 1-10%; Diethyleneglycol moni butylether: 1-10%; Hydrocarbon thơm: 10-20%; 1,2,4-Trimetylbenzen: 6,1%; 1,3,5-Trimetylbenzen: 1,5%	Chất lỏng nhớt, mùi dung môi; điểm sôi: $\geq 70^{\circ}\text{C}$; điểm chớp cháy: 47°C ; dễ cháy	Kg	70	77
42	Mực HR	Thuốc màu 0-50%; nhựa tổng hợp: 10-30%; silic vô định hình màu 00,92: 1-10%; silicon vô định hình chất làm mờ: 20-30%; Cyclohexanone: 30-40%; Isophorone: 10-20%; Hydrocarbon thơm: 1-10%; Trimetylbenzen: $<2\%$; Ethyleneglycol mono butylether acetate: 1-10%	Chất lỏng nhớt, mùi dung môi; điểm sôi: $\geq 70^{\circ}\text{C}$; điểm chớp cháy: 51°C ; dễ cháy; khó hòa tan trong nước	Kg	25	27,5
43	Mực SNAP loại 8100	Thuốc màu 0-60%; nhựa tổng hợp: 10-50%; silic vô định hình 8100: 1-10%;	Chất lỏng nhớt; mùi dung môi; điểm sôi: $\geq 70^{\circ}\text{C}$;	Kg	200	220

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
		silicon vô định hình chất làm mờ: 20-30%; Hydrocarbon thơm: 25-35%; Trimetylbenzen: 10-20%; 1,2,4-Trimetylbenzen: 7,7%; 1,3,5-Trimetylbenzen: 1,8%; Ethyleneglycol mono butylether: 5-15%; Diethyleneglycol mono butylether: 1-5%; Diethyleneglycol mono ethylether acetate: 1-5%; Diacetone alcohol: 1-5%; Ethyleneglycol mono butylether acetate: 1-5%	điểm chớp cháy: 49 ⁰ C; dễ cháy; khó hòa tan trong nước			
44	Chất làm cứng JA-970	Nhựa tổng hợp: 70-80%; Ethylacetat: 20-30% 2,6-Di-tert-butyl-4-cresol: <1%	Chất lỏng nhớt; trong suốt; màu vàng nhạt; mùi dung môi; điểm sôi: ≥ 70 ⁰ C; điểm chớp cháy: - 2,5 ⁰ C; dễ cháy; không hòa tan trong nước	Can (0,1kg)	30	33
45	Thinner #3 Slow Drying	Ethyleneglycol mono butylether: 25-35%; Diethyleneglycol mon butylether: 15-25%; Aromatic hydrocarbon: 45-55%	Chất lỏng nhờn, mùi dung môi; điểm sôi ≥ 70 ⁰ C; điểm bốc cháy: 64 ⁰ C; khó hòa tan trong nước; dễ cháy	Kg	56	61,6

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
46	Thinner PC Slow Drying	Cyclohexanone: 45-55%; Aromatic hydrocarbon: 45-55%	Chất lỏng nhờn, mùi dung môi; điểm sôi: $\geq 70^{\circ}\text{C}$; điểm bốc cháy: 45°C ; khó hòa tan trong nước; dễ cháy	Kg	0,2	0,22
47	Dung môi pha loãng đặc biệt PC	Isophorone: >95%	Chất lỏng, không màu, thơm dung môi; điểm sôi: 215°C ; điểm chớp cháy: 84°C ; nhiệt độ tự bốc cháy: 460°C ; khó hòa tan trong nước; dễ cháy	Kg	0,6	0,66
48	Dung môi pha loãng Thinner #4 retarder	Diethyleneglycol mono butylether >95%	Chất lỏng, không màu, thơm dung môi; điểm sôi: 230°C ; điểm chớp cháy: 78°C ; nhiệt độ tự bốc cháy: 223°C ; khó hòa tan trong nước; hòa tan trong dung môi hữu cơ; dễ cháy	Kg	46	50,6
49	Cồn 96 độ	Ethanol 96%	Chất lỏng, màu trắng; dễ bay hơi; dễ cháy; điểm sôi: 78°C ; điểm nóng	Lít	200	220

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
			chảy: -114,1 ⁰ C; điểm bùng cháy: -18 ⁰ C; nhiệt độ tự cháy: 425 ⁰ C			
50	Chất tẩy GP Cleaner C-Y1	Isohexane 95~99%; Ethanol: 1-5%	Chất lỏng, không màu, trong suốt, mùi dung môi; điểm sôi: >59 ⁰ C; điểm chớp cháy: <0 ⁰ C; dễ cháy	Lít	130	143
51	Chất chống dính khuôn Pelicoat S3-5	Butane 70~75 %; dầu thực vật: 1-5%; IPA: <1%; Isohexane: 5-10%; Propane: 15-20%	Chất lỏng (bình xịt khí); màu vàng nhạt, trong suốt; mùi dung môi; điểm sôi: >59 ⁰ C; điểm bốc cháy: <0 ⁰ C; nhiệt độ tự bốc cháy: >300 ⁰ C; dễ cháy; không hòa tan trong nước	Chai (420ml)	2	2,2
52	Chất chống gỉ Pelicoat 12	Chất chống gỉ <5%; dầu bôi trơn: 5-10%; dung môi hydrocarbon: 35-40%; khí hóa lỏng: 55-60%	Chất lỏng, màu vàng nhạt, trong; mùi dung môi; điểm sôi: >155 ⁰ C; điểm bắt cháy: <0 ⁰ C; nhiệt độ tự cháy: >300 ⁰ C; dễ cháy;	Chai (420ml)	2	2,2

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
			không hòa tan trong nước; hòa tan trong dung môi hữu cơ			
53	Chế phẩm chống gỉ Metal protect dry	Hợp chất Flourine: 1-5%; Cồn IPA: 5-10%; Isohexan 40~45%, khí hóa lỏng: 40-50%	Chất lỏng, màu trắng, mùi dung môi; điểm sôi: >59 ⁰ C; điểm bắt cháy: <0 ⁰ C; nhiệt độ tự cháy: >300 ⁰ C; dễ cháy; không hòa tan trong nước; hòa tan trong dung môi hữu cơ	Chai (420ml)	1	1,1
54	Chất chống gỉ Efflux C-Y	Muối axit béo: 1-5%; Isohexane: 20-25%; Propane: 20-25%; Butane: 50-55%; 1,3-Butadiene: <0,1%	Chất lỏng (bình xịt), vàng nhạt, trong suốt, mùi dung môi; nhiệt độ sôi: ≥ 59 ⁰ C; điểm bùng cháy: <0 ⁰ C; nhiệt độ tự bốc cháy: >300 ⁰ C; dễ cháy	Chai (420ml)	25	27,5
55	Dung dịch tẩy rửa Depo Cleaner	Este: 10-15%; cồn: 35-40%; Keton: 10-15%; Propan: 1-5%; Butan: 5-10%; DME: 25-30%	Chất lỏng, không màu, trong suốt, mùi dung môi, điểm sôi: 77-205 ⁰ C; điểm chớp cháy: <0 ⁰ C; nhiệt độ tự bốc cháy: 360 ⁰ C; dễ cháy	Chai (420ml)	16	17,6

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
56	STRIAL UM-2010U	Phenyl carbinol axit aromatic sunfonic; 2,2' iminodietanol; nước	Chất lỏng, vàng sáng trong, mùi còn; điểm sôi 100°C	Can (19 kg)	3	3,3
57	SE 890U	Dầu khoáng	Chất lỏng, không màu, trong, không mùi; điểm sôi $\geq 400^{\circ}\text{C}$; điểm bốc cháy $\geq 260^{\circ}\text{C}$	Can (15 kg)	0,5	0,55
58	Ethanol 99,9%	Ethanol 99,9%	Chất lỏng, không màu, giống mùi còn; dễ cháy điểm tan chảy: $-114,5^{\circ}\text{C}$; điểm sôi: $78,3^{\circ}\text{C}$; điểm cháy: 12°C	Lít	15	16,5
59	Ipa (2 propanol)	2 - Propanol $\leq 100\%$	Chất lỏng, không màu, mùi giống còn; điểm nóng chảy: $-89,5^{\circ}\text{C}$; điểm sôi: $82,4^{\circ}\text{C}$; dễ cháy	Lít	25	27,5
60	Thuốc thử Isooctane	2,2,4-Trimethylpentane $\leq 100\%$	Chất lỏng, không màu; điểm nóng chảy: -107°C ; điểm sôi: $99,2^{\circ}\text{C}$; điểm cháy: -12°C ; không tan trong nước; dễ cháy	Lít	2	2,2

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
61	Acetone	Acetone $\leq 100\%$	Chất lỏng, trong, không màu, giống bạc hà; dễ cháy; điểm nóng chảy: $-94,8^{\circ}\text{C}$; điểm sôi: 56°C ; điểm chớp cháy: -20°C	Lít	0,5	0,55
62	Chất tẩy rửa Metalnox M6324 US	Natri hydroxit: $\geq 5\text{-}\leq 10\%$; Kali hydroxit: $\geq 2,5\text{-}< 5\%$; Dimethyl succinate: $\leq 2,5\%$; Propanol, [2-(2-methoxymethylethoxy) methylethoxy]-: $\leq 2,5\%$; Ethoxylated Propoxylated Alcohols: $\geq 1\text{-}\leq 2,5\%$	Chất lỏng, vàng nhạt, mùi dịu, $\text{pH} > 12,5$; điểm sôi: $> 104^{\circ}\text{C}$; không tự bốc cháy; không có nguy cơ nổ	Lít	50	55
63	Chất chống ăn mòn Kyzen CP90SA	2,2'-(methylimino)diethanol: $\geq 2,5\text{-}< 10\%$; sodium 4(or 5)-methyl-1H-benzotriazole: $2,5\text{-}10\%$; 2-(2-aminoethoxy)ethanol: $\geq 1\text{-}\leq 2,5\%$; Alcohols, C12-14, ethoxylated propoxylated: $\leq 2,5\%$	Chất lỏng, vàng nhạt, không mùi; điểm sôi: 101°C ; không tự bốc cháy; không có nguy cơ nổ	Lít	25	27,5
64	Chất chống ăn mòn Green DX-220	Acrylic Homopolymer: $0\text{-}25\%$; 1,2,3 Benzotriazole: $0\text{-}6\%$; Phosphonic acid: $0\text{-}16\%$; Modified Sodium Polyacrylate: $0\text{-}28\%$	Chất lỏng, từ không màu đến vàng nhạt, mùi nhẹ; hòa tan hoàn toàn trong nước; không bắt cháy; là chất có khả năng ăn mòn	Lít	40	44

TT	Hóa chất	Thành phần	Đặc tính	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng hiện tại	Khối lượng sử dụng khi hoạt động hết công suất
65	HA-1040U	Glycol ether, Ethyl Alcohol, Propyl Alcohol	Chất lỏng, không màu, trong suốt; mùi giống glycol ete; điểm sôi: 120°C; điểm sáng: 29°C; hòa tan trong nước; dễ cháy	Kg	48	52,8
66	Mỡ bôi trơn Shell Gadus S2 V100-2	Zinc naphthenate: 0,1 - 0,9%; Alkaryl amine: 0,1-0,9%; Alkyl thiadiazole: 0,01-0,09%; Triazole derivative: 0,01 - 0,09%	Dạng rắn; màu nâu nhạt; mùi hydrocacbon nhẹ; điểm nhỏ giọt: 180°C; nhiệt độ tự bốc cháy: >320°C; độ hòa tan trong nước không đáng kể; tỷ trọng: 900 kg/m ³	kg	18	31,9

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

1.4.3. Nhu cầu về điện, nước và một số nguyên vật liệu khác

1.4.3.1. Nhu cầu sử dụng điện

a. Nguồn cấp điện

Điện sử dụng cho hoạt động của cơ sở được cấp từ 2 nguồn, cụ thể như sau:

- Điện cấp từ lưới điện của Công ty điện lực Sóc Sơn qua trạm biến áp của cơ sở. Tại trạm biến áp Công ty bố trí 02 máy biến áp công suất 1500KVA để cấp điện cho các khu vực có nhu cầu sử dụng.

- Điện từ hệ thống điện năng lượng mặt trời công suất 1 Mwp. Điện cấp từ 1695 tấm quang điện lắp trên mái nhà xưởng. Sử dụng tấm quang điện Canadian 590 Wp.

- Hiện nay tại nhà máy chưa bố trí máy phát điện dự phòng. Dự kiến trong thời gian tới sẽ bổ sung thêm máy phát điện dự phòng.

b. Nhu cầu sử dụng điện

- Nhu cầu sử dụng điện từ lưới điện của Công ty điện lực Sóc Sơn: Căn cứ hóa đơn tiền điện 9 tháng gần đây, nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở trung bình là 304.833 kWh/tháng. Dự kiến khi cơ sở đi vào vận hành hết công suất sản xuất thì nhu cầu sử dụng điện khoảng 500.000 kWh/tháng.

- Nhu cầu sử dụng điện từ hệ thống điện năng lượng mặt trời: Căn cứ số liệu ghi chép từ hệ thống điện năng lượng mặt trời tiêu thụ trung bình hiện nay khoảng 63.720 kWh/tháng. Dự kiến khi cơ sở đi vào vận hành hết công suất sản xuất thì nhu cầu sử dụng điện khoảng 100.000 kWh/tháng.

1.4.3.2. Nhu cầu sử dụng nước

a. Nguồn cấp nước

Công ty sử dụng nguồn nước sạch của Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.

b. Mục đích sử dụng nước

Tại cơ sở sử dụng nước cho các hoạt động sau:

- Nước phục vụ sinh hoạt của cán bộ nhân viên.
- Nước cấp cho sản xuất: bổ sung lượng nước thất thoát do bốc hơi cho tháp giải nhiệt, hệ thống xử lý khí thải phòng sơn
- Nước tưới cây xanh.

c. Nhu cầu sử dụng nước

(i) Nhu cầu sử dụng nước hiện tại

Để xác định nhu cầu sử dụng nước hiện tại báo cáo căn cứ hóa đơn tiền nước của cơ sở trong năm 2024. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1.6. Thống kê nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng nước sạch (m ³ /tháng)	Nhu cầu sử dụng trung bình (m ³ /ngày đêm)
1	01/2024	2289	88,0
2	02/2024	2128	81,8
3	03/2024	1779	68,4
4	04/2024	2065	79,4
5	05/2024	2131	82,0
6	06/2024	2030	78,1
7	07/2024	1816	69,8
8	08/2024	2256	86,8
9	09/2024	2075	79,8
10	10/2024	2156	82,9
11	11/2024	2277	87,6
12	12/2024	2031	78,1
		Trung bình	80,2

(Nguồn: Hóa đơn sử dụng nước sạch của Công ty)

Như vậy hiện nay nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở trung bình khoảng 80,2 m³/ngày đêm, trong đó căn cứ vào thực tế hoạt động nước sạch được phân bổ vào các mục đích sử dụng như sau:

** Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:*

Hiện nay số lượng cán bộ nhân viên làm việc tại cơ sở duy trì khoảng 815 người. Nhu cầu sử dụng nước cho mỗi cán bộ nhân viên khoảng 70 lít/người/ngày đêm (căn cứ theo TCVN 13606:2023 định mức sử dụng nước sinh hoạt là 45 lít/người/ngày đêm, căn cứ theo TCVN 4513:1988 định mức sử dụng cho nấu ăn là 25 lít/suất ăn). Như vậy nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tại cơ sở hiện nay đạt khoảng:

$$815 \text{ người} \times 70 \text{ lít/người/ngày đêm} = 57.050 \text{ lít/ngày đêm} = 57,05 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

** Nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất:*

- Nhu cầu sử dụng nước bổ sung cho tháp giải nhiệt do bốc hơi

Nước sử dụng tại tháp giải nhiệt là tuần hoàn, hàng ngày chỉ bổ sung lượng nước thất thoát do bốc hơi. Căn cứ theo thực tế hoạt động của cơ sở lượng nước bốc hơi tại mỗi tháp giải nhiệt khoảng 6 lít/phút. Tại cơ sở có 2 tháp giải nhiệt do vậy nhu cầu sử dụng nước để bổ sung vào tháp giải nhiệt hàng ngày khoảng:

$$1440 \text{ phút/ngày} \times 6 \text{ lít/phút} \times 02 \text{ dàn} = 17.280 \text{ lít/ngày đêm} = 17,28 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

- Nhu cầu sử dụng nước bổ sung cho hệ thống xử lý khí thải phòng sơn

Tại hệ thống xử lý khí thải phòng sơn, bụi và khí thải sau khi qua cyclon được dẫn vào bể nước lọc bụi sơn. Nước được sử dụng tuần hoàn không thay thế, định kỳ hàng ngày công nhân sẽ tiến hành vớt cặn sơn tại bể và thu gom như CTNH sau đó bỏ

sung thêm nước sạch thất thoát do vớt cặn cặn và do bay hơi với lượng bổ sung khoảng $0,15\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

** Nhu cầu sử dụng nước tưới cây*

Vào những ngày nắng nóng không mưa tại cơ sở sẽ tưới cây. Căn cứ vào thực tế hoạt động lượng nước tưới cây tại cơ sở trung bình khoảng $5,72\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

(ii) Nhu cầu sử dụng nước khi cơ sở hoạt động hết công suất

** Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt:*

Khi cơ sở hoạt động hết công suất số lượng cán bộ nhân viên làm việc dự kiến tối đa khoảng 1.285 người. Nhu cầu sử dụng nước cho mỗi cán bộ nhân viên khoảng 70 lít/người/ngày đêm như vậy nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tại cơ sở khi hoạt động hết công suất đạt khoảng:

$$1285 \text{ người} \times 70 \text{ lít/người/ngày đêm} = 89.950 \text{ lít/ngày đêm} \approx 90 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

** Nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất:*

- Nhu cầu sử dụng nước bổ sung cho tháp giải nhiệt do bốc hơi

Nước sử dụng tại tháp giải nhiệt là tuần hoàn, hàng ngày chỉ bổ sung lượng nước thất thoát do bốc hơi. Khi cơ sở hoạt động hết công suất lượng nước bốc hơi tại mỗi tháp giải nhiệt khoảng 7 lít/phút. Tại cơ sở có 2 tháp giải nhiệt do vậy nhu cầu sử dụng nước để bổ sung vào tháp giải nhiệt hàng ngày khoảng:

$$1440 \text{ phút/ngày} \times 7 \text{ lít/phút} \times 02 \text{ dàn} = 20.160 \text{ lít/ngày đêm} = 20,16 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

- Nhu cầu sử dụng nước bổ sung cho hệ thống xử lý khí thải phòng sơn

Khi nhà máy hoạt động hết công suất định kỳ hàng ngày công nhân sẽ tiến hành vớt cặn sơn tại bể nước lọc bụi sơn và thu gom như CTNH sau đó bổ sung thêm nước sạch thất thoát do vớt cặn cặn và do bay hơi với lượng bổ sung khoảng $0,2\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

** Nhu cầu sử dụng nước tưới cây*

Khi cơ sở hoạt động hết công suất không trồng thêm cây do vậy lượng nước sử dụng cho hoạt động tưới cây không thay đổi so với hiện tại tức trung bình khoảng $5,72\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Bảng 1.7. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

TT	Hạng mục	Nhu cầu sử dụng nước hiện nay ($\text{m}^3/\text{ngđ}$)	Nhu cầu sử dụng khi hoạt động hết công suất ($\text{m}^3/\text{ngđ}$)
1	Sinh hoạt	57,05	90
2	Bổ sung lượng nước thất thoát do bốc hơi tại tháp giải nhiệt	17,28	20,16
3	Bổ sung nước thất thoát do bốc hơi và thu gom lẫn cặn cặn sơn từ hệ thống xử lý khí thải phòng sơn	0,15	0,2
4	Tưới cây	5,72	5,72
	Tổng	80,2	116,08

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

Trên diện tích 23.400m² Công ty đã bố trí các chỉ tiêu quy hoạch như sau:

Bảng 1.8. Các chỉ tiêu quy hoạch tại cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số xây dựng
1	Diện tích lô đất	m ²	23.400
2	Diện tích xây dựng	m ²	14.958,15
3	Diện tích sàn xây dựng	m ²	16.230,15
4	Diện tích cây xanh	m ²	4.680
5	Diện tích giao thông, sân bãi	m ²	3.761,85
6	Tỷ lệ xây dựng	%	63,92
7	Tỷ lệ cây xanh	%	20
8	Tỷ lệ sân đường	%	16,08
9	Hệ số sử dụng đất	Lần	0,69

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

Các hạng mục công trình xây dựng như sau:

Bảng 1.9. Quy mô các hạng mục công trình của cơ sở

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
I	Đất xây dựng		14.958,15	16.230,15
1	Nhà xưởng 1	1-2	12532,99	13594,99
	Tầng 1			12532,99
	Tầng 2			1062
2	Nhà để xe ô tô	1	75	75
3	Nhà phụ trợ	1	62,4	62,4
4	Nhà bảo vệ	1	32	32
5	Nhà bơm	1	24,9	24,9
5A	Bể nước (255m ³)	-	-	-
6	Nhà để dụng cụ lao động	1	25,21	25,21
7	Kho hóa chất	1	40	40
8	Nhà kỹ thuật điện	1	45	45
10	Nhà điều hành HTXLNT	1	18,29	18,29
11	Kho chất thải (01 ngăn chất thải nguy hại, 03 ngăn rác thải công nghiệp thông thường, 01 kho dụng cụ sửa chữa)	1	210	210
12	Phòng gia công 12	2	210	420
12A	Phòng gia công 12A	1	201,15	201,15

Ký hiệu	Hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
13	Nhà xưởng 13	1	609	609
14	Bể chứa nước PCCC (160m ³)	-	-	-
A	Capony tạm thời A	1	200	200
B	Capony tạm thời B	1	672,21	672,21
II	Đất cây xanh		4.680	
	Cây xanh		3.597,2	
	Bãi đỗ xe lát gạch trồng cỏ		1.082,8	
III	Đường giao thông, sân bãi		3.761,85	
	Đường giao thông, sân bãi		3.761,85	
	Tổng (I+II+III)		23.400	16.230,15

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động

1.5.2.1. Nhu cầu sử dụng lao động hiện tại

Nhu cầu sử dụng lao động hiện tại tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1.10. Nhu cầu sử dụng lao động hiện tại

STT	Bộ phận	Số lượng cán bộ nhân viên
1	P1	310
2	P2	130
3	P3	87
4	P4	94
5	QC	38
6	ENG	28
7	AC	8
8	AP	9
9	BS	8
10	MS	4
11	PC	43
12	PS	32
13	PPO	6
14	PUR	14
15	TQM	3
16	BM	1
	Tổng	815

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

1.5.2.2. Nhu cầu sử dụng lao động khi hoạt động hết công suất

Khi nhà máy hoạt động hết công suất dự kiến số lượng cán bộ nhân viên tối đa khoảng 1.285 người.

1.5.3. Khoảng cách an toàn về môi trường

Tại cơ sở có phát sinh khí thải từ hệ thống xử lý khí thải phòng sơn và mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung. Theo giấy phép đầu tư số 839/GP do Ủy ban nhà nước về hợp tác đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 12/4/1994 KCN Nội Bài sẽ thu hút đầu tư trong các lĩnh vực *điện tử*, may mặc, đồ trang sức, dược phẩm, quang học, đồ chơi, cơ khí chính xác, công nghiệp da giày, các ngành công nghiệp không gây ô nhiễm khác. Như vậy ngành nghề hoạt động của cơ sở phù hợp với ngành nghề được phép đầu tư trong KCN Nội Bài do vậy căn cứ mục 1.1.4 của QCVN 01:2025/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người thì cơ sở phù hợp về khoảng cách an toàn về môi trường.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hầu hết các nguồn phát thải từ hoạt động của nhà máy gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải, bụi, khí thải phát sinh đều được thu gom, xử lý và phát thải theo đúng quy chuẩn quy định, giảm thiểu phát thải, chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, phù hợp với mục tiêu tổng quát tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Nhà máy phù hợp với Quyết định số 545/TTg ngày 5/10/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập KCN Nội Bài.

Nhà máy phù hợp với ngành nghề được phép đầu tư vào KCN Nội Bài theo giấy phép đầu tư số 839/GP do Ủy ban nhà nước về hợp tác đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 12/4/1994.

Vị trí của cơ sở không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo quy định về phân vùng môi trường của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải

Khi cơ sở hoạt động hết công suất tại cơ sở chỉ xả nước thải sinh hoạt với nhu cầu xả nước thải lớn nhất khoảng 90 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài sau đó được dẫn về xử lý tiếp tại hệ thống XLNT tập trung của KCN Nội Bài, công suất 4.000 m³/ngày đêm theo đúng Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 206/NBD/2020 ký ngày 25/08/2020 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (chủ đầu tư xây dựng KCN Nội Bài).

Do vậy toàn bộ lượng nước thải phát sinh của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài và hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m³/ngày đêm của KCN Nội Bài.

2.2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận khí thải

Tại cơ sở chủ yếu phát sinh bụi từ công đoạn sơn, ép nhựa, hàn, cắt. Cơ sở đã trang bị hệ thống xử lý khí thải phòng sơn, các bộ xử lý bụi và bố trí các quạt hút để hút bụi, khí thải ra không khí bên ngoài nhà xưởng do vậy khả năng chịu tải môi trường không khí khu vực hoàn toàn có thể đáp ứng được các hoạt động của cơ sở.

2.2.3. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải thông thường, chất thải nguy hại

Tại cơ sở không phát thải chất thải thông thường, CTNH ra ngoài môi trường. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được thu gom và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường do vậy khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại của cơ sở hoàn toàn có thể đáp ứng được.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa

3.1.1.1. Công trình thu gom và thoát nước mưa

Tại cơ sở đã xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải, cụ thể như sau:

- Nước mưa mái được dẫn qua cầu chắn rác trên các mái nhà xưởng sau đó thu gom theo các đường ống bằng nhựa PVC kích thước D90-D125 dẫn tự chảy ra các tuyến cống thoát nước mưa ngoài nhà.

- Nước mưa chảy tràn qua sân, đường được thu gom theo bề mặt dẫn tự chảy ra các tuyến cống thoát nước mưa ngoài nhà.

- Bên ngoài nhà xưởng xung quanh các tuyến giao thông Công ty đã bố trí các tuyến cống thu gom và thoát nước mưa. Nước mưa được thu gom theo các tuyến cống bằng gạch trát vữa chống thấm có kích thước rộng 450mm, sâu 1100mm, tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 600m. Trên các tuyến cống thoát nước mưa bố trí tổng cộng 70 hố ga để lắng cặn lơ lửng. Hố ga có kích thước 1,24m x 1,24m, độ sâu hố ga phụ thuộc cao độ từng vị trí. Nước mưa sau đó được dẫn chảy ra hệ thống thoát nước mưa của KCN Nội Bài qua 5 điểm xả nước mưa trong đó:

- + Điểm xả số 1: tại hố ga nước mưa của KCN Nội Bài, bên ngoài hàng rào ô đất, góc phía Đông Bắc cơ sở, trước mặt nhà văn phòng. Quy trình vận hành tại điểm xả nước mưa: tự chảy.

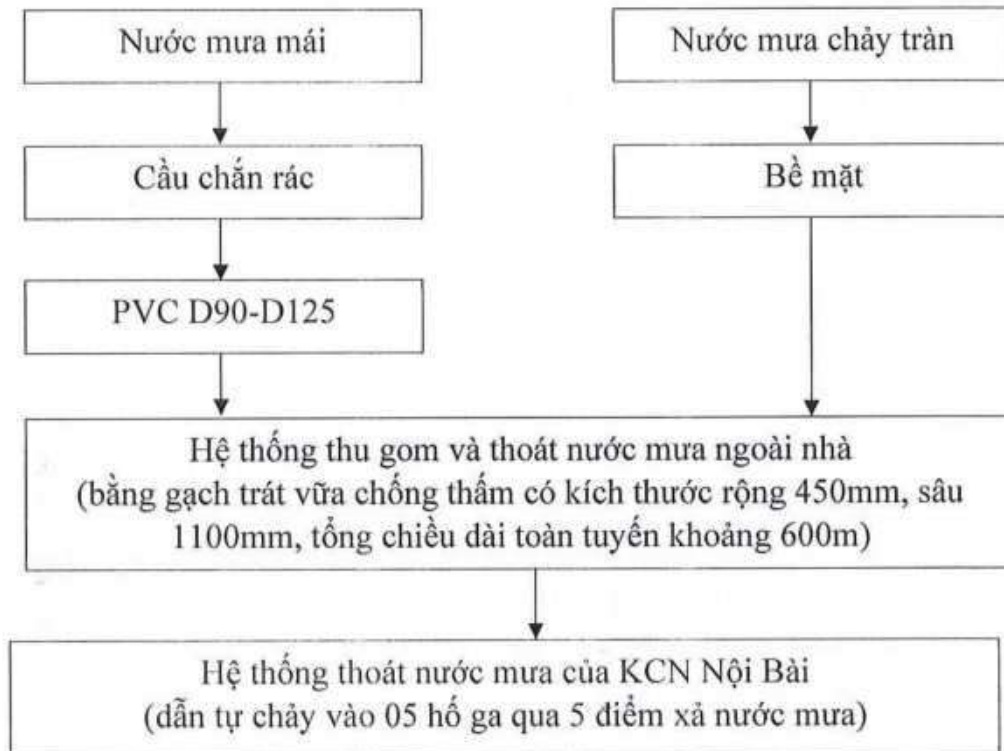
- + Điểm xả số 2: tại hố ga nước mưa của KCN Nội Bài, bên ngoài hàng rào ô đất, góc phía Bắc cơ sở, gần xưởng P2-khung. Quy trình vận hành tại điểm xả nước mưa: tự chảy.

- + Điểm xả số 3: tại hố ga nước mưa của KCN Nội Bài, bên ngoài hàng rào ô đất, góc phía Đông cơ sở, gần khu nhà bảo vệ. Quy trình vận hành tại điểm xả nước mưa: tự chảy.

- + Điểm xả số 4: tại hố ga nước mưa của KCN Nội Bài, bên ngoài hàng rào ô đất, góc phía Đông Nam cơ sở, gần khu nhà để xe. Quy trình vận hành tại điểm xả nước mưa: tự chảy.

- + Điểm xả số 5: tại hố ga nước mưa của KCN Nội Bài, bên ngoài hàng rào ô đất, góc phía Tây Nam cơ sở, gần kho xuất nhập khẩu. Quy trình vận hành tại điểm xả nước mưa: tự chảy.

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

3.1.1.2. Biện pháp giảm thiểu tác động từ nước mưa

Để hạn chế và phòng ngừa các tác động tiêu cực có thể xảy ra Công ty thực hiện các biện pháp như sau:

- Không tập trung các loại nguyên vật liệu, sản phẩm gần các tuyến thoát nước mưa để ngăn ngừa thất thoát và gây tắc nghẽn đường ống.
- Sân đường nội bộ được bê tông hóa.
- Công nhân sẽ quét dọn sân đường hàng ngày để hạn chế bụi, đất cát,... cuốn theo nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa gây cản trở dòng nước, ô nhiễm nguồn tiếp nhận.
- Kiểm tra định kỳ hàng tháng hệ thống thu gom và thoát nước mưa; nạo vét cặn lắng ở các hố ga nước mưa với tần suất 01 lần/năm, không để chất thải xâm nhập vào đường thoát nước gây tắc nghẽn.

3.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các khu nhà vệ sinh

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng được thu gom theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 12m sau đó dẫn chảy ra hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà.
- Nước thải từ nhà vệ sinh gần phòng y tế được thu gom theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 12m dẫn chảy ra hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà.

- Nước thải từ nhà vệ sinh tại khu vực phòng Locker được thu gom theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 15m dẫn chảy ra hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà.

- Nước thải từ nhà vệ sinh tại khu vực phòng lái xe được thu gom theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 2m dẫn chảy ra hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà gia công được thu gom theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 5m dẫn chảy về bể tự hoại số 02 dung tích $4,5\text{m}^3$ (kích thước $2 \times 1,5 \times 1,5\text{m}$) xây ngầm gần khu nhà vệ sinh. Nước thải sau bể tự hoại số 02 được dẫn tự chảy theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 2,5m dẫn chảy ra hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực phòng sơn được thu gom theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 45m dẫn chảy 01 bể chứa 2 ngăn dung tích $8,575\text{m}^3$ (kích thước $2,5 \times 1,4 \times 2,45\text{m}$), xây ngầm dưới khu vực thảm cỏ gần khu văn phòng P2. Nước thải sau đó được 02 bơm có công suất 0,75kW, lưu lượng 100 l/phút, cột áp $8\text{mH}_2\text{O}$, hoạt động luân phiên bơm theo đường ống PVC D110, tổng chiều 3m dẫn chảy vào hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà.

- Nước thải từ nhà vệ sinh khu văn phòng P2 được thu gom theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 4m dẫn ra hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà.

Như vậy toàn bộ nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom ra hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà sau đó theo đường ống PVC D200, tổng chiều dài 540m dẫn chảy về bể tự hoại số 01 dung tích 56m^3 (kích thước $5,5 \times 3,4 \times 3\text{m}$) xây ngầm dưới khu vực thảm cỏ gần nhà bảo vệ. Nước thải sau bể tự hoại số 01 được 02 bơm có công suất 1,5kW; lưu lượng $18\text{--}20\text{ m}^3/\text{giờ}$; cột áp $10\text{mH}_2\text{O}$; hoạt động luân phiên bơm theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 263m dẫn chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy để tiếp tục xử lý.

b. Mạng lưới thu gom nước thải từ nhà bếp

Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp được thu gom theo đường ống PVC D90, tổng chiều dài 15m dẫn chảy vào 01 bể tách mỡ ba ngăn dung tích 6m^3 . Nước thải sau bể tách mỡ được dẫn tự chảy theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 1m dẫn chảy ra hố ga của hệ thống thu gom nước thải ngoài nhà. Sau đó nước thải nhà bếp cùng với nước thải từ các khu nhà vệ sinh được thu gom chung theo đường ống PVC D200, tổng chiều dài 540m dẫn chảy về bể tự hoại số 01 dung tích 56m^3 (kích thước $5,5 \times 3,4 \times 3\text{m}$). Nước thải sau bể tự hoại số 01 được bơm theo đường ống PVC D110, tổng chiều dài 263m dẫn chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy để tiếp tục xử lý.

3.1.2.2. Mạng lưới thoát nước thải

Tại nhà máy nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được 02 bơm chìm đặt tại bể khử trùng có công suất 0,4kW, lưu lượng $8\text{--}10\text{m}^3/\text{h}$ bơm theo đường ống PVC D90, tổng chiều dài 6m dẫn chảy ra hố thăm nước thải của Công

ty sau đó dẫn chảy vào hố ga nước thải của KCN Nội Bài. Nước thải sau đó theo hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài để dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Nội Bài để tiếp tục xử lý.

3.1.2.3. Mô tả điểm xả nước thải, đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của điểm đầu nối nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải

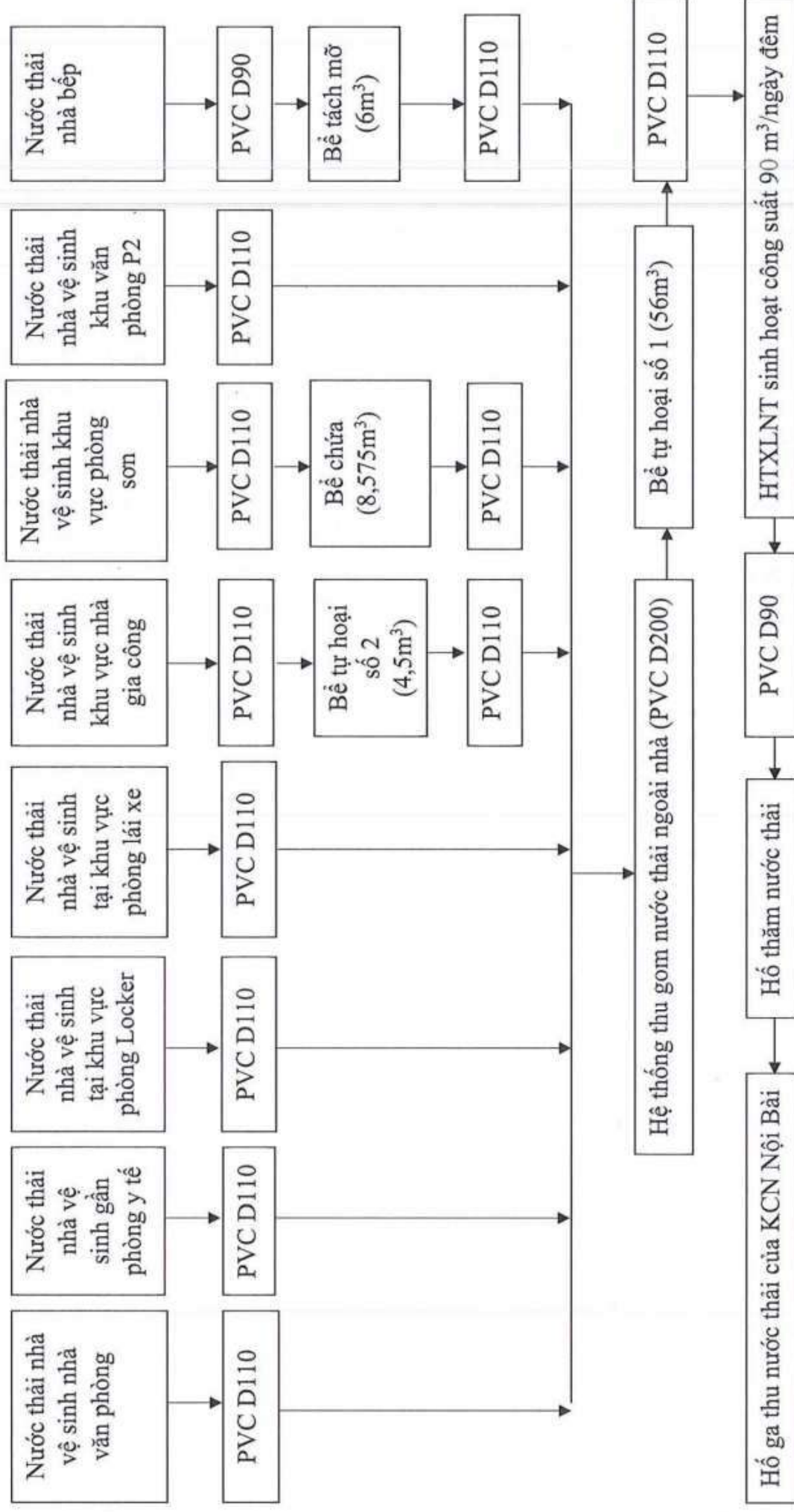
- Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là: Hạ tầng thu gom nước thải của KCN Nội Bài.

- Vị trí đầu nối nước thải nằm trên tuyến thu gom nước thải của KCN và hố ga đầu nối được bố trí bên ngoài phần đất của nhà máy, góc phía Tây Bắc, đảm bảo khả năng thoát nước.

- Hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài đã được tách riêng biệt với nước mưa và bảo đảm kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng. Hệ thống thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hố ga để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở như sau:





Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải tại cơ sở

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

3.1.3.1. Nhu cầu xả nước thải

a. Nhu cầu xả nước thải hiện tại

Như đã thống kê tại chương 1, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt tại cơ sở trong giai đoạn hiện tại khoảng $57,05 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP – Nghị định về thoát nước và xử lý nước thải, lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp do vậy nhu cầu xả nước thải sinh hoạt giai đoạn hiện tại của cơ sở khoảng $57,05 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

b) Nhu cầu xả nước thải lớn nhất khi cơ sở hoạt động hết công suất

Như đã tính toán tại chương 1 khi cơ sở hoạt động hết công suất nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt khoảng $90 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp tức khoảng $90 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

3.1.3.2. Biện pháp xử lý nước thải

a) Bể chứa

Tại nhà máy bố trí 01 bể chứa 2 ngăn dung tích $8,575 \text{ m}^3$ (kích thước $2,5 \times 1,4 \times 2,45 \text{ m}$). Bể chứa có chức năng thu gom nước thải từ nhà vệ sinh khu vực phòng sơn để dẫn chảy về bể tự hoại số 01.



Hình 3.3. Hình ảnh bể chứa tại nhà máy

b) Bể tách mỡ

Tại nhà máy có bố trí 01 bể tách mỡ 3 ngăn dung tích 6m^3 . Nước thải từ nhà bếp được dẫn tự chảy vào ngăn chứa thứ nhất thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Sau đó nước thải đi sang ngăn thứ 2 và ngăn thứ 3 ở đây thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra được dẫn về bể tự hoại số 01 để thu gom về HTXLNT sinh hoạt để xử lý. Lớp dầu mỡ tại bể tách mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ 01 tháng/lần tiến hành vớt dầu mỡ.



Hình 3.4. Hình ảnh bể tách mỡ tại nhà máy

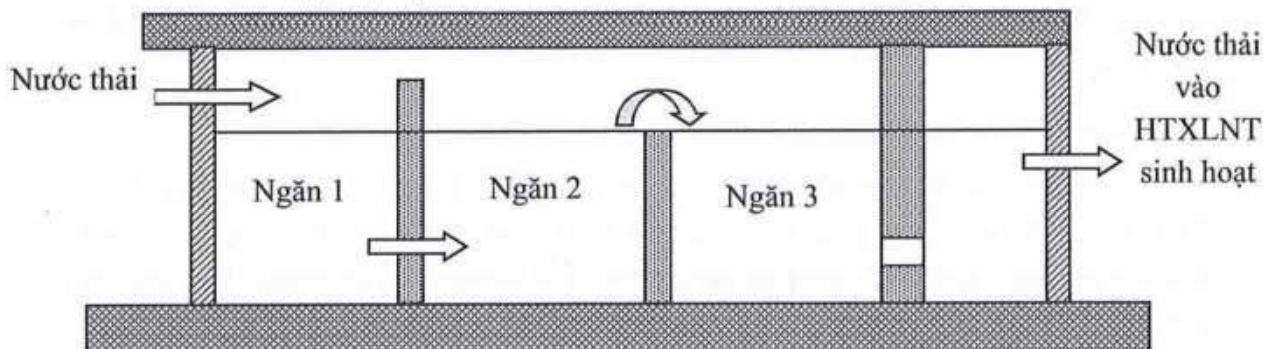
c) Bể tự hoại số 02

Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực nhà gia công được thu gom về bể tự hoại số 02 dung tích $4,5\text{m}^3$ (kích thước $2 \times 1,5 \times 1,5\text{m}$) xây ngầm gần khu nhà vệ sinh để xử lý sơ bộ trước khi dẫn chảy về bể tự hoại số 01 để tiếp tục xử lý.

d) *Bể tự hoại số 01*

Toàn bộ nước thải từ nhà vệ sinh, nhà bếp được thu gom dẫn chảy về bể tự hoại số 01 dung tích 56m³ (kích thước 5,5x3,4x3m). Nước thải sinh hoạt có thành phần chứa nhiều chất hữu cơ, vi sinh vật nên được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn.

- *Mô hình bể tự hoại tại cơ sở như sau:*



Hình 3.5. Mô hình bể tự hoại ba ngăn tại cơ sở

- *Thuyết minh quy trình xử lý*

Có thể chia sự phân hủy chất thải trong bể tự hoại chia ra ba giai đoạn:

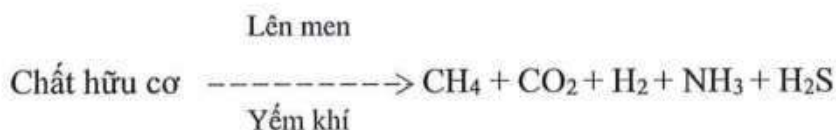
Giai đoạn 1: Nước thải được dẫn vào ngăn thứ nhất gọi là ngăn chứa mà không làm khuấy động bề mặt của ngăn chứa. Phân sẽ nổi lên và tiếp xúc với không khí tạo điều kiện tối đa cho vi khuẩn hiếu khí hoạt động phân giải các chất hữu cơ (phân) biến thành bùn lắng xuống dưới và chuyển qua ngăn thứ hai.

Giai đoạn 2: Quá trình phân hủy tiếp tục bởi vi sinh vật yếm khí (trong môi trường không có oxi) trong ngăn thứ hai gọi là ngăn lắng. Tiếp theo chất thải được chuyển sang ngăn thứ ba.

Giai đoạn 3: Kết thúc quá trình phân hủy bằng vi khuẩn yếm khí, chất thải được chuyển sang ngăn thứ ba chậm và tạo điều kiện cho nước thải có diện tích tiếp xúc với không khí tối đa để quá trình phân hủy của vi khuẩn hiếu khí (môi trường giàu oxi) tiếp tục phân giải hết các chất hữu cơ có mùi hôi thối thải ra.

Mô tả quá trình yếm khí xảy ra tại bể tự hoại:

Các hệ thống yếm khí ứng dụng khả năng phân hủy chất hữu cơ của vi sinh vật trong điều kiện không có oxi. Quá trình phân hủy yếm khí chất hữu cơ phức tạp liên hệ đến hàng trăm phản ứng và sản phẩm trung gian. Tuy nhiên có thể biểu diễn đơn giản chúng bằng phương trình phản ứng như sau:



Quá trình phân hủy yếm khí chia thành 03 giai đoạn chính như sau:

1- Phân hủy các chất hữu cơ cao phân tử (thủy phân và lên men).

2- Tạo nên các axit (axit acetic, H_2).

3- Tạo CH_4 .

Bùn thải định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút vận chuyển đi xử lý, tần suất hút khoảng 01 lần/tháng.

Nước thải sau bể tự hoại số 01 được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy để xử lý sau đó dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Nội Bài để tiếp tục xử lý.

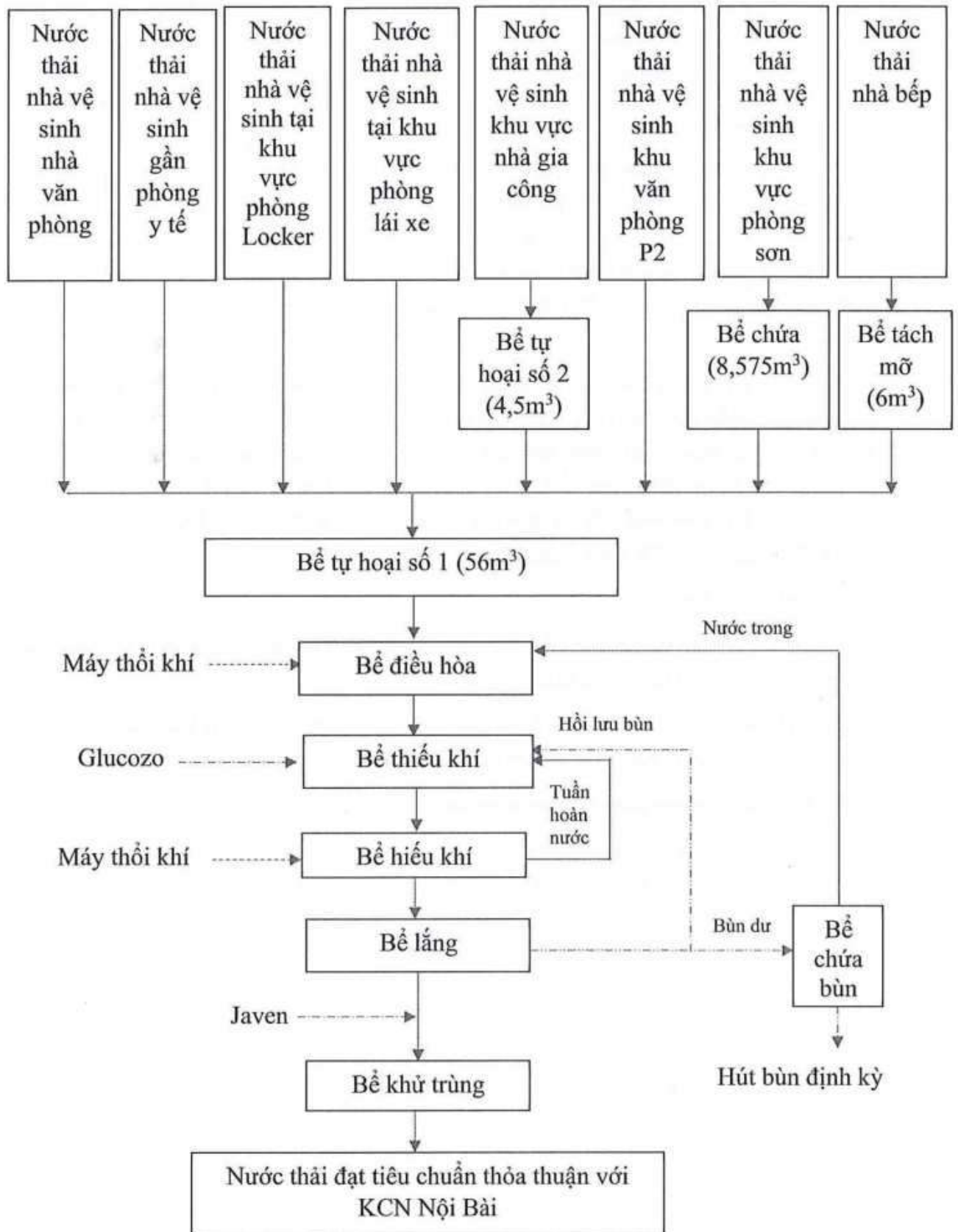
e) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Công ty đã đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $90m^3$ /ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở. Theo tính toán nhu cầu xả nước thải sinh hoạt tại cơ sở lớn nhất khoảng $90 m^3$ /ngày đêm như vậy với tổng lượng nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt lớn nhất khoảng $90 m^3$ /ngày đêm thì hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đủ công suất xử lý.

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sử dụng công nghệ xử lý AO (thiếu khí - hiếu khí) theo nguyên lý xử lý liên tục. HTXLNT được vận hành với chế độ tự động, vận hành theo cài đặt của thiết bị điều khiển trong tủ điện (timer, rơle), van phao.

Nước thải tại nhà máy được xử lý đạt tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN Nội Bài được quy định tại Phụ lục C thỏa thuận bổ sung số 01 của Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt đính kèm Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 206/NBD/2020 ký ngày 25/08/2020 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài với Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Công nghệ xử lý nước thải tại cơ sở như sau:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90m³/ngày đêm

*** Ghi chú:**



*** Thuyết minh công nghệ**

- Bể điều hòa

Bể điều hòa có chức năng thu gom nước thải, điều hòa lưu lượng (làm cho nước thải không bị tràn ở giờ cao điểm), ổn định nồng độ, tạo chế độ làm việc ổn định, chống gây sốc tải cho hệ xử lý vi sinh cũng như ổn định lượng nước cấp cho các bể xử lý trong suốt thời gian hoạt động. Nhờ đó mà giảm kích thước các bể và khắc phục được những vấn đề vận hành do sự dao động lưu lượng hay quá tải, nâng cao hiệu suất của các quá trình sau.

Bên trong bể điều hòa được bố trí hệ thống sục khí thô, khí được cấp từ máy thổi khí nhằm đảo trộn đều các chất ô nhiễm trong nước thải, tránh bị lắng cặn và làm tăng độ đồng đều cho nước thải trước khi vào các bể xử lý chính. Chính nhờ quá trình khuấy trộn nước thải được điều hoà về lưu lượng và thành phần các chất ô nhiễm đồng thời làm giảm sự phát sinh mùi hôi và làm giảm hàm lượng TSS, COD, BOD có trong nước thải. Từ bể điều hòa nước thải được bơm sang bể thiếu khí.

- Bể thiếu khí

Trong nước thải có chứa các hợp chất Nito và Photpho, những hợp chất này cần phải được loại bỏ ra khỏi nước thải.

Tại bể thiếu khí, trong điều kiện thiếu khí hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển xử lý N và P thông qua quá trình Nitrat hóa và Photphoril.

Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau:

Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosomonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu Oxi, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat Denitrificans sẽ tách oxi của Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:



Khí N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài. Như vậy Nitrat, Nitrit đã được xử lý.

Quá trình Photphorit hóa:

Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

Cũng tại đây các chất dinh dưỡng có trong nước thải được bổ sung cho quá trình khử nito.



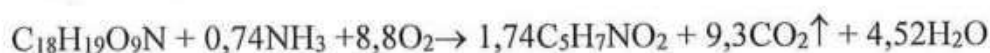
Tại bể thiếu khí nước thải được xáo trộn nhờ máy khuấy đặt dưới thành bể.

- Bể hiếu khí

Tại bể hiếu khí có tập trung bùn hoạt tính chứa vi sinh vật có lợi ở mức cao với nồng độ từ 1500 mg/l – 2500 mg/l. Nhờ quá trình cấp khí cưỡng bức từ máy thổi khí để cung cấp dưỡng khí cần thiết cho vi sinh vật hiếu khí phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ. Tại đây nhờ quá trình phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật hiếu khí xử lý các chất hữu cơ.

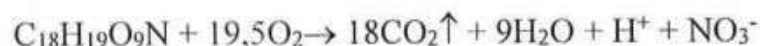
Quá trình xử lý này gồm 2 quy trình:

Dùng vi sinh vật hiếu khí kết hợp với oxy để chuyển hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nước thành tế bào vi sinh vật mới (sinh tổng hợp tế bào). Quá trình được mô tả chi tiết bằng phương trình sau:



(Theo wastewater treatment - Biological and chemical processes - Second edition - 68 pages)

Dùng oxy trong không khí để oxy hoá các hợp chất hữu cơ tan có trong nguồn nước để chuyển hoá thành các hợp chất khí (chủ yếu là CO_2) và các thành phần khác. Ngoài ra lượng oxy dư còn được dùng để chuyển hoá các hợp chất chứa nitơ (chủ yếu là NH_4^+) thành NO_2^- và NO_3^- . Quá trình được mô tả chi tiết bằng phương trình sau:



(Theo wastewater treatment - Biological and chemical processes - Second edition – 66 pages)

Quá trình xử lý này chủ yếu sử dụng các chủng vi sinh vật như: chủng VSV Nitrosomonas, Nitrobacter.

Bể hiếu khí có bố trí giá thể vi sinh để tăng hiệu suất xử lý. Các bể trong cụm xử lý sinh học được tuần hoàn qua lại lẫn nhau bằng hệ thống đường ống máy bơm đặt cuối bể hiếu khí dẫn nước về bể thiếu khí. Mục đích của máy bơm này là nhằm liên tục quá trình xử lý Nito. Quy trình Nitrat hóa- phản Nitrat hóa được quay vòng liên tục đồng thời với dòng nước thải đi vào. Mô hình này đặc biệt hiệu quả với việc xử lý Nito hữu cơ, Amoni hàm lượng cao có trong nước thải sinh hoạt.

- Bể lắng

Hỗn hợp bùn và nước thải rời khỏi bể hiếu khí chảy vào bể lắng nhằm tiến hành quá trình tách nước và bùn. Tại đây dưới tác động của trọng lực bùn sinh học sẽ lắng xuống dưới đáy bể. Nước trong phía trên được dẫn chảy vào bể khử trùng; bùn sinh học được bơm tuần hoàn lại bể thiếu khí để duy trì lượng bùn (nồng độ vi sinh) thích hợp cho quá trình xử lý các chất ô nhiễm, phần bùn dư còn lại được bơm về bể chứa bùn.

- Bể khử trùng

Nước sau bể lắng được đưa sang bể khử trùng. Tại đây dưới tác dụng hóa chất khử trùng (Javen - NaOCl) được bơm định lượng hóa chất châm vào đường ống từ bể

lắng sang bể khử trùng, các vi khuẩn độc hại sẽ được xử lý (thành phần chính là Coliform...). Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN Nội Bài được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Nội Bài để tiếp tục xử lý.

- Bể chứa bùn

Bể chứa bùn của HXTLNT có dung tích 16m³ (đường kính 3,2m; chiều rộng 2,1m, chiều cao chứa bùn 2,9m). Bùn thải từ HXTLNT sẽ được thuê đơn vị có chức năng hút vận chuyển đi xử lý với tần suất 03 tháng/lần.

Phần nước trong từ bể chứa bùn được dẫn chảy sang bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

*** Thông số kỹ thuật của các bể xử lý nước thải sinh hoạt**

Thông số kỹ thuật của các bể xử lý nước thải sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1. Các thông số cơ bản của các bể xử lý nước thải

TT	Tên bể	Số lượng	Thông số thiết kế	Thể tích (m ³)	Vật liệu	Vị trí
1	Bể tự hoại số 1	01	- Chiều dài: 5,5m - Chiều rộng: 3,4m - Chiều cao: 3m	56	Đáy bể, nắp bể đổ BTCT; tường bể và vách ngăn bằng gạch không nung	Xây ngầm dưới khu vực thảm cỏ gần nhà bảo vệ
2	Bể tự hoại số 2	01	- Chiều dài: 2m - Chiều rộng: 1,5m - Chiều cao: 1,5m	4,5		Xây ngầm gần nhà vệ sinh khu nhà gia công
3	Bể chứa	01	- Chiều dài: 2,5m - Chiều rộng: 1,4m - Chiều cao: 2,45m	8,575		Xây ngầm dưới khu vực thảm cỏ gần khu văn phòng P2
4	Bể tách mỡ	01	- Diện tích: 4,6m ² - Chiều cao chứa nước: 1,3m	6	Đáy bể đổ BTCT; tường bể và vách ngăn bằng gạch không nung, nắp bể bằng Inox	Xây ngầm gần khu vực nhà bếp
5	Bể điều hòa	01	- Đường kính: 3,2m - Chiều rộng: 5,1m	38,76	Composite	Đặt ngầm dưới khu vực

			- Chiều cao chứa nước: 2,7m			thảm cỏ, giáp tường rào phía Tây Bắc nhà máy
6	Bể thiếu khí	01	- Đường kính: 3,2m - Chiều rộng: 4,8m - Chiều cao chứa nước: 2,9m	36	Composite	
7	Bể hiếu khí	01	- Đường kính: 3,2m - Chiều rộng: 7,4m - Chiều cao chứa nước: 2,9m	56	Composite	
8	Bể lắng	01	- Đường kính: 3,2m - Chiều rộng: 3m - Chiều cao chứa nước: 2,8m	22	Composite	
9	Bể khử trùng	01	- Đường kính: 3,2m - Chiều rộng: 1,6m - Chiều cao chứa nước: 2,6m	10	Composite	
10	Bể chứa bùn	01	- Đường kính: 3,2m - Chiều rộng: 2,1m - Chiều cao chứa bùn: 2,9m	16	Composite	

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

*** Danh mục máy móc, thiết bị xử lý nước thải**

Bảng 3.2. Danh mục các máy móc, thiết bị xử lý nước thải

TT	Máy móc/ thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng
I	Bể chứa				
1.1	Bơm bể chứa	- Lưu lượng: 100 lít/phút; - Cột áp H=8mH ₂ O - Công suất động cơ: 0,75kW - Phụ kiện bao gồm: Khớp nối nhanh và thanh hướng dẫn	Ebara-Italia	Bộ	02
II	Hạng mục bể tự hoại số 1				
2.1	Hệ tách rác	- Kích thước dài x rộng x cao: 1200 x 500 x 500 mm - Vật liệu: thép Inox SUS 304 - Thiết kế và chế tạo khe hở 25mm, rộng 500mm	Việt Nam	Hệ	01

TT	Máy móc/ thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng
2.2	Bơm nước thải	- Lưu lượng: 18-20 m ³ /giờ; - Cột áp H=10mH ₂ O - Công suất động cơ: 1,5kW - 3 pha - Phụ kiện bao gồm: Khớp nối nhanh và thanh hướng dẫn	Tsurumi - Nhật Bản	Bộ	02
2.3	Hệ đường ống kết nối vào hệ xử lý	- Vật liệu: PVC class 2 - Đường kính: D110	Việt Nam	Bộ	01
III	Bồn xử lý				
3.1	Bồn xử lý cho các ngăn bể điều hòa, bể chứa bùn và bể thiếu khí	- Đường kính bồn: 3,2m - Chiều dài bồn: 12m - Độ dày vỏ bồn: 11mm - Vật liệu: FRP -composite cốt sợi thủy tinh	Việt Nam	Hệ	01
3.2	Bồn xử lý cho các ngăn bể hiếu khí, ngăn lắng, ngăn khử trùng	- Đường kính bồn: 3,2m - Chiều dài bồn: 12m - Độ dày vỏ bồn: 11mm - Vật liệu: FRP -composite cốt sợi thủy tinh	Việt Nam	Hệ	01
IV	Hạng mục bể điều hòa				
4.1	Bơm chìm nước thải bể điều hòa	- Lưu lượng: 8-10 m ³ /giờ - Cột áp H = 5 mH ₂ O - Điện áp: 0,4 kW - Phụ kiện bao gồm: Khớp nối nhanh và thanh hướng dẫn	Tsurumi- Nhật Bản	Bộ	02
4.2	Phao đo mức nước điều khiển bơm	- Phao đóng hoặc ngắt	Italia	Bộ	01
4.3	Thiết bị đo lưu lượng nước V-Notch	- Vật liệu: FRP - composite cốt sợi thủy tinh. - Lưu lượng: 5-7 m ³ /giờ	Việt Nam	Bộ	01
V	Hạng mục bể thiếu khí				
5.1	Máy khuấy trộn	- Công suất động cơ: 1kW	Italia	Bộ	01
VI	Hạng mục bể hiếu khí				
6.1	Bơm chìm nước thải tuần hoàn nước về bể thiếu khí	- Lưu lượng: 8-10 m ³ /giờ - Cột áp H= 5 mH ₂ O - Điện áp: 0,4 kW	Tsurumi- Nhật Bản	Bộ	02

TT	Máy móc/ thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng
6.2	Thiết bị đo lưu lượng nước V- Notch	- Vật liệu: FRP - composite cốt sợi thủy tinh. - Lưu lượng: 7-9 m ³ /giờ	Việt Nam	Bộ	01
VII	Hạng mục bể lắng				
7.1	Bơm bùn bể lắng về bể bùn và bể thiếu khí	- Lưu lượng: 4-6 m ³ /giờ - Cột áp H = 5mH ₂ O - Điện áp: 0,25 kW - Phụ kiện bao gồm: Khớp nối nhanh và thanh dẫn hướng	Tsurumi- Nhật Bản	Bộ	02
7.2	Hệ thu nước xung quanh bể lắng	- Vật liệu: FRP -composite cốt sợi thủy tinh	Việt Nam	Hệ	01
7.3	Hệ phân phối nước trung tâm	- Vật liệu: FRP -composite cốt sợi thủy tinh	Việt Nam	Hệ	01
VIII	Hạng mục bể khử trùng				
8.1	Bơm chìm bể khử trùng	- Lưu lượng: 8-10 m ³ /giờ - Cột áp H = 5mH ₂ O - Điện áp: 0,4 kW - Phụ kiện bao gồm: Khớp nối nhanh và thanh dẫn hướng	Tsurumi- Nhật Bản	Bộ	02
8.2	Phao đo mức nước điều khiển bơm	- Thẻ loại: Phao đóng ngắt	Italia	Bộ	01
8.3	Đường ống kết nối bể khử trùng tới hồ ga thu nước của khu công nghiệp Nội Bài	- Vật liệu: PVC class 2 - Đường kính: D90	Việt Nam	Hệ	01
IX	Phòng điều khiển				
9.1	Máy thổi khí bể hiếu khí	- Lưu lượng: 2,25m ³ /phút - Cột áp: 4 mH ₂ O - Điện áp: 3,7 kW	Tsurumi- sản xuất tại Đài Loan	Hệ	02
9.2	Máy thổi khí khuấy trộn cho bể điều hòa	- Lưu lượng: 1,25m ³ /phút - Cột áp: 3 mH ₂ O - Điện áp: 1,5 kW	Tsurumi- sản xuất tại Đài Loan	Bộ	01
9.3	Hệ châm hóa chất (Bơm định lượng hóa chất)	- Bơm hóa chất Glucozo và NaOH - Lưu lượng: 5-7 lít/giờ - Áp suất khởi động: 3 bar	Italy	Bộ	02

TT	Máy móc/ thiết bị	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị	Khối lượng
9.4	Động cơ khuấy bồn chứa hóa chất	- Động cơ: 0,2 kW	Sumitomo/ Nhật Bản	Bộ	02
9.5	Bồn hóa chất	- Vật liệu: Nhựa PE - Dung tích: 300 lít	Việt Nam	Bộ	02
X	Hệ đường ống và phụ kiện				
10.1	Đường ống và phụ kiện	- Ống uPVC class2, thép tráng kẽm, PPR, HDPE - Ống và đồ giá - Van tổng - Khớp nối - Các thiết bị vật tư khác	Việt Nam	Hệ	01
10.2	Hệ thống phân phối khí	- Thể loại: Dạng đĩa - Đường kính: 325mm - Lưu lượng: 4-6 m ³ /giờ - Vật liệu: EPDM	EDL/SSI- Mỹ	Hệ	01
XI	Hạng mục điều khiển				
11.1	Tủ điều khiển	- Loại tủ điện ngoài trời, điều khiển bằng lập trình PLC	Việt Nam	Hệ	01
11.2	Cáp điện nguồn kết nối nhà máy và hệ thống và cáp điện kết nối từ tủ tới các thiết bị	- Loại cáp Taya, LS	Việt Nam	Hệ	01

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

* Nhu cầu sử dụng hóa chất của HTXLNT

- Hóa chất khử trùng Javen NaOCl được bổ sung liên tục vào đường ống dẫn nước thải từ bể lắng sang bể khử trùng thông qua bơm định lượng hóa chất. Lượng sử dụng khoảng 50 kg/tháng.

- Glucozo được bổ sung liên tục vào bể thiếu khí thông qua bơm định lượng hóa chất. Lượng sử dụng khoảng 25kg/tháng

* Nhu cầu sử dụng điện năng của HTXLNT

Theo tính toán của đơn vị thiết kế HTXLNT, khi vận hành HTXLNT lượng điện năng tiêu thụ là 200 kwh/ngày.



Hình 3.7. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động giao thông

- Mặt đường được bê tông hóa và được thiết kế rộng thoáng không gây ùn tắc giao thông và dễ dàng phát tán các chất gây ô nhiễm.
- Nhà để xe của Công ty được bố trí gần cổng ra vào. Đối với xe của khách hàng ra vào đều có nhân viên hướng dẫn chỗ đỗ xe hợp lý.
- Bố trí bãi đỗ xe rộng rãi, thông thoáng cho các xe vào bốc dỡ hàng hóa nhằm mục đích phân tán khí độc và bụi, giảm nhiệt độ và tiếng ồn ở khu vực làm việc.
- Giao cho tổ bảo vệ giám sát thời gian đi lại của các phương tiện ra vào cơ sở, bốc dỡ hàng hóa, nguyên vật liệu. Không để tình trạng xe nổ máy khi đang dừng để xếp, bốc dỡ hàng hóa.
- Tất cả các xe vận tải đều phải được kiểm tra định kỳ đạt tiêu chuẩn của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn môi trường mới được phép hoạt động. Khi vận chuyển đi trên đường phải có bao che nhằm hạn chế tối đa các tác động của bụi và tránh khuếch tán bụi vào môi trường không khí do tác dụng của gió.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm

Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, một số biện pháp khống chế hiệu quả mà cơ sở áp dụng đó là:

- Xây dựng chế độ vận hành xe, các phương tiện giao thông ra vào hợp lý. Xe khi vào phải chạy chậm với tốc độ cho phép, trong thời gian bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm không được nổ máy.

- Thường xuyên quét dọn vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu, khu vực kho và khu vực xe vận chuyển để hạn chế tối đa bụi phát tán từ mặt đất.

- Trang bị bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay... cho công nhân bốc xếp hàng hoá.

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

3.2.3.1. Xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử

Tại dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử bụi từ một số công đoạn sản xuất sẽ dẫn qua các bộ xử lý bụi bố trí tại từng công đoạn. Bộ xử lý được chế tạo đồng bộ với dây chuyền lắp ráp với vật liệu ngoài bằng thép mạ kẽm bên trong bố trí các tấm lọc bụi để thu gom bụi. Sau khi qua bộ xử lý bụi, bụi sẽ được giữ lại không khí sạch được xả tại chỗ. Hàng ngày sẽ tiến hành thu gom bụi từ bộ xử lý bụi về kho CTNH, tấm lọc bụi khi kiểm tra không đảm bảo chất lượng được thu gom về kho CTNH để thu gom cùng với giẻ lau thải.

Hiện nay tại nhà máy đã bố trí 44 bộ xử lý bụi với công suất 440W/máy để xử lý bụi từ các công đoạn sau:

- + Công đoạn bắt vít dial plate
- + Băng tải ngang chuyển dial plate
- + Công đoạn sửa hàng
- + Băng tải chuyển lower case
- + Băng tải chuyển visor
- + Băng tải ngang chuyển glass
- + Băng tải dọc chuyển glass
- + Công đoạn thổi khí glass
- + Công đoạn bôi chất chống mờ
- + Công đoạn lắp Swich và bơm keo

3.2.3.2. Xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ

- Tại dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ bụi từ một số công đoạn sản xuất sẽ dẫn qua các bộ xử lý bụi được chế tạo đồng bộ với dây chuyền lắp ráp với vật liệu bên ngoài bằng thép mạ kẽm bên trong bố trí các tấm lọc bụi. Bụi sau khi qua bộ xử lý bụi sẽ được giữ lại, không khí sạch được dẫn xả tại chỗ. Hàng ngày sẽ tiến hành thu gom bụi từ bộ xử lý bụi về kho CTNH, tấm lọc bụi khi kiểm tra không đảm bảo chất lượng được thu gom về kho CTNH để thu gom cùng với giẻ lau thải.

Hiện nay tại nhà máy đã bố trí 40 bộ xử lý bụi có công suất 440W/máy để xử lý bụi từ các công đoạn sau:

- + Băng tải chuyển dial plate
- + Công đoạn sửa hàng
- + Băng tải sau ép kim xăng
- + Công đoạn ép kim xăng
- + Băng tải chuyển lower case
- + Băng tải dây chuyển chính
- + Băng tải cấp glass
- + Băng tải cấp visor
- + Công đoạn thổi khí glass
- + Công đoạn bôi chất chống mờ
- + Công đoạn lắp Swich và bơm keo

- Tại dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ bố trí 01 quạt hút có công suất 2.800m³/h bên ngoài nhà xưởng để hút bụi, khói hàn từ khu vực hàn. Nhờ áp suất âm của quạt hút bụi, khói thải từ công đoạn hàn sẽ thu gom theo các đường ống nhựa mềm D110 sau đó dẫn vào đường ống bằng thép mạ kẽm kích thước lần lượt 300x300mm, 350x350mm dẫn xả ra bên ngoài nhà xưởng.

3.2.3.3. Xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền lắp ráp bản mạch PSMT

- Tại dây chuyền lắp ráp bản mạch PSMT bụi sẽ dẫn qua các bộ xử lý bụi được chế tạo đồng bộ với dây chuyền lắp ráp với vật liệu bên ngoài bằng thép mạ kẽm bên trong bố trí các tấm lọc. Bụi sau khi qua bộ xử lý bụi sẽ được giữ lại, không khí sạch được dẫn xả tại chỗ. Hàng ngày sẽ tiến hành thu gom bụi từ bộ xử lý bụi về kho CTNH, tấm lọc bụi khi kiểm tra không đảm bảo chất lượng được thu gom về kho CTNH để thu gom cùng với giẻ lau thải. Số lượng bộ hút bụi được bố trí cho các công đoạn như sau.

Hiện nay tại nhà máy đã bố trí 04 bộ xử lý bụi công suất 2,2kW cho công đoạn cắt bản mạch và 50 bộ máy hút bụi có công suất mỗi bộ 440W được bố trí cho các công đoạn:

- + Bôi Flux, bắt vít connector và lắp movement
- + Hàn Movement và connector
- + Kiểm tra ngoại quan, bôi chất chống ẩm
- + Kiểm tra chức năng
- + Công đoạn thổi khí
- + Công đoạn lắp bản mạch
- + Công đoạn kiểm tra ngoại quan.

- Ngoài ra tại dây chuyền lắp ráp bản mạch PSMT bố trí 02 quạt hút có công suất mỗi quạt $2.800\text{m}^3/\text{h}$ bên ngoài nhà xưởng để hút bụi, mùi và khói hàn từ công đoạn bôi chất chống ẩm và công đoạn hàn. Nhờ áp suất âm của quạt hút bụi, mùi, khói thải sẽ thu gom theo các đường ống nhựa mềm D110 sau đó dẫn vào đường ống bằng thép mạ kẽm kích thước $350 \times 350\text{mm}$ dẫn xả ra bên ngoài nhà xưởng.

3.2.3.4. Xử lý bụi, khí thải từ phòng in

Tại dây chuyền in bố trí 04 quạt hút bên ngoài nhà xưởng trong đó 02 quạt công suất $4.800\text{m}^3/\text{h}$; 02 quạt công suất $1.200\text{m}^3/\text{h}$. Nhờ áp suất âm của quạt hút hơi mùi, bụi, khí thải từ 04 line được thu gom theo đường ống nhựa mềm D110 dẫn vào 04 đường ống tổng bằng thép mạ kẽm kích thước lần lượt $350 \times 350\text{mm}$, $400 \times 400\text{mm}$, $450 \times 450\text{mm}$ dẫn ra bên ngoài nhà xưởng. Quạt hút sẽ thu mùi, bụi, khí thải từ các công đoạn gồm pha mực, in, lau khung, sấy.

3.2.3.5. Xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất phao xăng, sensor, movement, Cord assy

Dây chuyền sản xuất phao xăng, sensor, movement và cord assy được bố trí tại 01 phòng. Tại đây bố trí 02 quạt hút bên ngoài nhà xưởng, trong đó:

- Nhờ áp suất âm của quạt hút công suất $1.200\text{m}^3/\text{h}$ hơi mùi, bụi, khí thải từ một số máy hàn, khu vực bơm keo, in lazer, khu vực bôi Coating và PCB assy (bôi chất bảo vệ bề mặt) và khu vực chờ khô, từ máy làm nóng linh kiện bằng tia UV được thu gom theo đường ống nhựa mềm D110 dẫn vào 01 đường ống tổng bằng thép mạ kẽm kích thước lần lượt $300 \times 300\text{mm}$, $350 \times 350\text{mm}$, $400 \times 400\text{mm}$ dẫn ra bên ngoài nhà xưởng.

- Nhờ áp suất âm của quạt hút công suất $2.800\text{m}^3/\text{h}$ hơi mùi, bụi, khí thải từ một số máy hàn, khu vực bơm keo, ép Lug plate được thu gom theo đường ống nhựa mềm D110 dẫn vào 01 đường ống tổng bằng thép mạ kẽm kích thước lần lượt $300 \times 300\text{mm}$, $350 \times 350\text{mm}$, $400 \times 400\text{mm}$ dẫn ra bên ngoài nhà xưởng.

3.2.3.6. Xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sơn

- Tại công đoạn vệ sinh phôi, vệ sinh sản phẩm của dây chuyền sơn bố trí 05 bộ xử lý bụi bằng thép không gỉ bên trong bố trí các tấm lọc bụi trong đó 03 bộ có công suất 440W, 02 bộ có công suất 1020W. Bụi sau khi qua bộ xử lý bụi sẽ được giữ lại, không khí sạch được dẫn xả tại chỗ. Hàng ngày sẽ tiến hành thu gom bụi từ bộ xử lý bụi về kho CTNH, tấm lọc bụi khi kiểm tra không đảm bảo chất lượng được thu gom về kho CTNH để thu gom cùng với giẻ lau thải.

- Bụi và khí thải từ công đoạn sơn được thu gom về hệ thống xử lý khí thải phòng sơn có công suất $5.000\text{m}^3/\text{h}$. Cụ thể như sau:

Nhờ áp suất âm từ quạt hút có công suất $5.000\text{m}^3/\text{h}$, bụi, khí thải từ buồng sơn được thu gom theo đường ống bằng thép không gỉ kích thước D300 dẫn vào cyclon. Nguyên lý xử lý bằng Cyclon như sau: Trong thiết bị xử lý bụi cyclon, không khí lẫn bụi đi vào thiết bị theo phương tiếp tuyến với ống trụ và chuyển động xoáy tròn đi xuống

phía dưới, khi gặp phễu dòng khí bị đẩy ngược lên chuyển động xoáy trong ống trụ. Trong quá trình chuyển động của dòng khí trong cyclon các hạt bụi dưới tác dụng của lực ly tâm va vào thành thiết bị, mất quán tính và rơi xuống dưới (các hạt bụi thô được loại bỏ). Từ hộp chứa bụi dưới đáy thu lấy bụi ra ngoài và thu gom như CTNH. Như vậy bụi thô sẽ tách ra khỏi không khí, còn không khí tiếp tục chuyển động xoáy của mình, phần không khí gần trục xoáy trung tâm tương đối sạch bụi sẽ tiếp tục đi qua bể nước để tiếp tục xử lý.

Bụi và khí thải sau khi qua cyclon được dẫn vào bể nước và sục qua nước, các hạt bụi sẽ được hút bởi màng nước và tách ra khỏi dòng khí. Ngoài ra nước cũng hấp thụ một phần khí thải. Sau xử lý dòng khí cùng với hơi nóng từ công đoạn sấy sẽ theo đường ống bằng thép mạ kẽm kích thước 400x400 dẫn lên mái nhà xưởng. Định kỳ hàng ngày công nhân sẽ tiến hành vớt cặn sơn từ bể chứa, thu gom về kho CTNH và bổ sung thêm nước vào bể.

3.2.3.7. Xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sản xuất CP1

Tại dây chuyền sản xuất CP1, bụi từ công đoạn dán/ép màn hình và nạp dữ liệu được dẫn qua các bộ xử lý bụi được chế tạo đồng bộ với dây chuyền sản xuất với vật liệu bên ngoài bằng thép mạ kẽm bên trong bố trí các tấm lọc bụi (số lượng hiện tại 2 bộ công suất 440W). Bụi sau khi qua bộ xử lý bụi sẽ được giữ lại, không khí sạch được dẫn xả tại chỗ. Hàng ngày sẽ tiến hành thu gom bụi từ bộ xử lý bụi về kho CTNH, tấm lọc bụi khi kiểm tra không đảm bảo chất lượng được thu gom về kho CTNH để thu gom cùng với giẻ lau thải

Bụi từ công đoạn cắt bản mạch theo các đường ống nhựa mềm D140 dẫn vào 01 bộ xử lý bụi công suất 2,2kW. Bên trong bộ xử lý bụi có các túi lọc bụi. Bụi được giữ lại trong các túi chứa sau đó được vệ sinh định kỳ.

Ngoài ra việc vệ sinh bản mạch sử dụng 01 bộ xử lý bụi công suất 440W, bụi sau khi qua bộ xử lý bụi sẽ được giữ lại, không khí sạch được dẫn xả tại chỗ.

3.2.3.8. Xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền đúc nhựa

Hoạt động ép nhựa được diễn ra tại các máy ép nhựa kín tuy nhiên để đảm bảo môi trường làm việc đối với các máy ép nhựa sử dụng hạt nhựa đen thì bụi, khí thải sẽ được quạt hút hút ra bên ngoài nhà xưởng. Cụ thể tại 05 máy ép nhựa đen nhờ áp suất âm từ 03 quạt hút (02 quạt công suất 1.800m³/h; 01 quạt công suất 2.400 m³/h) bố trí các đường ống hút mùi bằng thép không gỉ kích thước 300x 300mm dẫn bụi, khí thải ra bên ngoài nhà xưởng.

3.2.3.9. Biện pháp thông thoáng nhà xưởng

Sử dụng quạt cấp gió có công suất lớn tại các khu vực nhà xưởng để làm mát cho công nhân lao động trong nhà xưởng và có tác dụng thông gió, thông thoáng nhà xưởng. Nhờ có hệ thống quạt cấp gió tươi không khí bên ngoài nhà xưởng sẽ được hút vào bên trong nhà xưởng.

Tại những vị trí phát sinh bụi khí thải Công ty đã lắp đặt các quạt hút khí dẫn ra bên ngoài nhà xưởng.

Bảng 3.3. Bảng tổng hợp quạt cấp gió cho các khu vực nhà xưởng

STT	Vị trí lắp đặt quạt	Số lượng	Lưu lượng gió
1	Dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử	03	5.000 m ³ /h
2	Dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ	01	5.000 m ³ /h
3	Phòng in	03	13.500 m ³ /h
4	Phòng căng khung	01	1.000 m ³ /h
5	Dây chuyền sản xuất line sensor	01	1.200 m ³ /h
6	Dây chuyền sản xuất phao xăng, movement	01	800 m ³ /h
	Tổng	10	

(Nguồn: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

3.2.4. Giảm thiểu ô nhiễm khí thải do máy phát điện

Hiện nay nhà máy chưa bố trí máy phát điện dự kiến trong thời gian tới sẽ bổ sung máy phát điện dự phòng. Máy phát điện chỉ vận hành trong trường hợp có sự cố mất điện. Do đó nguồn phát sinh ô nhiễm này không liên tục nên mức độ tác động và ảnh hưởng tới môi trường không khí trong khu vực là không lớn. Tuy nhiên nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các tác động tới môi trường, cơ sở sẽ thực hiện một số biện pháp kỹ thuật như sau:

- Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo dưỡng máy móc để đảm bảo luôn hoạt động đạt hiệu quả.
- Máy phát điện được bố trí cách ly hoàn toàn với khu vực sinh hoạt, sản xuất, nơi xuôi gió có thể thoát khí nhanh.
- Nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Máy phát điện được bố trí bộ lọc khí đồng bộ theo máy.

3.2.5. Biện pháp giảm thiểu mùi từ bếp nấu ăn

- Công ty đã lắp đặt 03 quạt hút mùi trong đó 01 quạt công suất 2,2kW, lưu lượng gió 2.300m³/h; 01 quạt công suất 15kW, lưu lượng gió 17.000m³/h và 01 quạt công suất 2.800 m³/h để hút mùi tại khu vực nhà ăn, bếp nấu phát tán nhanh vào môi trường không khí, tránh để xảy ra ô nhiễm cục bộ trong nhà bếp, nhà ăn.

- Khu nhà bếp của Công ty được thiết kế thông thoáng với không gian rộng nên mùi thức ăn tại đây dễ dàng bị pha loãng.
- Hạn chế tối đa dầu mỡ cháy khét.
- Không sử dụng dầu ăn nấu lại nhiều lần.
- Vệ sinh bếp sau mỗi lần nấu ăn bằng nước nóng. Sử dụng các loại nước tẩy rửa, vệ sinh để tiến hành vệ sinh, khử mùi.

3.2.6. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi từ khu nhà vệ sinh

Bố trí đủ nhân viên để quét dọn, tẩy rửa, lau chùi hàng ngày đảm bảo không gây ô nhiễm mùi tại các khu vực này cũng như các khu vực lân cận.

Tại khu nhà vệ sinh bố trí các quạt hút mùi, mùi được dẫn ra bên ngoài.

3.2.7. Giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực tạm chứa và tập kết rác thải

- Khu vực tập kết rác thải, kho lưu giữ CTNH được xây dựng riêng biệt và thường xuyên dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ.

- Các thùng chứa rác sinh hoạt được bố trí nắp đậy kín.

- Kho chứa CTNH được xây dựng kín và dán biển cảnh báo theo đúng quy định.

- Thu gom và vận chuyển chất thải hợp lý tránh để tồn đọng.

3.2.8. Giảm thiểu mùi từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Các bể tự hoại, bể xử lý nước thải được xây dựng kín, có nắp đậy

- Bố trí nhân viên thường xuyên kiểm tra các bể để tránh hiện tượng nứt vỡ bể gây mùi.

- Toàn bộ bùn phát sinh được thu gom sau đó thuê đơn vị chức năng hút vận chuyển đi xử lý không để bùn tồn đọng lâu ngày dẫn đến quá trình phân hủy kỵ khí.

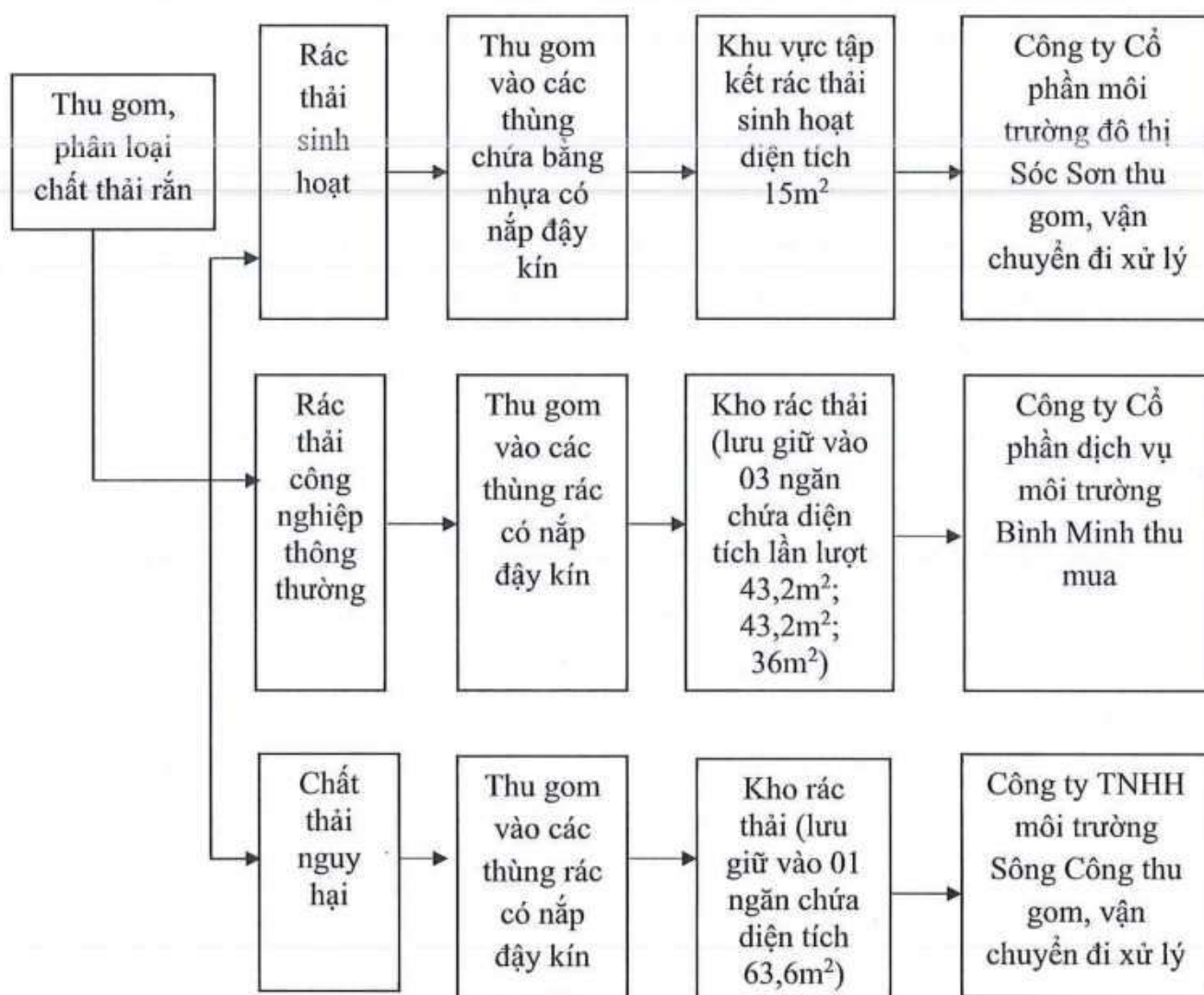
- Quá trình xử lý nước thải phát sinh hơi mùi do quá trình phân hủy yếm khí, hiếu khí các chất có trong nước thải. Tuy nhiên khu vực hệ thống xử lý nước thải được xây dựng phía cuối nhà máy, có khoảng cách đảm bảo an toàn với các khu vực sản xuất khác, các hạng mục xử lý được thông thoáng, công nghệ xử lý nước thải hiện đại nên hạn chế phát sinh mùi nước thải.

- Nước thải phát sinh hàng ngày được thu gom xử lý triệt để không để tồn đọng.

- Quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ các quy định từ quá trình bổ sung hóa chất.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Công ty thực hiện việc phân loại và thu gom các loại chất thải phát sinh như sau:



Hình 3.8. Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải rắn của cơ sở

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

3.3.1.1. Khối lượng và thành phần phát sinh

a) Khối lượng rác thải sinh hoạt

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại cơ sở hiện nay lượng rác thải sinh hoạt phát sinh năm 2024 là 99,9 m³. Trọng lượng riêng của rác thải sinh hoạt khoảng 420 kg/m³ do vậy khối lượng rác thải sinh hoạt khoảng 41.959 kg/năm (số ngày làm việc mỗi năm khoảng 300 ngày tức khoảng 140 kg/ngày đêm tương đương khoảng 0,172 kg/người/ngày). Như vậy khi cơ sở đi vào hoạt động hết công suất với số lượng cán bộ nhân viên khoảng 1.285 người thì lượng rác thải sinh hoạt phát sinh dự kiến khoảng 221 kg/ngày đêm tương đương 66,3 tấn/năm.

b) Thành phần rác thải sinh hoạt

Thành phần rác thải bao gồm thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi nilon, giấy vệ sinh, đầu lọc thuốc lá,...

3.3.1.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý

- Tại khu nhà văn phòng, nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, trạm bơm và các khu sản xuất bố trí các thùng rác bằng nhựa, có nắp đậy kín để thu gom rác thải sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Thống kê thùng rác thải sinh hoạt

STT	Khu vực	Dung tích (lít)	Số lượng
1	Văn phòng hành chính	12 lít	07
2	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ	25 lít	02
3	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử	25 lít	02
4	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp SMT	15 lít	03
5	Văn phòng xưởng P2	10 lít	01
6	Xưởng P2 – khu dập	25 lít	02
7	Xưởng P2 – khu in	25 lít	01
8	Xưởng P2 – khu khung, sơn	25 lít	04
9	Xưởng P3 - dây chuyền đúc nhựa	60 lít	01
10	Xưởng P4 (Fujifilm)	20 lít	01
11	Xưởng P4 – dây chuyền sản xuất Movement, sensor, phao xăng, cord assy	40 lít	02
12	Kho lưu giữ	25 lít	02
13	Kho thành phẩm	12 lít	02
14	Văn phòng nhà máy	16 lít	03
15	Nhà ăn	60 lít	01
16	Khu vực kiểm soát chất lượng	25 lít	02
17	Nhà vệ sinh	25 lít	69
18	Nhà bảo vệ, trạm bơm	25 lít	03
	Tổng		108

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

- Định kỳ hàng ngày nhân viên vệ sinh của Công ty tiến hành phân loại rác thải. Rác thải hữu cơ tại khu vực nhà bếp được các đơn vị chăn nuôi thu gom phục vụ cho chăn nuôi, còn lại được thu gom tập trung vào 05 xe rác, xe rác đảm bảo không bị nứt vỡ, rò rỉ được đặt tại khu vực tập kết rác thải sinh hoạt phía sau kho rác thải. Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt có mái che bằng tôn, diện tích khoảng 15m² (chiều dài x chiều rộng = 5x3m).

- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki đã ký Hợp đồng số 264/HĐ ngày 01/4/2017 với Công ty Cổ phần môi trường đô thị Sóc Sơn để thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt đi xử lý. Tần suất thu gom 3 lần/tuần.

3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.3.2.1. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Khối lượng phát sinh

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà máy hiện nay khoảng 123.696 kg/năm. Hiện nay nhà máy hoạt động khoảng 1/3 công suất như vậy khi nhà máy hoạt động hết công suất dự kiến khối lượng chất thải rắn công nghiệp

thông thường phát sinh khoảng 371.088 kg/năm. Thành phần và khối lượng từng loại như sau:

Bảng 3.5. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Loại chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng khi hoạt động hết công suất (kg/năm)
1	Giấy vụn	40.642	121.926
2	Nhựa trắng	21.458	64.374
3	Nilon	4.682	14.046
4	Sắt vụn	614	1.842
5	Nhựa đen	31.720	95.160
6	Đồng đỏ	46	138
7	Nhựa chết	21.865	65.595
8	Inox	22	66
9	Pallet nhựa vỡ, hỏng	2.647	7.941
	Tổng	123.696	371.088

b) Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý

- Tại khu vực văn phòng, các khu sản xuất bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy, có dán tên chất thải để thu gom CTR công nghiệp thông thường. Cụ thể như sau:

Bảng 3.6. Bảng thống kê thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Khu vực	Dung tích (lít)	Số lượng
1	Văn phòng hành chính	16 lít	02
2	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ	25 lít	18
3	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử	25 lít	24
		60 lít	2
4	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp SMT	20 lít	02
		30 lít	05
5	Văn phòng xưởng P2	10 lít	02
6	Xưởng P2 – khu dập	25 lít	02
		60 lít	02
7	Xưởng P2 – khu in	60 lít	05
8	Xưởng P2 – khu khung, sơn	25 lít	03
9	Xưởng P3 - dây chuyền đúc nhựa	60 lít	03
10	Xưởng P4 (Fujifilm)	20 lít	05
11	Xưởng P4 – dây chuyền sản xuất Movement, sensor, phao xăng, cord assy	40 lít	08
12	Kho lưu giữ	25 lít	10
13	Kho thành phẩm	25 lít	09
14	Văn phòng nhà máy	25 lít	05

STT	Khu vực	Dung tích (lít)	Số lượng
15	Nhà ăn	60 lít	01
16	Khu vực kiểm soát chất lượng	25 lít	04
	Tổng		112

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

Cuối mỗi ngày làm việc nhân viên vệ sinh sẽ tiến hành thu gom và vận chuyển về kho rác thải của nhà máy nằm phía Tây Nam, tiếp giáp phòng gia công. Kho rác thải có kết cấu nền đổ bê tông cốt thép lán vữa xi măng chống thấm, nền kho có cos nền cao hơn cos nền sân đường xung quanh đảm bảo không bị ngập lụt, tường xây gạch, mái lợp tôn. Tại kho rác thải bố trí 03 ngăn chứa rác thải công nghiệp thông thường bao gồm 01 ngăn diện tích 43,2m² (kích thước 3,6x12m) chứa xốp và thùng carton; 01 ngăn diện tích 43,2m² (kích thước 3,6x12m) chứa nhựa và túi nilon; 01 ngăn diện tích 36m² chứa ballet, inox, sắt vụn, thùng các loại.

Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc thu mua phế liệu ngày 28/9/2021 với Công ty Cổ phần dịch vụ môi trường Bình Minh để chuyển giao phế liệu với tần suất khoảng 01 lần/tháng hoặc khi kho chứa đầy.



Hình 3.9. Hình ảnh kho rác thải tại nhà máy

3.3.2.2. Đối với bùn thải từ hồ ga nước thải, bể chứa, bể tự hoại, bể tách mỡ và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

a) Khối lượng phát sinh

- Đối với bùn thải từ các hồ ga nước thải, bể chứa, bể tự hoại, bể tách mỡ: hiện nay khối lượng bùn thải phát sinh tại nhà máy trung bình khoảng $20\text{m}^3/\text{tháng}$ (mỗi tháng hút 4 xe, mỗi xe 5m^3). Trọng lượng riêng của bùn thải khoảng 1500 kg/m^3 tức lượng bùn thải phát sinh từ các hồ ga nước thải, bể chứa, bể tự hoại, bể tách mỡ hiện nay khoảng 30 tấn/tháng tức 360 tấn/năm. Khi cơ sở hoạt động hết công suất bùn thải phát sinh khoảng 48 tấn/tháng tức 576 tấn/năm. Hóa đơn hút bùn được đính kèm tại phụ lục báo cáo.

- Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải: Hiện nay lượng bùn thải dư phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trung bình khoảng $10\text{m}^3/\text{quý}$. Tức khoảng $40\text{m}^3/\text{năm}$. Trọng lượng riêng của bùn thải khoảng 1500 kg/m^3 tức lượng bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải hiện nay khoảng 60 tấn/năm. Khi cơ sở hoạt động hết công suất bùn thải phát sinh khoảng 95 tấn/năm. Biên bản nghiệm thu hút bùn được đính kèm tại phụ lục báo cáo.

b) Biện pháp xử lý

- Đối với bùn thải từ các hố ga nước thải, bể chứa, bể tự hoại, bể tách mỡ Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ số 02/11/2016 ký ngày 25/11/2016 với Công ty TNHH Vệ sinh môi trường và dịch vụ đô thị Vĩnh Phúc để tới hút, vận chuyển đi xử lý. Tần suất thu gom 01 tháng/lần.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Công ty đã ký hợp đồng bảo trì hệ thống xử lý nước thải số 05/2020/XLNT ngày 15/5/2020 với Công ty Cổ phần công nghệ môi trường KDT Việt Nam. Trong đó Công ty Cổ phần công nghệ môi trường KDT Việt Nam chịu trách nhiệm hút bùn từ HTXLNT sinh hoạt đi xử lý với tần suất 04 lần/năm.

3.3.2.3. Đối với bùn thải từ hệ thống thu gom và thoát nước mưa

a) Khối lượng phát sinh

Lượng chất bẩn được tích tụ trong một thời gian được xác định bằng công thức:

$$G = M_{\max} \cdot [1 - \exp(-k_z \cdot T)] \cdot F \text{ (kg)}$$

(Nguồn: Trần Đức Hạ, BVMT trong xây dựng cơ bản, NXB Xây dựng, 2009)

Trong đó:

+ G: lượng các chất bẩn được cuốn theo nước mưa (kg)

+ $M_{\max}$: Lượng bụi tích lũy lớn nhất tại cơ sở ($M_{\max} = 220\text{ kg/ha}$)

+ K_z : Hệ số động học tích lũy chất bẩn trong cơ sở ($K_z = 0,3\text{ ngày}^{-1}$)

+ T: thời gian tích lũy chất bẩn ($T = 15\text{ ngày}$)

+ F: Diện tích khu vực nước mưa chảy tràn chảy qua ($F = 0,8442\text{ ha}$ – diện tích sân bãi, cây xanh tại cơ sở)

$$G = 220 \times [1 - \exp(-0,3 \times 15)] \times 0,8442 = 183,7\text{ kg}$$

Như vậy lượng bùn thải từ hệ thống thu gom và thoát nước mưa khoảng $183,7\text{kg}/15\text{ ngày}$ đêm tức trung bình khoảng $12,25\text{ kg/ngày}$ đêm (vào những ngày có mưa). Số ngày mưa trung bình tại Hà Nội là 114 ngày/năm do vậy lượng bùn thải phát sinh tại cơ sở trung bình khoảng 1,397 tấn/năm.

b) Biện pháp xử lý

Bùn thải từ hệ thống thu gom và thoát nước mưa được lưu giữ tại các hố ga lắng cạn của hệ thống thoát nước mưa. Định kỳ nạo vét hệ thống cống rãnh thoát nước mưa, hố ga lắng cạn với tần suất 01 lần/năm. Bùn thải được thuê đơn vị có chức năng hút vận chuyển đi xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Khối lượng phát sinh

Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở ước tính như sau:

Bảng 3.7. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng lớn nhất (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	2867	8600
2	Dung dịch pha mực thải	Lỏng	08 02 03	2463	7390
3	Mực in thải	Rắn/lỏng	08 02 01	586	1760
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0	20
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	32	100
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	195	600
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	2699	8100
8	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	2354	6070
9	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	69	210
10	Thiết bị thải có linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	6494	19490
11	Cặn sơn, sơn thải	Rắn	08 01 01	2458	7380
12	Chất thải y tế có khả năng lây nhiễm	Rắn	13 01 01	0	10
Tổng số				20.217	59.730

3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Tại khu vực văn phòng, khu vực sản xuất bố trí các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy kín, có dán tên chất thải để thu gom chất thải nguy hại, cụ thể như sau:

Bảng 3.8. Bảng thống kê thùng chứa chất thải nguy hại

STT	Khu vực	Dung tích (lít)	Số lượng
1	Văn phòng hành chính	12 lít	01
2	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ	25 lít	02
3	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử	25 lít	06
4	Xưởng P1 – dây chuyền lắp ráp SMT	20 lít	04
5	Xưởng P2 – khu dập	25 lít	02

STT	Khu vực	Dung tích (lít)	Số lượng
6	Xưởng P2 – khu in	25 lít	27
7	Xưởng P2 – khu khung, sơn	25 lít	07
8	Xưởng P3 - dây chuyền đúc nhựa	60 lít	03
		12 lít	02
9	Xưởng P4 (Fujifilm)	20 lít	02
10	Xưởng P4 – dây chuyền sản xuất Movement, sensor, phao xăng, cord assy	40 lít	05
11	Kho lưu giữ	25 lít	02
12	Kho thành phẩm	60 lít	01
13	Văn phòng nhà máy	16 lít	01
14	Nhà ăn	60 lít	01
15	Khu vực kiểm soát chất lượng	25 lít	01
	Tổng		67

(Nguồn: Thống kê của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki)

- Cuối mỗi ngày làm việc hoặc khi thùng chứa đầy công nhân sẽ thu gom về kho rác thải của nhà máy nằm phía Tây Nam, tiếp giáp phòng gia công. Kho rác thải có kết cấu nền đổ bê tông cốt thép láng vữa xi măng chống thấm, nền kho có cos nền cao hơn cos nền sân đường xung quanh đảm bảo không bị ngập lụt, tường xây gạch, mái lợp tôn. Tại kho rác thải bố trí 01 ngăn chứa chất thải nguy hại diện tích 63,6m² (kích thước 5,3x12m). Kho được bố trí đảm bảo không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, hạn chế gió trực tiếp vào bên trong. Kho bố trí cửa bằng tấm lưới thép có khóa, gắn biển tên kho, biển cảnh báo khu vực lưu giữ CTNH và dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa, có đầy đủ thiết bị, dụng cụ PCCC theo đúng quy định.

- Tại kho CTNH các loại CTNH được phân loại, lưu giữ riêng biệt và dán mã CTNH, cụ thể như sau:

+ Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại; Pin, ắc quy thải; Hộp mực in thải; Thiết bị thải có linh kiện điện tử được lưu giữ tại các thùng carton kín, đảm bảo không bị rách, rò rỉ.

+ Dung dịch pha mực thải và mực in thải được chứa trong các hộp chứa, can chứa bằng thép không gỉ hoặc bằng nhựa đặt trên các khay chứa.

+ Dầu thủy lực thải, cặn sơn, sơn thải được chứa trong thùng thép không gỉ đặt trên các khay chứa.

+ Bóng đèn huỳnh quang thải được lưu giữ tại 01 thùng chứa bằng nhựa dung tích 120 lít.

+ Chất thải y tế có khả năng lây nhiễm được lưu giữ tại 01 thùng chứa bằng nhựa, dung tích 60 lít.

+ Đối với bao bì cứng bằng kim loại thải và bao bì cứng bằng nhựa thải được đập nắp kín đặt trực tiếp tại kho CTNH.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp số 010122/SC-NPSK ngày 01/01/2022 với Công ty TNHH môi trường Sông Công để thu gom chất thải nguy hại với tần suất trung bình khoảng 01 tháng/lần hoặc khi kho chứa đầy (*Hợp đồng được đính kèm tại phụ lục báo cáo*). Công ty TNHH môi trường Sông Công đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại với mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX (cấp lần 2) ngày 18/10/2021. (*Giấy phép xử lý CTNH được đính kèm tại phụ lục báo cáo*).



Hình 3.10. Hình ảnh kho chất thải nguy hại tại cơ sở

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

3.5.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại cơ sở phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các máy móc, thiết bị tại các dây chuyền sản xuất, từ hoạt động của máy biến áp, máy nén khí, tháp tản nhiệt và máy móc thiết bị của HTXLNT sinh hoạt.

3.5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

a) Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Công ty sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại.
- Các máy móc phát sinh tiếng ồn lớn như máy nén khí, máy phát điện, máy biến áp được bố trí trong các phòng kín, có cách âm.
- Bố trí dây chuyền máy móc thiết bị hợp lý tránh gây sự cộng hưởng tiếng ồn khi hoạt động.

- Kiểm tra định kỳ mức độ ồn tại cơ sở nhằm đảm bảo môi trường làm việc cho người lao động.
- Đảm bảo hành lang cách ly giữa những khu vực gây ồn lớn với các khu vực khác.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Công nhân lao động trực tiếp tại khu vực phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chống ồn và luân phiên thay đổi ca làm việc cho hợp lý. Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động.

b) Biện pháp giảm thiểu độ rung

- Máy biến áp, máy bơm được đặt trên bệ móng bằng bê tông cốt thép; máy phát điện sau này sẽ được đặt trên giá đỡ bằng thép.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Cấm các xe chở quá tải trọng quy định để giảm thiểu rung động.

Các biện pháp trên nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại cơ sở đảm bảo nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tắc nghẽn và nứt vỡ đường ống dẫn nước thải

3.6.1.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tuyên truyền cho cán bộ nhân viên thực hiện tốt việc vứt rác đúng nơi quy định để tránh gây tắc nghẽn, hỏng đường ống dẫn nước thải.
- Bố trí bộ phận kỹ thuật thường kiểm tra đường ống thoát nước.
- Lắp đặt song chắn rác tại miệng cống tránh để rác thải rơi vào cống rãnh gây tắc.
- Sử dụng loại ống có đường kính phù hợp, độ bền cao, chôn ngầm tại khu vực có thể vừa tiết kiệm diện tích, đảm bảo mỹ quan và an toàn.
- Dự trữ sẵn các đường ống thoát nước để khi xảy ra sự cố có thể nhanh chóng khắc phục.

3.6.1.2. Biện pháp ứng phó sự cố

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ nước thải nhanh chóng sử dụng keo chuyên dụng để sửa chữa vị trí rò rỉ.
- Khi xảy ra sự cố nứt vỡ đường ống thoát nước, người phát hiện báo ngay tới cán bộ phụ trách điện nước và bộ phận hành chính để thông báo qua bộ đàm/điện

thoại/nhóm zalo tới các bộ phận liên quan, yêu cầu dừng hoạt động xả nước thải tại các vị trí liên quan tuyến ống bị sự cố; tiến hành ngay việc sửa chữa, thay thế đoạn ống/phụ tùng bị nứt vỡ.

- Khi xuất hiện sự cố tắc nghẽn đường ống, nhanh chóng thông báo qua bộ đàm/diện thoại/nhóm zalo... yêu cầu dừng xả nước tại các vị trí liên quan và tiến hành ngay việc kiểm tra, tìm vị trí tắc nghẽn để vệ sinh, thông tắc ống.

- Trường hợp sự cố phức tạp, vượt quá khả năng tự khắc phục, Công ty sẽ liên hệ với đơn vị có chức năng để xử lý, khắc phục sự cố.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

3.6.2.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Tuyên truyền sử dụng tiết kiệm nước tại cơ sở để tránh hệ thống xử lý nước thải bị quá tải.

- Bơm nước thải đầu vào, đầu ra và máy thổi khí được bố trí 02 chiếc hoạt động luân phiên (01 chiếc hoạt động, 01 chiếc nghỉ).

- Hệ thống xử lý nước thải được kiểm tra và điều chỉnh chế độ làm việc của từng thiết bị trong quá trình hoạt động, tránh hệ thống hoạt động quá tải.

- + Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra, theo dõi các thiết bị để phát hiện sớm các thiết bị hỏng để khắc phục và sửa chữa và thu gom bùn thải đi xử lý.

- + Bố trí 01 cán bộ có chuyên môn vận hành trạm xử lý nước thải. Trạm xử lý nước thải được vận hành theo đúng quy định vận hành đã được hướng dẫn của đơn vị thiết kế hệ thống xử lý nước thải.

3.6.2.2. Biện pháp ứng phó

a) Sự cố quá tải

- Hiện tượng: đèn báo Overload hoạt động.

- Nguyên nhân:

- + Động cơ gặp sự cố và xảy ra hiện tượng tăng dòng trong thời gian dài.

- + Cài đặt role nhiệt ở chế độ dòng ngắt thấp hơn dòng hoạt động của động cơ.

- Phương pháp khắc phục: Cần kiểm tra xác định nguyên nhân gây ra sự cố bằng cách.

- + Đo độ cách điện của dây pha với vỏ thiết bị (Trị số đo được không được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm)

- + Kiểm tra giá trị cài đặt của role nhiệt

- + Kiểm tra thiết bị có bị vật nạ gây mắc kẹt, cản trở động cơ hoạt động

- Khi xảy ra sự cố cần ngắt thiết bị không cho hoạt động trước khi tìm ra nguyên nhân gây ra sự cố. Cần thông báo tới nhà cung cấp để được tư vấn và sửa chữa.

- Khi cho thiết bị hoạt động trở lại cần kiểm tra dòng khởi động và dòng hoạt động để có thể nắm được sự ổn định của thiết bị sau sự cố.

b, Sự cố ngắt Aptomat

- Nguyên nhân:
 - + Xảy ra sự cố ngắt mạch đầu ra (Chập điện)
 - + Thiết bị hoạt động quá dòng định mức của Aptomat
- Phương pháp khắc phục: Cần kiểm tra xác định nguyên nhân gây ra sự cố bằng cách.
 - + Đo độ cách điện của dây pha với vỏ thiết bị (Trị số đo được không được nhỏ hơn 0,5 Mega-ohm), kiểm tra dòng ngắn mạch
 - + Kiểm tra thiết bị có bị vật nạ gây mắc kẹt, cản trở động cơ hoạt động
 - + Kiểm tra thông số làm việc của Aptomat có với dòng hoạt động của thiết bị
 - + Kiểm tra các đầu kết nối để phòng ngắn mạch, dò điện
- Khi xảy ra sự cố cần ngắt thiết bị không cho hoạt động trước khi tìm ra nguyên nhân gây ra sự cố. Cần thông báo tới nhà cung cấp để được tư vấn và sửa chữa.
- Khi cho thiết bị hoạt động trở lại cần kiểm tra dòng khởi động và dòng hoạt động để có thể làm được sự ổn định của thiết bị sau sự cố.

c, Sự cố phao mức nước

- Hiện tượng : Nước đầy nhưng bơm không hoạt động.
- Nguyên nhân: Kẹt phao, mất kết nối phao với hệ thống điều khiển.
- Phương pháp khắc phục:
 - + Kiểm tra phao mức có bị mắc vào hệ thống đồ gá hoặc mắc phải vật lạ
 - + Tác động vào phao để kiểm tra sự kết nối của phao với hệ thống điều khiển
 - + Kiểm tra sự hoạt động của nguồn 24VDC, role 24VDC

Lưu ý

- Người vận hành phải nắm được nguyên lý của hệ thống và các thiết bị trong tủ
- Trong quá trình vận hành và chạy thử khi đặt chế độ MAN cần giám sát thiết bị tránh để thiết bị hoạt động không tải, chạy liên tục
- Khi xảy ra sự cố cần thông báo với nhà cung cấp để đảm bảo sự ổn định của hệ thống sau khi khắc phục

3.6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố khu vực lưu chứa CTNH

3.6.3.1. Biện pháp phòng ngừa

- Xây dựng kho chứa cách ly với khu vực làm việc và đảm bảo các khoảng cách an toàn theo đúng quy định. Kho đảm bảo rộng rãi, thoáng mát, trong kho có bố trí các hành lang an toàn và trang bị các thiết bị PCCC theo đúng quy định của cơ quan quản lý PCCC.
- Nền và tường của kho chứa không thấm nước, đặt ở nơi cao ráo và có mái che kín để phòng ngập nước. Tính chịu lửa của kết cấu cao.

- Công nhân ra vào kho phải thực hiện nghiêm chỉnh nội quy PCCC, không được phép hút thuốc, mang các vật liệu gây cháy vào kho.

- Ngoài các giải pháp kỹ thuật và công nghệ là chủ yếu và có tính chất quyết định để làm giảm nhẹ các ô nhiễm gây ra cho con người và môi trường, các biện pháp hỗ trợ cũng góp phần hạn chế ô nhiễm và cải tạo môi trường:

+ Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho cán bộ công nhân viên trong công ty, thực hiện thường xuyên và có khoa học các chương trình vệ sinh, quản lý chất thải nguy hại của công ty.

+ Đôn đốc và giáo dục cán bộ công nhân viên trong Công ty thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ. Thực hiện việc kiểm tra sức khỏe, kiểm tra y tế định kỳ.

+ Yêu cầu công nhân thu gom, phân loại, lưu giữ CTNH theo từng loại riêng biệt, tuyệt đối không để chất thải nguy hại có khả năng tương tác với nhau đặt gần nhau.

3.6.3.2. Biện pháp ứng phó

- Khi có sự cố rò rỉ, phát tán CTNH dạng rắn Công ty sẽ tiến hành thu gom CTNH vào thùng chứa, kho chứa và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ chất thải dạng lỏng (nếu có): nhanh chóng dựng các thùng chứa, sử dụng các vật liệu hấp phụ như cát, giẻ lau để làm sạch. Vật liệu hấp phụ được thu gom như chất thải nguy hại.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ: nhanh chóng ngắt cầu dao điện, thông báo tới các bộ phận. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa. Đồng thời báo ngay cho lực lượng PCCC ở địa phương nếu vượt khả năng xử lý của Công ty.

3.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

3.7.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

3.7.1.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Công ty lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy, báo cháy tự động; đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát hiểm; trang bị phương tiện PCCC tại chỗ và giao thông phục vụ chữa cháy; lối đi và đường thoát hiểm.

- Các thiết bị, các đường dây điện đảm bảo độ an toàn do nhà sản xuất quy định cũng như các quy định chung về cách điện, cách nhiệt. Mỗi thiết bị điện đều có một cầu dao điện riêng độc lập với các thiết bị khác.

- Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy được cơ quan có chức năng nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng.

- Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện để hồ của thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bảng điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm tay theo quy định tại TCVN 9358:2012 - Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung.

- Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nối đất cho các thiết bị điện theo quy định tại TCVN 9358:2012 - Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện - Phần I. Quy định chung, ký hiệu TCN - 11-18-2006.

- Bảo quản, sắp xếp các loại hàng hóa, vật tư thiết bị, hóa chất, nguyên vật liệu theo đúng quy định và theo từng loại riêng biệt. Không sắp xếp chung các loại vật tư thiết bị nguyên liệu, hàng hóa mà khi tiếp xúc với nhau có thể tạo phản ứng gây cháy, nổ.

- Bố trí các thiết bị, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu có tính chất nguy hiểm về cháy, nổ tại những khu vực khác nhau. Đảm bảo các khoảng cách an toàn về PCCC.

- Thường xuyên kiểm tra phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời những sơ hở thiếu sót về PCCC.

- Thành lập đội PCCC trong Công ty.

- Phối hợp với cơ quan chức năng về PCCC phổ biến kiến thức, huấn luyện thực hành định kỳ hàng năm cho các cán bộ công nhân viên tại nhà máy về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

- Công nhân trực tiếp sản xuất phải quản lý chặt chẽ các nguồn nhiệt, các thiết bị máy móc khi hoạt động có thể sinh lửa, nhiệt, các chất sinh lửa, nhiệt. Khi sử dụng phải có các biện pháp an toàn; phải thao tác vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình, thường xuyên kiểm tra các bộ phận sinh nhiệt, thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị máy móc; nắm vững các tính chất, đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của các loại nguyên vật liệu, vật tư hóa chất có trong cơ sở.

- Hạn chế để nguyên liệu, hàng hóa, tập trung tại nơi sản xuất. Chỉ để các loại hàng hóa, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất. Các loại vật tư, nguyên liệu chưa sử dụng đến hoặc hàng hóa đã sản xuất xong phải để trong kho lưu trữ riêng biệt.

- Không sử dụng nguồn nhiệt, lửa trần trực tiếp ở nơi có nguy hiểm về cháy nổ.

- Phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ trong các khu vực sản xuất.

- Cấm hút thuốc, sử dụng các vật dụng phát ra lửa tại các khu vực dễ cháy nổ, đảm bảo cách ly an toàn.

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước.

3.7.1.2. Biện pháp chữa cháy

- *Dập lửa:* Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy của Công ty cần tiến hành ngay các công tác ngắt cầu dao điện, dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa. Đồng thời báo ngay cho lực lượng PCCC ở địa phương.

- *Dọn dẹp:* Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- *Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:* Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty sẽ cùng với cơ quan hữu quan tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra tiến hành đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

3.7.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất

3.7.2.1. Biện pháp phòng ngừa

- Công ty tiến hành các biện pháp phòng ngừa sự cố hóa chất theo hướng dẫn tại Luật hóa chất, Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Hóa chất và thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương “Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất”;

+ Bảo quản hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa được đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng. Thiết bị chứa hoá chất phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chất lượng. Tuân thủ nghiêm chỉnh các định về quản lý hoá chất.

+ Bố trí kho chứa hoá chất riêng có hệ thống đèn chiếu sáng, lắp đặt các thiết bị điện chống cháy nổ, thiết bị chống phóng tĩnh điện để tránh phát sinh tia lửa điện và sự cố chập cháy. Trong khu vực kho chứa hóa chất, treo biển cấm không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa; trang bị thiết bị PCCC và các thiết bị phòng ngừa sự cố. Các hóa chất luôn được bảo quản trong điều kiện khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp, tránh các nguồn phát sinh nhiệt.

+ Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố;

+ Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;

+ Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại hoá chất;

+ Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển ở tư thế đứng, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;

+ Lên phương án phòng chống khi xảy ra sự cố cháy nổ hóa chất. Khi xảy ra sự cố tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện phòng hộ lao động.

- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn về an toàn hoá chất cho cán bộ, công nhân của nhà máy.

- Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hoá chất theo đúng quy định.

- Định kỳ tập huấn kiến thức vận chuyển hàng nguy hiểm cho người điều khiển phương tiện, thủ kho, áp tải hàng nguy hiểm.

3.7.2.2. Biện pháp xử lý khi tràn đổ, rò rỉ

- Thông gió tốt để khống chế sự bay hơi và phân tán trong khu vực làm việc;
- Cô lập vùng bị tràn hóa chất nguy hiểm, chứa hoặc lấy lại hóa chất nếu có thể;
- Không để tràn hóa chất vào cống thoát nước;
- Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: Kiểm soát ngay tại nguồn phát sinh; dùng chổi và xẻng thu gom vào thùng chứa thích hợp rồi dùng nước xối rửa sạch mặt bằng nơi tràn hóa chất.

- Khi tràn đổ, rò rỉ trên diện rộng: Ngăn những người không có nhiệm vụ và không có phương tiện bảo hộ đi vào khu vực rò rỉ/tràn đổ; Mang trang phục bảo hộ lao động đầy đủ bao gồm: mặt nạ phòng độc, kính bảo vệ mắt, quần áo, ủng, găng tay, tạp dề chống hóa chất; Đội viên xử lý vào hiện trường tìm cách ngăn chặn rò rỉ. Sử dụng cát để hạn chế dòng chảy lan của dung dịch; Pha loãng bằng nước hoặc thấm hút bằng một vật liệu khô trơ, đặt vào thùng chứa chất thải nguy hại phù hợp và dọn dẹp sạch khu vực.

3.7.3. Biện pháp an toàn vệ sinh lao động

- Kiểm soát các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động.
- Lập nội quy sản xuất và an toàn lao động
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động: găng tay, giày, quần áo, khẩu trang cho công nhân.
- Kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị định kỳ và thường xuyên.
- Tất cả các máy móc thiết bị có khả năng gây nguy hiểm đều được dán nhãn cảnh báo nguy hiểm bằng biển báo to, dễ nhìn.
- Có bộ phận an toàn lao động thường xuyên đồn đốc, nhắc nhở lao động mặc trang phục bảo hộ lao động.
- Trang bị tủ y tế có đầy đủ các dụng cụ sơ cứu y tế tại chỗ trước khi đưa người bị tai nạn đi cấp cứu.
- Có chế độ đãi ngộ tốt cho các lao động làm việc ca đêm, lao động làm việc tại các khu vực nguy hiểm.
- Thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về việc đào tạo an toàn lao động và khám sức khỏe định kỳ cho người lao động (định kỳ 01 lần/năm);
- Quy định tính nghiêm túc của công nhân tại nơi làm việc như: thời gian làm việc, thái độ làm việc,...
- Thành lập nội quy về an toàn lao động chung và các quy định cho từng thiết bị, công đoạn sử dụng máy móc, thiết bị.
- Đối với các nhân viên vận hành quản lý, sửa chữa đều phải được học tập và có chứng chỉ vận hành, được hướng dẫn và thực tập quy trình xử lý theo đúng quy tắc an toàn.
- Đảm bảo vệ sinh môi trường lao động cho người công nhân: thông thoáng nhà

xưởng đảm bảo nồng độ các chất độc hại trong phân xưởng dưới mức tiêu chuẩn cho phép. Hệ chiếu sáng hoạt động tốt để đạt được các quy định về chiếu sáng cho công nhân lao động trong phân xưởng.

- Thành lập bộ phận y tế sơ cấp ngay trong khuôn viên nhà máy, thường xuyên tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động

- Định kỳ tổ chức quan trắc môi trường lao động tại cơ sở theo đúng quy định của pháp luật.

3.8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt

Hiện tại cơ sở có một số thay đổi, điều chỉnh so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017, cụ thể như sau:

Bảng 3.9. Nội dung thay đổi, điều chỉnh so với đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được xác nhận

TT	Hạng mục	Nội dung theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt	Nội dung đề xuất thay đổi, điều chỉnh	Ghi chú
1	Quy mô sản xuất	+ Sản xuất và cung ứng đồng hồ đo tốc độ và linh kiện quy mô: 3.000.000 sản phẩm/năm + Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu quy mô 2.600.000 sản phẩm/năm + Cụm cảm biến quy mô: 1.600.000 triệu sản phẩm/năm + Linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa): quy mô 40.200.000 sản phẩm/năm. + Thực hiện	+ Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện: 3.000.000 sản phẩm/năm + Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu: 2.600.000 sản phẩm/năm + Cụm cảm biến: 1.600.000 sản phẩm/năm + Linh kiện (linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa): 40.200.000 sản phẩm/năm + Thực hiện	Công ty đã bổ sung thêm dây chuyền sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in với quy mô 87.500 sản phẩm/năm (tương đương 60.375 kg/năm) và được Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án: 3211371470 chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 15/5/2024

TT	Hạng mục	Nội dung theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt	Nội dung đề xuất thay đổi, điều chỉnh	Ghi chú
		quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối 100.000 sản phẩm đồng hồ/năm	quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn): 3.650.000 USD/năm + Sản xuất cụm bảng điều khiển dùng cho máy in: 87.500 sản phẩm/năm (tương đương 60.375 kg/năm)	
2	Diện tích đất	22.500 m ²	23.400 m ²	Công ty đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 692011 ngày 29/11/2007 với diện tích 23.400m ²
3	Khu chứa chất thải nguy hại	50m ²	63,6m ²	Công ty tiến hành tăng diện tích khu lưu giữ CTNH để đảm bảo lưu giữ được toàn bộ lượng CTNH phát sinh trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng. Khu vực lưu giữ CTNH tăng tuy nhiên tổng diện tích kho rác vẫn không điều chỉnh so với giấy phép xây dựng được cấp
4	Khu chứa rác thải thông thường, tái chế	50m ²	03 ngăn tổng diện tích 122,4m ²	Công ty tiến hành tăng diện tích khu vực lưu giữ rác thải công nghiệp thông thường để đảm bảo lưu giữ được toàn

TT	Hạng mục	Nội dung theo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt	Nội dung đề xuất thay đổi, điều chỉnh	Ghi chú
				bộ rác thải phát sinh trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng. Tiến hành phân chia các ngăn chứa để thuận tiện cho công tác quản lý chất thải. Diện tích khu vực lưu giữ rác thải công nghiệp tăng tuy nhiên tổng diện tích kho rác vẫn không điều chỉnh so với giấy phép xây dựng được cấp
5	Khu chứa chất thải sinh hoạt	45m ²	15m ²	Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh mỗi ngày lớn nhất chỉ khoảng 221 kg do vậy khu vực lưu giữ rác thải sinh hoạt có diện tích 15m ² đảm bảo lưu giữ được hết rác thải trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng
6	Hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn	Khí thải => ống hút => bể nước lọc bụi sơn => quạt hút cục bộ => thải ra ngoài môi trường (bố trí than hoạt tính trên đường ống)	Khí thải => ống hút => cyclon => ống hút => bể nước lọc bụi sơn => quạt hút cục bộ => thải ra ngoài môi trường	Công ty thay đổi than hoạt tính bằng cyclon để tăng cường hiệu quả xử lý bụi

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Cơ sở phát sinh nước thải từ các nguồn gồm:

- Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt: Lưu lượng lớn nhất $90 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;
- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh nhà văn phòng
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh gần phòng y tế
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực phòng Locker
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực phòng lái xe.
- + Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà gia công.
- + Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực phòng sơn
- + Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng P2
- + Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nội Bài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường 2020, không xả trực tiếp ra môi trường).

Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki đã ký hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 206/NBD/2020 ngày 25/8/2020 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài (Chủ đầu tư KCN Nội Bài).

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nhà máy có 01 nguồn phát sinh bụi, khí thải từ công đoạn sơn, sấy sau sơn

4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Tại nhà máy phát sinh 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn công suất xử lý $5.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ tại phòng sơn. Vị trí xả thải: $X = 2348458$, $Y = 584699$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của nhà máy tại lô 70B&71, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

4.2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $5.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

4.2.4. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

4.2.5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải $K_p = 1$ tương ứng với lưu lượng nguồn thải $\leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$; hệ số vùng $K_v = 0,9$ tương ứng với địa bàn huyện Sóc Sơn) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			QCTĐHN 01:2014/BTNMT (cột B, $K_p = 1$ và $K_v = 0,9$)	QCVN 20:2009/ BTNMT
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-
2	Benzen	mg/Nm ³	-	5
3	n- Butyl Axetat	mg/Nm ³	-	950
4	Cyclohexan	mg/Nm ³	-	1300
5	Etylaxetat	mg/Nm ³	-	1400
6	Etylbenzen	mg/Nm ³	-	870
7	n-Heptan	mg/Nm ³	-	2000
8	n-hexane	mg/Nm ³	-	450
9	n-butanol	mg/Nm ³	-	360
10	Metyleyclohexan	mg/Nm ³	-	2000
11	Toluen	mg/Nm ³	-	750
12	Xylen	mg/Nm ³	-	870

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Dây chuyền lắp ráp đồng hồ điện tử (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất đồng hồ điện tử)
- Nguồn số 2: Dây chuyền lắp ráp đồng hồ cơ (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất đồng hồ cơ)
- Nguồn số 3: Dây chuyền lắp ráp bản mạch PSMT (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ lắp ráp bản mạch PSMT)
- Nguồn số 4: Dây chuyền lắp ráp bản mạch SMT (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất bản mạch SMT)
- Nguồn số 5: Dây chuyền sản xuất mặt in (từ hoạt động của máy móc, thiết bị

phục vụ sản xuất mặt in)

- Nguồn số 6: Dây chuyền sơn (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ dây chuyền sơn)

- Nguồn số 7: Dây chuyền đúc nhựa (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ đúc nhựa)

- Nguồn số 8: Dây chuyền sản xuất phao xăng, sensor, Cord assy, movement (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất phao xăng, sensor, Cord assy, movement)

- Nguồn số 9: Dây chuyền sản xuất CPI (từ hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất CPI)

- Nguồn số 10: Trạm biến áp (từ hoạt động của máy biến áp)

- Nguồn số 11: Phòng máy nén khí (từ hoạt động của máy nén khí)

- Nguồn số 12: Hệ thống làm mát (từ hoạt động của tháp tản nhiệt)

- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý nước thải (từ hoạt động của máy thổi khí, bơm định lượng)

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tọa độ $X(m) = 2348526$; $Y(m) = 584797$;

- Nguồn số 2: Tọa độ $X(m) = 2348525$; $Y(m) = 584787$;

- Nguồn số 3: Tọa độ $X(m) = 2348515$; $Y(m) = 584752$;

- Nguồn số 4: Tọa độ $X(m) = 2348505$; $Y(m) = 584663$;

- Nguồn số 5: Tọa độ $X(m) = 2348521$; $Y(m) = 584739$;

- Nguồn số 6: Tọa độ $X(m) = 2348494$; $Y(m) = 584703$;

- Nguồn số 7: Tọa độ $X(m) = 2348490$; $Y(m) = 584733$;

- Nguồn số 8: Tọa độ $X(m) = 2348522$; $Y(m) = 584783$;

- Nguồn số 9: Tọa độ $X(m) = 2348520$; $Y(m) = 584688$;

- Nguồn số 10: Tọa độ $X(m) = 2348456$; $Y(m) = 584736$;

- Nguồn số 11: Tọa độ $X(m) = 2348473$; $Y(m) = 584731$;

- Nguồn số 12: Tọa độ $X(m) = 2348457$; $Y(m) = 584738$;

- Nguồn số 13: Tọa độ $X(m) = 2348546$; $Y(m) = 584641$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi giờ 3°)

4.3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn

TT	Tiếng ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ (dB)	Từ 21- 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4.4. Công tác quản lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, rác thải sinh hoạt

4.4.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	8600
2	Dung dịch pha mực thải	Lỏng	08 02 03	7390
3	Mực in thải	Rắn/lỏng	08 02 01	1760
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	100
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	600
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	8100
8	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	6070
9	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	210
10	Thiết bị thải có linh kiện điện tử	Rắn	19 02 05	19490
11	Cặn sơn, sơn thải	Rắn	08 01 01	7380
12	Chất thải y tế có khả năng lây nhiễm	Rắn	13 01 01	10
	Tổng số			59.730

4.4.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

Bảng 4.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải công nghiệp thông thường	371,088
2	Bùn thải từ các hố ga nước thải, bể chứa, bể tự hoại, bể tách mỡ	576
3	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	95
4	Bùn thải từ hệ thống thu gom và thoát nước mưa	1,397
	Tổng	1043,485

4.4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh khoảng 66,3 tấn/năm. Thành phần rác thải sinh hoạt bao gồm thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi nilon, giấy vệ sinh, đầu lọc thuốc lá,...

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

- Công ty được UBND thành phố Hà Nội cấp Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 26/9/2007 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp giấy xác nhận số 245/STNMT-CCMT ngày 28/12/2011 về việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

- Công ty được Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017 về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết và cấp xác nhận về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Văn bản số 5774/STNMT-CCBVM ngày 20/7/2017.

- Công ty được Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 01.000399.T cấp lần 3 ngày 13/4/2015.

- Công ty đã xây dựng các công trình xử lý chất thải và vận hành hàng ngày. Hàng năm đều thực hiện quan trắc nước thải, khí thải và giám sát chất thải rắn theo đúng đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt.

- Công ty đã thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý.

- Định kỳ hàng năm Công ty đã gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường tới các cơ quan chức năng.

- Công ty đã đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

5.2.1. Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh

Trong 2 năm gần đây lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở ước tính như sau:

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh năm 2023 khoảng 23.305 m³

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh năm 2024 khoảng 23.666 m³

5.2.2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc định kỳ mẫu nước thải tại vị trí đầu ra cống thoát nước thải của nhà máy vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nội Bài trong 2 năm gần đây được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5.1. Bảng kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích								Tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN Nội Bài
			24/03/2023	27/6/2023	11/09/2023	06/12/2023	14/03/2024	13/06/2024	21/09/2024	16/12/2024	
1	pH	-	7,1	6,74	7,24	7,33	7,31	7,33	7,26	6,92	5,5-9
2	TDS	mg/l	285	204	450	292	318	242	329	293	1200
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45,3	41,6	4,13	29	24,5	17,1	34,3	4,88	240
4	COD	mg/l	124,3	113,8	9,43	63,4	55,4	38,8	79,8	12,4	-
5	TSS	mg/l	79	72	36	72	45	69	45	24	200
6	Nitrat	mg/l	7,7	10,1	8,1	2,48	15,5	4,13	2,8	2,33	60
7	Phosphat	mg/l	0,076	3,22	0,416	3,77	1,9	3,35	2,92	1,27	10
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	2,8	3,2	KPH (MDL= 0,3)	2	1,8	1,2	2,2	0,4	20
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,328	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	0,23	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	0,032	0,022	20
10	Sunfua	mg/l	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	4
11	Amoni	mg/l	2,82	0,73	1,37	8,27	0,3	2,01	4,28	4,2	61
12	Tổng N	mg/l	22,14	19,89	19,05	33,62	37,27	18,77	21,02	11,78	-
13	Tổng P	mg/l	3,53	4,09	0,34	4,19	2,22	4,97	3,7	0,7	-
14	Coliforms	MPN/100ml	920	3500	170	3900	2600	3400	3200	940	<10 ⁶

(Nguồn: Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát)

*** Ghi chú:**

- Tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN Nội Bài được quy định tại Phụ lục C thỏa thuận bổ sung số 01 của Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt đính kèm Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 206/NBD/2020 ký ngày 25/08/2020 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài với Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

- (-): không quy định

*** Nhận xét:** Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau xử lý tại các đợt quan trắc trong 2 năm gần đây cho thấy 14/14 chỉ tiêu phân tích nằm trong quy chuẩn cho phép do vậy có thể thấy hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở hoạt động hiệu quả, đảm bảo xử lý nước thải đạt yêu cầu của KCN Nội Bài.

5.2.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Trong 2 năm gần đây trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đã xảy ra một số sự cố như sau:

Bảng 5.2. Tổng hợp các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Thời gian	Sự cố phát sinh	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	05/01/2023	Dây curoa máy thổi khí số 3 bị đứt	Sử dụng thời gian dài	Thay dây curoa mới
2	07/02/2023	Dây curoa máy thổi khí số 1 bị đứt	Sử dụng thời gian dài	Thay dây curoa mới
3	15/03/2023	Phao bơm bể gom và cầu chì bị hỏng	Sử dụng thời gian dài	Thay phao bơm và cầu chì mới
4	18/04/2023	Dây curoa máy thổi khí số 1 bị đứt	Sử dụng thời gian dài	Thay dây curoa mới
5	18/04/2023	Bơm bể gom gặp sự cố cách điện kém	Sử dụng thời gian dài	Kéo lên sửa chữa, cài bơm
6	02/03/2024	Đồng hồ nước thải hỏng	Do thời gian sử dụng dài	Lắp mới đồng hồ
7	01/04/2024	Máy thổi khí bị hỏng vòng bi	Do thời gian sử dụng dài	Thay mới vòng bi
8	26/07/2024	Nhảy attomat	Cầu chì bị hỏng	Thay mới cầu chì

(Nguồn: Tổng hợp từ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải)

5.2.4. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải

Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải trong 2 năm gần đây được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5.3. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải

STT	Thời gian	Công việc thực hiện	STT	Thời gian	Công việc thực hiện
1	05/01/2023	Bảo dưỡng định kỳ	13	05/01/2024	Bảo dưỡng định kỳ
2	09/02/2023	Bảo dưỡng định kỳ	14	05/02/2024	Bảo dưỡng định kỳ
3	15/03/2023	Bảo dưỡng định kỳ	15	18/03/2024	Bảo dưỡng định kỳ
4	10/04/2023	Bảo dưỡng định kỳ	16	12/04/2024	Bảo dưỡng định kỳ
5	15/05/2023	Bảo dưỡng định kỳ	17	09/05/2024	Bảo dưỡng định kỳ
6	12/06/2023	Bảo dưỡng định kỳ	18	01/06/2024	Bảo dưỡng định kỳ
7	10/07/2023	Bảo dưỡng định kỳ	19	26/07/2024	Bảo dưỡng định kỳ
8	20/08/2023	Bảo dưỡng định kỳ	20	19/08/2024	Bảo dưỡng định kỳ
9	10/09/2023	Bảo dưỡng định kỳ	21	12/09/2024	Bảo dưỡng định kỳ
10	13/10/2023	Bảo dưỡng định kỳ	22	18/10/2024	Bảo dưỡng định kỳ
11	27/11/2023	Bảo dưỡng định kỳ	23	08/11/2024	Bảo dưỡng định kỳ

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Dự án VNS”

STT	Thời gian	Công việc thực hiện	STT	Thời gian	Công việc thực hiện
12	14/12/2023	Bảo dưỡng định kỳ	24	14/12/2024	Bảo dưỡng định kỳ

(Nguồn: Tổng hợp từ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải)

5.2.5. Đánh giá tổng hợp về công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Hiện nay các kết quả quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý đáp ứng Tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN Nội Bài được quy định tại Phụ lục C thỏa thuận bổ sung số 01 của Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt đính kèm Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 206/NBD/2020 ký ngày 25/08/2020 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài với Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki do vậy có thể thấy hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở hoạt động hiệu quả, đảm bảo xử lý nước thải đạt yêu cầu của KCN Nội Bài.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

5.3.1. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải

Kết quả quan trắc định kỳ mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng sơn được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5.4. Bảng kết quả quan trắc định kỳ khí thải phòng sơn sau xử lý

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích								QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Kp = 1; Kv = 0,9)
			24/03/ 2023	27/6/ 2023	11/09/ 2023	06/12/ 2023	14/03/ 2024	13/06/ 2024	21/09/ 2024	16/12/ 2024	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	169,9	52,6	164,9	128,1	36,1	20	25,7	24,0	180
2	As	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	KPH (MDL= 0,0003)	9
3	Pb	mg/Nm ³	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	KPH (MDL= 0,02)	4,5
4	CO	mg/Nm ³	122	6,04	30	3,42	3,39	1,45	0,832	1,14	900
5	SO ₂	mg/Nm ³	49,8	2,88	30,1	0	1,57	0	1,23	0	450
6	NO ₂	mg/Nm ³	60,2	13,9	9,96	2,82	3,01	2,71	0,573	0	765

(Nguồn: Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát)

*** Ghi chú:**

QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải Kp = 1 tương ứng với lưu lượng nguồn thải ≤ 20.000 m³/h; hệ số vùng Kv = 0,9 tương ứng với địa bàn huyện Sóc Sơn)

*** Nhận xét:**

Kết quả quan trắc định kỳ mẫu khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ phòng sơn có các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Kp = 1; Kv = 0,9) do vậy hiện nay hệ thống xử lý khí thải hoạt động hiệu quả, bảo đảm xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép.

5.3.2. Kết quả quan trắc định kỳ không khí xung quanh

Kết quả quan trắc định kỳ mẫu không khí xung quanh ống khói xử lý khí thải từ phòng sơn được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5.5. Bảng kết quả quan trắc không khí xung quanh ống khói xử lý khí thải từ phòng sơn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả phân tích					QCVN 05:2023/BTNMT (Bảng 2)
			27/6/2023	06/12/2023	14/03/2024	13/06/2024	21/09/2024	16/12/2024
1	Hơi HNO ₃	µg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH
								400

(Nguồn: Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát)

* Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- Bảng 2: Giá trị giới hạn tối đa của một số chất độc hại trong không khí xung quanh

* Nhận xét:

Kết quả quan trắc định kỳ hơi HNO₃ tại vị trí xung quanh ống khói xử lý khí thải từ phòng sơn đều nằm trong quy chuẩn cho phép tại các đợt phân tích định kỳ.

5.3.3. Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

Trong 2 năm gần đây trong quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải đã xảy ra sự cố quạt bị kẹt do hoạt động thời gian dài làm khô dầu. Công ty đã thực hiện tra dầu mỡ và thay thế trục quay.

5.3.4. Các thời điểm thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải

Hiện nay Công ty đã thực hiện bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải với tần suất 6 tháng/lần.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Tình hình phát sinh, xử lý chất thải trong 2 năm gần đây được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

TT	Loại chất thải	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	Biện pháp quản lý, xử lý
1	Rác thải sinh hoạt	Tấn/năm	38,346	41,959	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý
2	Rác thải công nghiệp thông thường	Tấn/năm	124,285	123,696	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý
3	Bùn thải từ các hố ga nước thải, bể chứa, bể tự hoại, bể tách mỡ	Tấn/năm	360	360	Thuê đơn vị có chức năng hút vận chuyển đi xử lý
4	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải	Tấn/năm	60	60	Thuê đơn vị có chức năng hút vận chuyển đi xử lý
5	Chất thải nguy hại	Kg/năm	24.782	20.217	Chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki luôn ý thức được trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường do vậy luôn nghiêm túc thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Trong 2 năm gần đây tại cơ sở không tiếp đón các đoàn thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường, chưa có xử phạt hành chính về bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở đã đi vào hoạt động trước khi Luật bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã bàn giao đưa vào sử dụng ổn định từ ngày 5/5/2015; hệ thống xử lý khí thải đã đưa vào sử dụng từ năm 2008. Căn cứ khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (chính sửa, bổ sung điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP) cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Căn cứ theo điều 97 và điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động liên tục nước thải. Tuy nhiên để kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý, chất lượng khí thải sau xử lý làm căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của các công trình xử lý nước thải, khí thải từ đó có những bổ sung các biện pháp xử lý nước thải, khí thải (nếu cần), chúng tôi đề xuất quan trắc nước thải theo yêu cầu của KCN Nội Bài, ngoài ra sẽ đề xuất thực hiện chương trình quan trắc nước thải, khí thải định kỳ như sau:

Bảng 6.1. Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ theo đề xuất

TT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất	Thông số giám sát	Quy chuẩn áp dụng
1	Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại hố ga tiếp nhận nước thải của KCN Nội Bài	06 tháng/lần	pH, BOD ₅ , Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Sunfua, Amoni, Nitrat (tính theo N); Dầu mỡ động thực vật; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Phosphat (tính theo P), tổng Coliform	Mức thỏa thuận với KCN Nội Bài theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt số 206/NBD/2020 ký ngày 25/08/2020 với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài
2	Mẫu khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải phòng sơn	06 tháng/lần	Bụi tổng; Benzen; n- Butyl Axetat; Cyclohexan; Etylaxetat; Etylbenzen; n-Heptan; n-hexane; n-butanol; Metylcyclohexan; Toluene; Xylen	QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Kp =1; Kv = 0,9); QCVN 20:2009/BTNMT

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường

Căn cứ Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 02/03/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành bộ quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội và đơn giá thực tế của một số đơn vị quan trắc trên thị trường, dự kiến kinh phí giám sát môi trường tại cơ sở như sau:

Bảng 6.2. Kinh phí quan trắc môi trường định kỳ hàng năm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số mẫu	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
I	Quan trắc mẫu nước thải				
1.1	pH	Mẫu	2	70.442	140.884
1.2	BOD ₅	Mẫu	2	282.126	564.252
1.3	TSS	Mẫu	2	216.949	433.898
1.4	TDS	Mẫu	2	86.608	173.216
1.5	Sunfua	Mẫu	2	85.000	170.000
1.6	Amoni	Mẫu	2	356.584	713.168
1.7	Nitrat	Mẫu	2	273.756	547.512
1.8	Dầu mỡ động thực vật	Mẫu	2	621.517	1.243.034
1.9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	Mẫu	2	828.268	1.656.536
1.10	Phosphat	Mẫu	2	313.157	626.314
1.11	Tổng Coliform	Mẫu	2	818.072	1.636.144
II	Quan trắc mẫu khí thải				
2.1	Bụi tổng	Mẫu	2	1.069.176	2.138.352
2.2	Benzen	Mẫu	2	450.000	900.000
2.3	n- Butyl Axetat	Mẫu	2	400.000	800.000
2.4	Cyclohexan	Mẫu	2	400.000	800.000
2.5	Etylaxetat	Mẫu	2	400.000	800.000
2.6	Etylbenzen	Mẫu	2	400.000	800.000
2.7	n-Heptan	Mẫu	2	400.000	800.000
2.8	n-hexane	Mẫu	2	400.000	800.000
2.9	n-butanol	Mẫu	2	400.000	800.000
2.10	Metylcyclohexan	Mẫu	2	400.000	800.000
2.11	Toluen	Mẫu	2	450.000	900.000
2.12	Xylen	Mẫu	2	450.000	900.000
	Tổng				19.143.310

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki xin cam kết:

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
3. Cam kết thực hiện các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:
 - Thu gom, phân loại và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn phát sinh bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường, an toàn và tuân thủ các quy định hiện hành. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.
 - Vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được xử lý đạt tiêu chuẩn thỏa thuận của KCN Nội Bài theo Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt ký với Công ty TNHH Phát triển Nội Bài.
 - Vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải đảm bảo toàn bộ khí thải phát sinh tại cơ sở được xử lý đạt QCTĐHN 01:2024/BTNMT ($K_p = 1$; $K_v = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT; không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.
 - Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đảm bảo tiếng ồn nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và độ rung nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
4. Lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh trong quá trình cơ sở hoạt động. Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp phát sinh sự cố, rủi ro về môi trường.
5. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường.
6. Cam kết không sử dụng các loại hóa chất, vật liệu nằm trong danh mục cấm.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, UBND huyện Sóc Sơn và Pháp luật Việt Nam nếu có vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC

DANH MỤC PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0102190078, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/6/2024
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3211371470, chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 15/5/2024
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD692011 cấp ngày 29/11/2007
4. Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở công trình số 253/TĐ-BQL-QHMT ngày 23/5/2007 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (xây dựng nhà máy giai đoạn 1).
5. Giấy phép xây dựng số 442/GPXD ngày 20/5/2013 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (mở rộng nhà máy giai đoạn 2 – mở rộng nhà xưởng).
6. Giấy phép xây dựng số 1050/GPXD của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (xây dựng thêm nhà kho, nhà làm việc, mái che)
7. Giấy phép xây dựng số 1429/GPXD ngày 24/10/2016 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (mở rộng nhà máy giai đoạn 3 – mở rộng nhà xưởng).
8. Giấy phép xây dựng số 1228/GPXD ngày 17/8/2022 của Ban Quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội (mở rộng nhà xưởng số 1 làm xưởng SMT).
9. Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 26/9/2007 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường “Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đồng hồ do tốc độ và linh kiện, bộ phận do lượng nhiên liệu và các loại dây dẫn”.
10. Giấy xác nhận số 245/STNMT-CCMT ngày 28/12/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.
11. Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki”.
12. Văn bản số 5774/STNMT-CCBVM ngày 20/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết.
13. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLC/TNHH: 01.000399.T cấp lần 3 ngày 13/4/2015.
14. Các biên bản nghiệm thu PCCC
15. Hóa đơn sử dụng nước sạch
16. Biên bản xác nhận điểm đầu nổi nước thải
17. Hợp đồng thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt

18. Hóa đơn xử lý nước thải
19. Biên bản nghiệm thu, bàn giao HTXLNT đưa vào vận hành
20. CO, CQ hệ thống xử lý nước thải
21. Hợp đồng bảo trì HTXLNT
22. Nhật ký bảo trì định kỳ HTXLNT
23. Nhật ký vận hành HTXLNT
24. Hợp đồng hút bùn
25. Biên bản nghiệm thu hút bùn
26. Hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt
27. Biên bản nghiệm thu rác thải sinh hoạt
28. Hợp đồng nguyên tắc về việc thu mua phế liệu
29. Biên bản bàn giao phế liệu
30. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp
31. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại của đơn vị xử lý CTNH
32. Hóa đơn thu gom CTNH
33. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ
34. Bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể
35. Bản vẽ hoàn công mặt bằng thoát nước mưa
36. Bản vẽ hoàn công chi tiết rãnh thoát, hồ ga nước mưa
37. Bản vẽ hoàn công mặt bằng thoát nước thải
38. Bản vẽ chi tiết bể tách mỡ (02 bản)
39. Bản vẽ chi tiết bể chứa
40. Bản vẽ chi tiết bể tự hoại 02
41. Bản vẽ chi tiết bể tự hoại 01
42. Bản vẽ hoàn công HTXLNT
43. Bản vẽ hệ thống xử lý khí thải phòng sơn
44. Bản vẽ hoàn công kho chứa chất thải (02 bản)
45. Bản vẽ hoàn công khu vực tập kết rác thải sinh hoạt



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0102190078

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 03 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 13, ngày 07 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM NIPPON SEIKI COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VNS

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 70B & 71, Khu Công nghiệp Nội Bài, Xã Quang Tiến, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 35823888

Fax: 024 35822654

Email: info@vietnamnipponseiki.com.vn

Website:

<http://www.vietnamnipponseiki.com.vn>

3. Vốn điều lệ : 112.434.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm mười hai tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu đồng

tương đương 7.000.000 USD - Bảy triệu Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY NIPPON SEIKI CO., LTD.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1100-01-023135

Ngày cấp: 24/12/1946 Nơi cấp: Cục Pháp vụ Niigata, Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 2-34 Higashi-Zaoh 2-chome, Nagaoka-Shi, Niigata 940-8580, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: AKIRA TOCHIHARA

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/07/1960 Dân tộc: Quốc tịch: Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TZ2230668

Ngày cấp: 11/03/2024 Nơi cấp: Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam

Địa chỉ thường trú: 1020 Koyanagi, Kamato Machi, Yamagashi, Kumamoto Ken, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ chung cư số 04-10, Pan Pacific Hà Nội, số 1 Đường Thanh Niên, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Đỗ Văn Bình

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 3211371470

Chứng nhận lần đầu: ngày 07 tháng 3 năm 2007

Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 12 tháng 7 năm 2022

Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 14 tháng 4 năm 2023

Chứng nhận thay đổi lần thứ 9: ngày 15 tháng 5 năm 2024

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3211371470 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/3/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 14/4/2023;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0102190078 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/3/2007, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/8/2023;

- Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki nộp ngày 07/5/2024,

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**

Chứng nhận:

Dự án “DỰ ÁN VNS”; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3211371470 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/3/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 14/4/2023; được đăng ký điều chỉnh mục tiêu dự án, quy mô dự án và tiến độ thực hiện dự án



Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: NIPPON SEIKI CO.,LTD

- Đăng ký kinh doanh số 1100-01-023135 do Cục pháp vụ Niigata, Nhật Bản cấp ngày 24/12/1946.

- Trụ sở chính: 2-34 Higashi-Zaoh 2-chome, Nagaoka-Shi, Niigata 940-8580, Nhật Bản.

- Điện thoại: (+81) 0258 – 24 – 3311

- Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

+ Họ và tên: Koichi Sato

+ Sinh ngày: 26/10/1962

+ Giới tính: Nam

+ Chức vụ: Giám đốc đại diện

+ Quốc tịch: Nhật Bản

+ Hộ chiếu số: TR6369126 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 03/08/2016.

+ Địa chỉ thường trú: 671 Tanaka, Uonuma, Niigata, Nhật Bản.

+ Chỗ ở hiện tại: 671 Tanaka, Uonuma, Niigata, Nhật Bản.

+ Điện thoại: (+81) 0258 – 24 – 3311

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102190078 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/3/2007, cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 23/8/2023.

Mã số thuế: 0102190078.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều.1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN VNS

2. Mục tiêu dự án:

STT	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lường nhiên liệu và linh kiện, các loại dây dẫn; Sản xuất Cụm bảng điều khiển dùng cho máy in.	2651
2	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lường nhiên liệu và linh kiện, các loại dây dẫn.	2733
3	Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp cụm cảm biến tốc độ, linh kiện.	2610

STT	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC
4	Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp các loại máy móc, dụng cụ phục vụ sản xuất đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lường nhiên liệu, các dây dẫn, cụm cảm biến tốc độ và linh kiện.	2829
5	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp các sản phẩm nhựa.	2220
6	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	8299
7	Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	4690

Đối với hoạt động mua bán hàng hóa: Công ty chỉ được phép thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các loại hàng hóa áp dụng cho doanh nghiệp/tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ Việt Nam; đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, Công ty chỉ được phép thực hiện sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quản lý chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, văn bản chấp thuận hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật của pháp luật Việt Nam (nếu có).

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất và cung cấp đồng hồ đo tốc độ và linh kiện quy mô: 3.000.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu quy mô: 2.600.000 sản phẩm/năm.
- Sản xuất Cụm bảng điều khiển dùng cho máy in với quy mô 87.500 sản phẩm/năm tương đương 60.375 kg/ năm.
- Cụm cảm biến quy mô: 1.600.000 sản phẩm/năm.
- Linh kiện (Linh kiện, cụm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa) quy mô: 40.200.000 sản phẩm/năm.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối (không gắn với việc lập cơ sở bán buôn) doanh thu: 3.650.000 USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô 70B và 71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích sử dụng đất khoảng: 22.500 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 231.292.800.000 VNĐ (Hai trăm ba mươi một tỷ hai trăm chín mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng Việt Nam), tương đương 14.400.000 USD (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đô la Mỹ), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 112.434.000.000 VNĐ (Một trăm mười hai tỷ bốn trăm ba mươi tư triệu đồng Việt Nam), tương đương 7.000.000 USD (Bảy triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 48,6% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau: Nhà đầu tư Nippon Seiki Co.,Ltd góp 112.434.000.000 đồng (Một trăm mười hai tỷ bốn trăm ba mươi tư triệu đồng Việt Nam), tương đương 7.000.000 USD (Bảy triệu đô la Mỹ), bằng tiền mặt, chiếm tỷ lệ 100% vốn góp.

Tiến độ góp vốn: Đã thực hiện

- Vốn huy động: 7.400.000 USD.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: đến năm 2044.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn: Theo báo cáo, đến nay nhà đầu tư đã góp đủ.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư: Dự án đã chính thức đi vào hoạt động.

Đối với mục tiêu bổ sung là “Sản xuất Cụm băng điều khiển dùng cho máy in”: Đi vào hoạt động sản xuất chính thức vào Quý 3 năm 2024.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Dự án được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án: Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết (nếu có) liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề đăng ký đầu tư.

3. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Môi trường: Dự án chỉ được phép hoạt động khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình hoạt động dự án đầu tư, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: hanoi.sbv.gov.vn).

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3211371470 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 14/4/2023.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho Nhà đầu tư, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Sở, ngành: Sở KH&ĐT, Cục thuế HN, Cục Hải quan HN, Công an HN, Ngân hàng Nhà nước VN-Chi nhánh HN;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Đ/c Trưởng Ban;
- Các phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN, QLTNMT, VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Hoài Nam



VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.
2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.
3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.
4. Nếu có thể mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AD 692011

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki

Giấy chứng nhận đầu tư số 0120430000018 do Ban Quản lý các khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp ngày 07/3/2007.

Địa chỉ trụ sở: Khu Công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

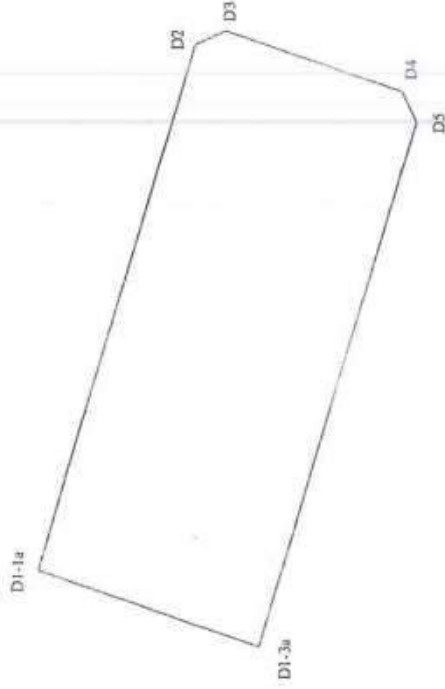
II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 00
- Tờ bản đồ số: 00
- Địa chỉ thửa đất: Lô 70B+71 khu Công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến và Mai Đình, huyện Sóc Sơn
- Diện tích: 23.400 m²
- Bảng chữ: Hai ba nghìn bốn trăm mét vuông.
- Hình thức sử dụng: + Sử dụng riêng: 23.400 m²
+ Sử dụng chung: Không m²
- Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà máy sản xuất đồng hồ do tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lường nhiên liệu và linh kiện, các loại dây dẫn (Đất khu công nghiệp)
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 01/4/2044.
- Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công nghiệp.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Chỉ chủ

V- Sơ đồ thửa đất



Ngày 29 tháng 11 năm 2007
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



VŨ HỒNG KHANH

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 47

Mã số quản lý: CQ - 775

Kèm theo Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2007



CÔNG CHỨNG VIỆC
NguyỄN HUYỀN BÍCH

Số: 253 /TĐ-BQL-QHMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2007

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ CƠ SỞ CÔNG TRÌNH:
"NHÀ MÁY NIPPON SEIKI VIỆT NAM"
CỦA CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI - KCN NỘI BÀI - HÀ NỘI**

Kính gửi: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI.

Ngày 18/5/2004, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội đã nhận được tờ trình số 01/VNS ngày 16/5/2007 của Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI về việc thẩm định hồ sơ thiết kế cơ sở (TKCS) dự án đầu tư xây dựng công trình: "Nhà máy NIPPON SEIKI Việt Nam" kèm theo hồ sơ dự án.

- Căn cứ Luật xây dựng được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Luật đầu tư của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam số 59/2005/QH 11 ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/2/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định số 16/2005/NĐ-CP;

- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý quản lý chất lượng công trình xây dựng;

- Căn cứ thông tư số 02/2007/TT-BXD ngày 14/02/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về: lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; giấy phép xây dựng và tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/2/2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ;

- Căn cứ quyết định số 102/2001/QĐ-UB ngày 01/11/2001, số 3999/QĐ-UB ngày 13/6/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao bổ sung nhiệm vụ cho Ban quản lý các KCN và CX Hà Nội;

- Căn cứ giấy phép đầu tư số 012043000018 ngày 07/3/2007 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI.

Sau khi xem xét, Ban quản lý thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở như sau:

- Tên công trình: Nhà máy NIPPON SEIKI Việt Nam.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI.
- Địa điểm xây dựng: Lô 70B+71, Khu công nghiệp Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.



- Đơn vị lập thiết kế cơ sở: Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư.
- Đơn vị thực hiện khảo sát xây dựng: Công ty CP tư vấn khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng.

1. Nội dung hồ sơ thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất ngày 19/3/2007 giữa Công ty TNHH phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI.
- Thiết kế cơ sở gồm: thuyết minh và bản vẽ do Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư lập tháng 4/2007.
- Báo cáo địa chất công trình do Công ty CP tư vấn khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng lập tháng 01/2007.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị lập thiết kế cơ sở và đơn vị thực hiện khảo sát xây dựng.
- Chứng chỉ hành nghề thiết kế của chủ trì các bộ môn kiến trúc và kết cấu do các cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 173/CNTD-PCCC ngày 04/5/2007 của Công an thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI.
- Công văn số 02/NSV ngày 17/5/2007 của Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI về việc xin nộp chậm báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở:

2.1 Điều kiện năng lực hoạt động của các đơn vị tư vấn:

- Công ty CP tư vấn thiết kế và dịch vụ đầu tư có chức năng hành nghề tư vấn thiết kế.
- Công ty CP tư vấn khảo sát và xây dựng cơ sở hạ tầng có tư cách pháp nhân hành nghề khảo sát địa chất.
- Chủ trì các bộ môn kiến trúc và kết cấu đã có Chứng chỉ hành nghề cá nhân do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2.2. Tính hợp lý của hồ sơ thiết kế cơ sở:

a/ Qui mô xây dựng, các thông số kỹ thuật chủ yếu:

- Tổng diện tích ô đất: 22.400 m².
- Diện tích xây dựng: 8.079,5 m².
- Mật độ xây dựng: 36,1%.

b/ Nội dung hồ sơ thiết kế cơ sở:

- Giải pháp thiết kế kiến trúc công trình:
 - + Công trình chính là dạng nhà công nghiệp được thiết kế hợp khối, diện tích xây dựng 7.414,9m², mái lợp tôn dốc về 2 phía. Nhà văn phòng (từ trục 13 đến 15) cao 02 tầng, cao độ đỉnh mái +9,70m. Nhà xưởng sản xuất (từ trục 1 đến trục 13) cao 01 tầng.
 - + Hạng mục phụ trợ: nhà bảo vệ (20m²), kho chứa vật liệu (41m²), nhà để xe đạp, xe máy (488,6m²), trạm biến thế (45m²), trạm bơm (27,5m²).
- Giải pháp kết cấu sơ bộ:
 - + Phương án móng: móng được thiết kế là dạng móng đơn kết hợp với hệ dầm BTCT. Cao độ đáy móng -2,00m, cột có thép chèn liên kết với phần khung nhà.

+ Phương án phần thân: có kết cấu là hệ khung cột dầm BTCT, khu vực văn phòng có sàn BTCT, khu vực xưởng sản xuất sử dụng hệ thống dầm thép đỡ mái. Hệ thống bao che bằng tường gạch.

- Giải pháp điện, nước:

+ Nước cấp được cung cấp từ điểm đầu nối của hệ thống hạ tầng MCN.

+ Nước thải được đi qua hệ thống xử lý trước khi đổ vào hệ thống thoát chung của KCN.

+ Nguồn điện được lấy từ nguồn của KCN.

2.3. Đánh giá hồ sơ thiết kế cơ sở:

- Nhìn chung, kiến trúc toàn công trình được thiết kế đơn giản, đảm bảo điều kiện thông thoáng và chiếu sáng, phù hợp với chức năng điều hành, sản xuất của doanh nghiệp. Đảm bảo các chỉ tiêu về mật độ xây dựng, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và một số các chỉ tiêu cơ bản về PCCC.

- Giải pháp kết cấu do đơn vị tư vấn chọn là phù hợp với tải trọng và qui mô của công trình.

- Các giải pháp thiết kế kỹ thuật phù hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của KCN và đảm bảo vệ sinh môi trường.

3. Kết luận- Kiến nghị :

- Hồ sơ thiết kế cơ sở dự án: "Nhà máy NIPPON SEIKI Việt Nam" của Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI đủ điều kiện thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

- Căn cứ vào hồ sơ thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thiết kế triển khai lập hồ sơ TKKT. Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định TKKT theo Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/2/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của 16/2005/NĐ-CP. Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng và hiệu quả dự án đầu tư xây dựng của mình được quy định tại các chương III, IV, V của Nghị định 209/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Trước khi khởi công xây dựng, Chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị khởi công xây dựng công trình theo Quy trình khởi công xây dựng công trình được công khai tại bộ phận "Tiếp nhận thủ tục hồ sơ hành chính" của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

- Chủ đầu tư nộp lệ phí thẩm định TKKS theo hướng dẫn tại Thông tư số 109/2000/TT-BTC ngày 13/11/2000 của Bộ tài chính, công văn số 3-441/UB-XĐĐT ngày 24/9/2004 của UBND thành phố Hà Nội và thông báo nộp lệ phí thẩm định TKCS kèm theo văn bản này.

Nơi nhận:

- Như trên:

- Công ty TNHH phát triển Nội Bài;

- Lưu VP.QH-MT.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Văn Việt



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: *HH2* /GPXD

- I. Cấp cho: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.
- Địa chỉ: Lô 70B & 71, khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.
- II. Được cấp phép xây dựng công trình thuộc dự án: “Dự án VNS” như sau:
1. Tên công trình: Mở rộng nhà máy Việt Nam Nippon Seiki giai đoạn 2.
 2. Tổng số: 01 hạng mục công trình. Cụ thể:
 - 2.1 Nhà máy giai đoạn 2:
 - + Diện tích xây dựng: khoảng 2.139,8 m².
 - + Chiều cao công trình: khoảng 7,34 m (từ cốt nền đến đỉnh mái tôn);
 - + Số tầng: 01 tầng.
 3. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế kỹ thuật.
 4. Do Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam lập tháng 12/2012.
 5. Trên lô đất: 70B&71. Diện tích: 22.500 m².
 6. Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
 7. Chỉ giới xây dựng: Trong khuôn viên khu đất của công ty nối tiếp với nhà xưởng cũ, cách tường rào doanh nghiệp liền kề là 47m và cách chỉ giới đường đỏ là 8,1 m;...
 8. Mật độ xây dựng (hiện tại của dự án): khoảng 43,38%.
 9. Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình hiện có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.
 10. Các hạng mục khác: Đường giao thông nội bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và tường rào bao quanh lô đất.
 11. Tỷ lệ cây xanh thảm cỏ: Tối thiểu bằng 15% tổng diện tích lô đất
- Tại lô 70B&71, khu công nghiệp Nội Bài - Huyện Sóc Sơn - Thành phố Hà Nội.
- III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất ngày 19/2/2007 giữa Công ty TNHH phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.



IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Nhà máy và các hạng mục phụ trợ của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki giai đoạn trước.

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. *ll*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QH XD *A*

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2013.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN *ll*



Nguyễn Xuân Lĩnh

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 201 .

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHÈ XUẤT HÀ NỘI**

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1050/GPXD

- I. Cấp cho: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.
- Địa chỉ: Lô 70B và 71, khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.
- II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: “Dự án VNS”, với các nội dung sau:
1. Tên công trình: Nhà kho, nhà làm việc và mái che.
 2. Tổng số công trình: 02 công trình.
 - 2.1. Công trình số 1: Nhà kho, nhà làm việc.
 - + Diện tích xây dựng: khoảng 233,73 m².
 - + Tổng diện tích sàn xây dựng: khoảng 409,52 m²
 - + Chiều cao tầng 1: 3,60 m (từ cốt nền đến cốt sàn tầng 2).
 - + Chiều cao công trình: 8,35 m (từ cốt sân đến đỉnh cao nhất của mái).
 - + Số tầng: 02 tầng.
 - 2.2. Công trình số 2: Mái che.
 - + Diện tích xây dựng: khoảng 406 m².
 - + Chiều cao công trình: 5,40 m (từ cốt sân đến đỉnh cao nhất của mái tôn).
 - + Số tầng: 01 tầng.
 3. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công.
 4. Do Công ty cổ phần Taurus quốc tế lập tháng 5/2014.
 5. Trên lô đất số 70B và 71. Diện tích 22.500 m².
 6. Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.
 7. Chỉ giới xây dựng: Xây dựng trong khuôn viên lô đất thuộc khu công nghiệp của công ty hiện đang quản lý và sử dụng, đảm bảo theo đúng quy hoạch chi tiết được duyệt.
 8. Mật độ xây dựng (hiện tại của dự án): khoảng 52,21 %.
 9. Hệ số sử dụng đất (hiện tại của dự án): 0,55 lần.
 10. Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình đã có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.
 11. Tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ: Tối thiểu bằng 15% diện tích toàn lô đất.
 12. Địa điểm xây dựng: Tại lô 70B và 71, khu công nghiệp Nội Bài - huyện Sóc Sơn - Hà Nội.
- III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê đất ngày 19/3/2007 giữa Công ty TNHH phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.
- IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ của công ty đã đầu tư ở giai đoạn trước.



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép: tháng.

Hà Nội, ngày tháng năm 201 ..
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1119/GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

- Địa chỉ: Lô 70B & 71, khu công nghiệp Nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

II. Được phép xây dựng các công trình: “Nhà xưởng giai đoạn 3” thuộc dự án VNS với các nội dung sau:

1. Tổng số công trình: 01 công trình

2. Tên công trình: Nhà xưởng giai đoạn 3.

- Theo thiết kế có ký hiệu: Thiết kế bản vẽ thi công.

- Do Công ty cổ phần Taurus quốc tế lập năm 2016.

- Đơn vị thẩm tra thiết kế: Công ty cổ phần XNK kiến trúc Greendetech

- Gồm các nội dung sau đây:

+ Vị trí xây dựng: Lô 70B & 71, khu công nghiệp nội Bài, Quang Tiến, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

+ Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Mật độ xây dựng (hiện tại của dự án): 53,66 %.

+ Hệ số sử dụng đất (hiện tại của dự án): 0,54 lần.

+ Tầng cao trung bình: 1,01 tầng

+ Chỉ giới xây dựng: Theo chỉ giới xây dựng tại bản vẽ Mặt bằng tổng thể các hạng mục (ký hiệu TT- 02) của hồ sơ thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình hiện có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 1.992,8m².

+ Tổng diện tích sàn: 1.992,8 m².

+ Chiều cao công trình: 7,66 m (từ cốt sân đến đỉnh cao nhất của công trình).



+ Số tầng: 01 tầng.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 692011 ngày 29/11/2007 của UBND thành phố Hà Nội cấp cho công ty TNHH Nippon Seiki.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Văn phòng; 05 Nhà xưởng; Nhà để xe; Nhà bảo vệ; Nhà nghỉ lái xe và hạng mục hạ tầng kỹ thuật của công ty đã xây dựng tại giai đoạn trước.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2016.

Nơi nhận:

- Như trên; *Ag*
- Công ty TNHH phát triển Nội Bài;
- Lưu VT, QH XD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Quang Long

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kết.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Hà Nội, ngày tháng năm 201

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**



GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 1228/GPXD

I. Cấp cho: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Địa chỉ: Lô số 70B và 71, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội.

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án “Mở rộng, cải tạo Nhà xưởng Nippon Seiki Việt Nam” với các nội dung sau:

1. Tổng số công trình: 01 công trình chính và các hạng mục phụ trợ.

1.1. Công trình số 1: Mở rộng nhà xưởng số 1.

- Diện tích xây dựng tầng 1 sau mở rộng: 12.532,99m² (Trong đó diện tích phần mở rộng làm khu xưởng SMT là 1.000,80m²).

- Tổng diện tích sàn xây dựng sau mở rộng: 13.594,99m² (Trong đó diện tích phần mở rộng làm khu xưởng SMT là 1.000,80m²).

- Chiều cao công trình: 7,84m (từ cốt sàn hoàn thiện đến đỉnh cao nhất của mái).

- Số tầng phần mở rộng làm khu xưởng SMT: 01 tầng.

1.2. Các hạng mục công trình khác: Xây dựng mới bể nước ngầm PCCC (kích thước DxDxH là 9x10x2,7m); Tháo dỡ Canopy tạm C, D và tháo dỡ Nhà để xe 2 bánh số 9 (trên bản vẽ Mặt bằng tổng thể phá dỡ ký hiệu KT-01A) để làm bãi đỗ xe ngoài trời lát gạch trồng cỏ.

2. Theo thiết kế có ký hiệu: Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công.

3. Do Công ty cổ phần hạ tầng và xây dựng Intech lập năm 2022.

4. Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH đầu tư và xây dựng HK Việt Nam.

5. Các nội dung khác:

- Vị trí xây dựng: Lô số 70B và 71, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, TP Hà Nội.

- Cốt nền xây dựng công trình: Theo cao độ của hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

- Diện tích lô đất: 23.400m²;

- Mật độ xây dựng tại giai đoạn này: 63,92%;

- Hệ số sử dụng đất tại giai đoạn này: 0,69 lần;

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo bản vẽ Mặt bằng tổng thể tầng 1 mới ký hiệu KT-01C đã được Chủ đầu tư phê duyệt.



- Màu sắc công trình: Phải hài hòa với các công trình hiện có và phù hợp với cảnh quan kiến trúc chung của khu công nghiệp.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 692011 ngày 29/11/2007 do UBND thành phố Hà Nội cấp.

IV. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Công ty TNHH phát triển Nội Bài;
- Lưu: VT, QLQHXD.



Lê Quang Long

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Trong quá trình thi công xây dựng và trước khi đưa công trình vào sử dụng phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định hiện hành về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Hà Nội, ngày tháng năm 202

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI**



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38/4/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 26 tháng 9 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đồng hồ đo tốc độ và linh
kiện, bộ phận đo lường nhiên liệu và các loại dây dẫn tại Lô 70B và 71 Khu
công nghiệp Nội Bài – Xã Quang Tiến – Huyện Sóc Sơn - Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 12/12/2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ- CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính
phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi
trường;

Căn cứ Quyết định số 3008/QĐ-UB ngày 13/9/1996 của Ủy ban nhân dân
Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định Bảo vệ môi trường Thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo
lượng nhiên liệu và các loại dây dẫn của Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà
máy sản xuất đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lường nhiên liệu và các loại
dây dẫn của Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI đã được chỉnh sửa, bổ sung
theo ý kiến của Hội đồng thẩm định;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội tại
văn bản số 4299 /TNMTND-QLMT ngày 12 tháng 9 năm 2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư
xây dựng Nhà máy sản xuất đồng hồ đo tốc độ và linh kiện, bộ phận đo lường nhiên
liệu và các loại dây dẫn của Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu
trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:



2.1. Chủ Dự án phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong suốt quá trình đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động của Dự án, đặc biệt lưu ý các vấn đề sau đây:

- Quá trình thi công xây dựng và phá dỡ các công trình phải thực hiện đúng quy định về đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng các công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-UB ngày 19/01/2007 và các biện pháp làm giảm bụi theo quy định tại Quyết định số 02/2004/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND Thành phố Hà Nội;

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng của Dự án đều phải được thu gom và xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nội Bài, đảm bảo đạt tiêu chuẩn TCVN 6772: 2000 trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực. Trong quá trình hoạt động nước thải sản xuất của Dự án trước khi thải ra môi trường tiếp nhận xung quanh phải xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 loại B. Dự án phải đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ và phải đăng ký xin cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ và theo Quyết định 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và trong quá trình vận hành khai thác Dự án phải có các biện pháp giảm thiểu, đạt tiêu chuẩn Chất lượng không khí – Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh TCVN 5937-2005;

- Tiếng ồn và rung động trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đạt tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành;

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định về quản lý rác thải của Thành phố Hà Nội ban hành theo Quyết định số 3093/QĐ-UB ngày 21/09/1996 của UBND Thành phố Hà Nội;

- Chất thải rắn nguy hại phát sinh phải được thu gom và xử lý theo đúng Hướng dẫn ban hành theo Thông tư 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đề nghị Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI liên hệ với Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội để được hướng dẫn làm thủ tục cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật;

2.2. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt các hạng mục xử lý môi trường, Chủ Dự án phải gửi văn bản báo cáo Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội để tiến hành kiểm tra, giám định các chỉ tiêu về môi trường. Sở Tài nguyên,

Môi trường và Nhà đất Hà Nội chỉ cho phép đi vào hoạt động chính thức khi các chỉ tiêu nêu trên đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành;

2.3. Chủ Dự án phải thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội để theo dõi và tổng hợp.

Điều 3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 5. Ủy nhiệm Giám đốc Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội theo dõi, giám sát việc thực hiện Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Huyện Sóc Sơn, Giám đốc Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI, Thủ trưởng các Sở XD, QH-KT, KHĐT, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 6;
- Chủ tịch UBND. TP (để b/c);
- VS, TH, NN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh





UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 245/STNMT-CCMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2011

GIẤY XÁC NHẬN

Thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định
phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

*Dự án: Xây dựng Nhà máy sản xuất các loại đồng hồ đo tốc độ, bộ phận đo
nhiên liệu và các loại dây dẫn*

Địa điểm: lô 70B+71, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki, Chủ dự án “Xây dựng Nhà máy sản xuất các loại đồng hồ đo tốc độ, bộ phận đo nhiên liệu và các loại dây dẫn” tại tại lô : lô 70B+71, KCN Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã thực hiện đầy đủ các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 26/8/2007 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Xây dựng Nhà máy sản xuất các loại đồng hồ đo tốc độ, bộ phận đo nhiên liệu và các loại dây dẫn” như sau:

- Đã trang bị dụng cụ, phương tiện thu gom và phân loại chất thải rắn, chất thải nguy hại; đã có kho lưu giữ chất thải thông thường và chất thải nguy hại và đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000.399.T của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cấp ngày 20/4/2010

- Đã lắp đặt các quạt thông hút gió tại các nhà xưởng;

- Hợp đồng số 20102099/HĐCN kí ngày 17/1/2010 với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp URENCO 10 vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại ;

- Hợp đồng cung cấp nước ngày 30/09/2011 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội Bài và Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki về việc cung cấp nước sạch và xử lý nước thải cho Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Điều 2. Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường theo cam kết đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Vận hành thường xuyên và tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường Công ty đã đầu tư xây dựng đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành Nhà máy và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để được hướng dẫn và hỗ trợ.

4. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành

5. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; chịu sự giám sát, kiểm tra và thanh tra theo quy định hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *ph*

Nơi nhận:

- Bộ TNMT
- UBND Thành phố (để h/c);
- Giám đốc Sở
- PGĐ Sở Phạm Văn Khánh;
- UBND huyện Sóc Sơn;
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki;
- Lưu: VT, CCMT. *Q*

KT. GIÁM ĐỐC *ly*
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh

Số: 464/QĐ-STNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với
“Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki”
Chủ cơ sở: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki
Địa điểm: Lô 70B và 71, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 7410/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, thành lập Đoàn kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; thành lập Đoàn kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở và phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Xét đề nghị tại văn bản số 826/CV ngày 28/12/2016 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 17/02/2017 của cơ sở: “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki”;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở: “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki” đã được bổ sung, chỉnh sửa hoàn chỉnh gửi kèm văn bản giải trình số 132/CV ngày 20 tháng 3 năm 2017 của Chủ cơ sở.

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 214/TTr-CCBVMT-ĐTMT ngày 21/3/2017,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở: "Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki" (sau đây gọi là Cơ sở) được lập bởi Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, công suất hoạt động của cơ sở:

1.1. Vị trí: Lô 70B và 71, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

1.2. Quy mô hoạt động của Cơ sở:

- Sản xuất và cung ứng đồng hồ đo tốc độ và linh kiện quy mô: 3 triệu sản phẩm/ năm.
- Sản xuất và cung cấp bộ phận đo nhiên liệu quy mô 2.6 triệu sản phẩm/ năm
- Cùm cảm biến quy mô: 1.6 triệu sản phẩm/ năm.
- Linh kiện (linh kiện, cùm linh kiện, các loại dây dẫn, các sản phẩm nhựa) quy mô 40.200.000 sản phẩm/ năm.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối 100.000 sản phẩm đồng hồ/năm.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra môi trường:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở phải được thu gom và xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Nội Bài (NBIZ).

- Khí thải từ quá trình sản xuất của cơ sở phải được xử lý đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất thải vô cơ trên địa bàn Thủ đô trước khi thải ra môi trường.

- Chất thải rắn thông thường phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Cơ sở phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu; Quy định về quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của UBND Thành phố Hà Nội.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Số: 17/14-STNMT-CCBVMT
V/v thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết
Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam
Nippon Seiki

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội nhận được văn bản số 357/CV ngày 10/5/2017 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki về việc báo cáo kết quả thực hiện đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki,

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki,

Ngày 23/5/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Sau khi xem xét tài liệu và kiểm tra việc chấp hành các nội dung trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt đối với Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki đã đầu tư xây dựng, vận hành các công trình xử lý chất thải và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn và chất thải nguy hại tại đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017.

2. Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki đã có biện pháp để nâng hiệu suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (bổ sung men vi sinh) theo cam kết tại đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt. Kết quả phân tích mẫu nước thải tại vị trí đầu ra cống thoát nước thải của nhà máy vào hệ thống thoát chung của khu công nghiệp (số 001813/KQPT/2017 ngày 03/6/2017 của Phòng Phân tích chất lượng môi trường – Trung tâm môi trường khoáng sản – Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư CM thực hiện) cho thấy: chất lượng nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B). Nước thải sau xử lý sơ bộ tại Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nội Bài theo biên bản xác nhận điểm đầu nối nước thải sinh hoạt ngày 11/5/2015 giữa Công ty TNHH Phát triển Nội

Bàì (chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Nội Bài) và Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

3. Trong quá trình hoạt động, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội yêu cầu Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki tiếp tục thực hiện các nội dung cụ thể sau:

- Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu tại Quyết định số 464/QĐ-STNMT ngày 24/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết đối với “Nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki” và cam kết tại báo cáo đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được Sở Tài nguyên và môi trường phê duyệt.

- Vận hành thường xuyên và tự chịu trách nhiệm đối với công trình, biện pháp bảo vệ môi trường Công ty đã đầu tư xây dựng đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành;

- Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành và báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước liên quan khác để được hướng dẫn và hỗ trợ.

- Thực hiện đúng các quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 16 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, chịu sự giám sát, kiểm tra và thanh tra về bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo để Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở; (để b/cáo);
- Đ/c PGĐ Sở Lê Tuấn Định;
- Lưu: VT, CCMT (02).



Lê Tuấn Định

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2015



SỞ ĐĂNG KÝ

CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 01.000399.T

(Cấp lần 3)

I. Thông tin về chủ nguồn thải:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki

Địa chỉ văn phòng: Lô 70B&71, KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại: 043.5823888

Fax: 043.5822654

Tài khoản số: 5113000145149 Tại: Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ, chi nhánh Hà Nội

Giấy chứng nhận đầu tư số: 012023000018, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/4/2014

Nơi cấp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường (phụ lục kèm theo gồm 01 trang).

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định về quản lý CTNH tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Thực hiện các trách nhiệm cụ thể sau:

Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 01.000399.T cấp lần 2 ngày 06/8/2012./.

Nơi nhận:

- Như phần I;

- Lưu: CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000399.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 13 tháng 4 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Nhà máy sản xuất các loại đồng hồ đo tốc độ, bộ phận đo nhiên liệu và các loại dây dẫn - Công ty TNHH Việt nam Nippon Seiki.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 70B & 71, Khu công nghiệp Nội Bài, xã Quang Tiến, Sóc Sơn, Hà Nội.

Điện thoại: 04.35823888 Fax: 04.3582 2654

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Găng tay, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	6.000	18 02 01
2	Dung dịch pha mực thải	Lỏng	800	08 02 03
3	Mực in thải	Lỏng	350	08 02 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	90	16 01 06
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	200	17 01 06
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	32	19 06 01
7	Bao bì cứng bằng kim loại thải	Rắn	1500	18 01 02
8	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	1000	18 01 03
9	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04
	Tổng số lượng		10012	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Bìa Carton, hộp xốp, túi nilon đựng sản phẩm, pallet	Rắn	48.000
2	Rác thải sinh hoạt	Rắn	60.000
	Tổng số lượng		108.000

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có**5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:**

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này./.

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Công trình: *Nhà máy Việt Nam NIPPON SEIKI.*

Hạng mục : *Hệ thống Phòng cháy và chữa cháy.*

Địa điểm xây dựng: *Khu công nghiệp Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội.*

Chủ đầu tư : *Công ty TNHH Việt Nam NIPPON SEIKI.*

Vào hồi: 14 giờ 00' ngày 22 tháng 10 năm 2007

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Thượng tá: Nguyễn Văn Sơn - P. Trưởng Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội
- Trung tá : Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thượng úy: Vương Ngọc Sáng - Cán bộ kiểm tra an toàn PCCC.

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI.

- Ông: YUJI NOJIMA - Tổng giám đốc.
- Ông: MASAYUKI KITAMURA - Giám đốc nhà máy.

III. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU CHÍNH: CÔNG TY FUJITA.

- Ông: KANYA MAEDA - Giám đốc dự án

IV. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ: CÔNG TY CP XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN VÀ THƯƠNG MẠI KIM THUY

- Ông Chu Văn Thành - Chức vụ: Giám đốc.
- Ông: Chu Văn Khánh - Chức vụ: Kỹ sư hiện trường.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình Nhà máy Việt Nam NIPPON SEIKI với các nội dung như sau:



1. Hồ sơ:

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 173/CNTD – PCCC ngày 04 tháng 5 năm 2007.

- Biên bản kiểm tra thi công hệ thống PCCC.

- Công văn giải trình các nội dung đã thực hiện theo yêu cầu trong Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC.

- Hồ sơ hoàn công hệ thống PCCC.

- Biên bản nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế Hệ thống PCCC:

Chủ đầu tư đã thực hiện các yêu cầu trong Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC, cụ thể: Đã bổ sung các cửa thoát nạn trong nhà xưởng, đối chiếu mở cửa theo hướng thoát nạn; Thi công thang chữa cháy ngoài nhà.

Kiểm tra hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình:

a. Hệ thống báo cháy tự động: Gồm tủ trung tâm báo cháy đặt tại khu văn phòng, bảng chỉ thị phụ đặt tại phòng bảo vệ. Các đầu báo lắp đặt tại khu văn phòng, các hộp nút ấn báo cháy lắp đặt tại xưởng sản xuất, hệ thống báo cháy tự động được thi công theo đúng theo thiết kế đã được phê duyệt. Qua kiểm tra thực tế nhận thấy các thiết bị của hệ thống đều đảm bảo chất lượng, có thông số kỹ thuật đảm bảo theo quy định. Qua thử sặc suất 02 đầu báo cháy tại các khu vực khác nhau nhận thấy hệ thống hoạt động tốt.

b. Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay: Qua kiểm tra thực tế nhận thấy các bình chữa cháy có số lượng và chất lượng (Kim đồng hồ áp suất chỉ ở vạch xanh) đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

c. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn hoạt động tốt.

d. Hệ thống chữa cháy bằng nước: Gồm các họng nước chữa cháy bố trí trong nhà xưởng, khu văn phòng các thiết bị của hệ thống đều mới đảm bảo chất lượng và thông số kỹ thuật theo quy định. Qua thử nghiệm 02 họng nước chữa cháy có vị trí cao và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm nhận thấy đảm bảo đủ áp lực nước đầu lăng theo quy định (6m tia nước đặc). Máy bơm chữa cháy có thông số kỹ thuật đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

3. Kiến nghị:

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị phòng cháy chữa cháy đã được trang bị, phối hợp với Đội Cảnh Sát PCCC Bắc Thăng Long tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, lập và thực tập phương án chữa cháy.

4. Kết luận:

Hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt tại công trình đảm bảo theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy. Đồng ý nghiệm thu để đưa công trình vào hoạt động.

Biên bản lập xong vào hồi 16 giờ 00' ngày 22 tháng 10 năm 2007, đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



TỔNG GIÁM ĐỐC
General Director
YUJI NOJIMA

T/L. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI

P. Trưởng phòng PC23



Thượng tá: Nguyễn Văn Sơn

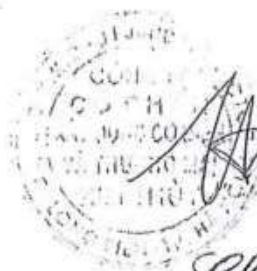


Đại diện nhà thầu chính



3

Đại diện nhà thầu phụ



GIÁM ĐỐC
Chu Văn Thành



BỘ CÔNG AN

SỞ CẢNH SÁT PC&CC TP HÀ NỘI

Số: 88/NT-SCSPC&CC -P3

V/v: Nghiệm thu về PCCC công trình "Mở rộng nhà máy Nippon Seiki giai đoạn 2", địa điểm lô 70B&71, KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội ngày 05 tháng 8 năm 2013

Kính gửi: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Theo đề nghị của Công ty tại văn bản số 68/NT ngày 23/7/2013 về việc nghiệm thu về PCCC đối với công trình "Mở rộng nhà máy Nippon Seiki giai đoạn 2", địa điểm lô 70B&71 KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 135/CNTD-PCCC ngày 22/4/2013 của Sở Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội; biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 06/7/2013; biên bản kiểm tra ngày 26/7/2013. Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do chủ đầu tư chuẩn bị.

Sở Cảnh sát PC&CC thành phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với:

- Công trình: Mở rộng nhà máy Nippon Seiki giai đoạn 2.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.
- Địa điểm xây dựng: Lô 70B&71 KCN Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội.

Các nội dung và hệ thống được nghiệm thu gồm:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, khoảng cách PCCC, lối ra thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, giải pháp ngăn cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, trụ nước chữa cháy ngoài nhà, trang bị bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu sau đây:

Kiểm tra thường xuyên các hệ thống kỹ thuật đảm bảo duy trì hoạt động trong suốt thời gian sử dụng. / *vs*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CSPC&CC Đông Anh;
- Lưu: P3.

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Nguyễn Đức Nghi



CÔNG TY TNHH VIỆT NAM NIPPON SEIKI
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 252/NT-PCCC-P3

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ văn bản thẩm duyệt về PCCC số 344/CSPC&CC-PHDCĐVPC ngày 28/7/2014, giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 305/TD-PCCC-P3 ngày 19/5/2016, biên bản kiểm tra về PCCC lập ngày 25/7/2016, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 11/10/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 1807/VNS ngày 18/7/2016 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Thế Hùng - Chức danh: Giám đốc nhà máy.

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
XÁC NHẬN

Công trình: Nhà làm việc - Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki và nhà xưởng thuộc dự án VNS.

Địa điểm: Lô 70&71, khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn.

- Hệ thống báo cháy tự động; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, họng nhận nước từ xe chữa cháy và trang bị bình chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 11/10/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 5;
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016
GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ
CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



XÁC NHẬN

NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ văn bản thẩm duyệt về PCCC số 344/CSPC&CC-PHDCĐVPC ngày 28/7/2014, giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 305/TD-PCCC-P3 ngày 19/5/2016, biên bản kiểm tra về PCCC lập ngày 25/7/2016, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 11/10/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 1807/VNS ngày 18/7/2016 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Thế Hùng - Chức danh: Giám đốc nhà máy.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
XÁC NHẬN**

Công trình: Nhà làm việc - Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki và nhà xưởng thuộc dự án VNS.

Địa điểm: Lô 70&71, khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn.

- Hệ thống báo cháy tự động; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hòng nhận nước từ xe chữa cháy và trang bị bình chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 11/10/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.

- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 5;
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định



Số: 339/NT-PCCC-P3

XÁC NHẬN
NGHIỆM THU VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 8 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 487/TD-PCCC-P3 ngày 19/7/2016, biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 28/11/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội; văn bản số 1412/VNS ngày 28/12/2016 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki Việt Nam.

Sau khi xem xét hồ sơ và văn bản đề nghị nghiệm thu về PCCC số 1811/VNS ngày 18/11/2016 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Nguyễn Thế Hùng - Chức danh: Giám đốc nhà máy.

**CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HÀ NỘI
XÁC NHẬN**

Công trình: Xây dựng mở rộng nhà máy Nippon Seiki - Giai đoạn 3.

Địa điểm: Lô 70&71, khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki Việt Nam.

Được xác nhận nghiệm thu về PCCC gồm:

- Giao thông phục vụ chữa cháy, khoảng cách PCCC, bậc chịu lửa, bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, giải pháp ngăn cháy lan.
- Hệ thống báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn.
- Hệ thống hòng nước chữa cháy trong nhà, hòng nhận nước từ xe chữa cháy và trang bị bình chữa cháy.
- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC lập ngày 28/11/2016 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội.
- Đơn vị sử dụng có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống đã được nghiệm thu trên hoạt động bình thường trong suốt quá trình đưa vào sử dụng.

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an (để báo cáo);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Phòng Cảnh sát PC&CC số 5;
- Lưu: P3.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Hoàng Quốc Định

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2019

V/nghiệm thu về PCCC

Kính gửi: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki

Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội nhận được văn bản số 0210/VNS ngày 02/10/2019 của về việc đề nghị kiểm tra nghiệm thu về PCCC hạng mục công trình: Cải tạo, điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối thoát nạn, trang bị bổ sung phương tiện PCC, giải pháp hút khói đối với khu vực sản xuất và nhà kho; bổ sung hệ thống cấp LPG cho nhà bếp thuộc công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki, địa điểm: Lô 70&71, khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Căn cứ văn bản nghiệm thu về PCCC số 88/NT-SCSPC&CC-P3 ngày 05/8/2013; số 252/NT-PCCC-P3 ngày 12/10/2016; số 339/NT-PCCC-P3 ngày 28/12/2016; Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 758/TD-PCCC-P3 ngày 18/07/2018 và biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Sóc Sơn lập ngày 09/10/2019; sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị và văn bản số 02NT-CV-PCCC ngày 03/12/2019, Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với:

Công trình: Nhà máy Nippon Seiki.

Hạng mục: Cải tạo, điều chỉnh bố trí mặt bằng, lối thoát nạn, trang bị bổ sung phương tiện PCC, giải pháp hút khói đối với khu vực sản xuất và nhà kho; bổ sung hệ thống cấp LPG cho nhà bếp.

Địa điểm: Lô 70&71, khu công nghiệp Nội Bài, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Các nội dung được nghiệm thu gồm:

- Công năng sử dụng, bố trí mặt bằng, lối thoát nạn;
- Điều chỉnh đầu báo cháy tự động, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.
- Điều chỉnh hệ thống cấp nước chữa cháy; bổ sung hệ thống chữa cháy Sprinkler tự động, giải pháp chống tụ khói;
- Vị trí sức chứa, bố trí mặt bằng, khoảng cách của trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Hệ thống báo rò khu vực trạm và khu vực sử dụng;

- Hệ thống điện, chống sét, trang bị bình chữa cháy tại trạm;
- Các biển cảnh báo, ký hiệu màu của hệ thống đường ống;
- Nguồn điện cấp cho bơm chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác liên quan đến PCCC;

Đồng thời, đề nghị Chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Sóc Sơn lập ngày 09/10/2019 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và các hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục các nội dung về bố trí mặt bằng, lối ra thoát nạn, ngăn cháy lan và chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC đã được trang bị, lắp đặt như tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu về PCCC.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 13, Điều 15 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC.

Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng theo quy định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- (để thực hiện):
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Trần Ngọc Dương - PGĐ;
- (để báo cáo)
- Phòng PV01;
- Công an huyện Sóc Sơn;
- (thuộc công trình loại II - để theo dõi)
- Lưu: VT, Đ5.

TRƯỞNG PHÒNG



Thượng tá Phạm Trung Hiếu

- Giải pháp cấp điện cho máy bơm chữa cháy và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan;

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị về duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Sóc Sơn lập ngày 10/01/2023 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo quy định;

- Chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng, tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu. Việc kiểm tra của Cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng theo quy định. /

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng Phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Sóc Sơn;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2(Nam).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trung tá Vũ Đức Hưng

Mẫu số PC12

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số 134 /NT-PCCC

Văn chấp thuận kết quả
nghiệm thu về phòng cháy
và chữa cháy

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ biên bản nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 22/10/2007 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội; văn bản nghiệm thu về PCCC số 88/NT-SCSPC&CC-P3 ngày 05/8/2013, số 252/NT-PCCC-P3 ngày 12/10/2016, số 339/NT-PCCC-P3 ngày 28/12/2016 của Cảnh sát PC&CC TP Hà Nội (cũ) và số 428/PC07-Đ5 ngày 09/12/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội, văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 1156/TD-PCCC&CNCH ngày 31/8/2022 của Phòng Cảnh sát PCC&CNCH - Công an TP Hà Nội;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV ngày 16/12/2022 của Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Akira Tochihara, Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 22 tháng 02 năm 2023 của đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Sóc Sơn;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an TP Hà Nội chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy với các nội dung sau:

Công trình: Nhà máy Nippon Seiki.

Hạng mục: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà.

Địa điểm: Lô 70&71 KCN Nội Bài, xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki.

Đơn vị thi công: Công ty cổ phần Vũ Phong Energy Group; Công ty TNHH sản xuất - thương mại - dịch vụ PCCC Hùng Gia Phát.

Quy mô hạng mục công trình: Lắp đặt tấm pin mặt trời mái nhà với 667 tấm pin, công suất mỗi tấm 600Wp.

Nội dung được nghiệm thu về PCCC:

- Bố trí mặt bằng, lối thoát nạn;
- Trang bị bình chữa cháy;

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị phòng cháy, chữa cháy;

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị về duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy nêu tại biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH và Công an huyện Sóc Sơn lập ngày 22/02/2023 và các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo theo quy định tại Điều 11 và Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC để được thẩm duyệt thiết kế về PCCC theo quy định;

- Chịu trách nhiệm về quy mô, tính chất hoạt động của công trình phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, xuất trình hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của công trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng, tính chính xác của hồ sơ nghiệm thu. Việc kiểm tra của Cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy (không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng), là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa hạng mục công trình vào sử dụng theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Giám đốc CATP;
- Đ/c Đại tá Dương Đức Hải - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng Phòng;
(để báo cáo)
- Công an huyện Sóc Sơn;
(để theo dõi)
- Lưu: PC07, Đ2_(Nam).

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trung tá Vũ Đức Hưng